

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **28** /2019/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày **30** tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định Bảng giá đất năm 2020 tại tỉnh Yên Bái

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 49/2019/NQ-HĐND ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái thông qua quy định Bảng giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Yên Bái; Văn bản số 335/TT.HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh mức giá đất của Đoạn giáp ranh giới phường Đồng Tâm đến ngã sáu thuộc đường Âu Cơ đoạn đi qua địa phận xã Tân Thịnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 887/TTr-STNMT ngày 19 tháng 12 năm 2019 về việc ban hành Quy định về Bảng giá đất năm 2020 tại tỉnh Yên Bái.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Bảng giá đất năm 2020 tại tỉnh Yên Bái.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 và thay thế Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành Quy định bảng giá đất năm 2015 tại tỉnh Yên Bái; Quyết định số 15/2017/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành Quy định bảng giá đất năm 2015 tại tỉnh Yên Bái.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; người sử dụng đất tại tỉnh Yên Bái và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *h*

- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra văn bản);
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Yên Bái, Đài Phát thanh và TH tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Phó Chánh Văn phòng (đ.c Yên)
- Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, XD, TC, TNMT. *u*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Đức Duy

QUY ĐỊNH

Bảng giá đất năm 2020 tại tỉnh Yên Bái

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 28 /2019/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Bảng giá đất tại Quy định này thực hiện trong 05 năm (2020-2024), là căn cứ để thực hiện các nội dung sau:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

g) Xác định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất;

h) Tính tiền hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp;

i) Tính tiền hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn;

k) Tính tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa đối với người được nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước.

2. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai.
2. Người sử dụng đất và tổ chức, cá nhân có liên quan.

Chương II

LOẠI XÃ, LOẠI ĐÔ THỊ VÀ KHU VỰC TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT

Điều 3. Xác định loại xã và loại đô thị

1. Trong xây dựng bảng giá đất, đối với đất nông nghiệp; đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn:

- a) Toàn bộ các xã trên địa bàn tỉnh Yên Bái là loại xã miền núi;
- b) Đối với đất nông nghiệp tại các phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Yên Bái được xác định như tại các xã (là loại xã miền núi).

2. Tỉnh Yên Bái có 03 loại đô thị: Thành phố Yên Bái là đô thị loại III; thị xã Nghĩa Lộ là đô thị loại IV; các thị trấn thuộc huyện là đô thị loại V.

Điều 4. Xác định khu vực trong xây dựng bảng giá đất

Việc xác định khu vực để xây dựng bảng giá đất đối với đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và các loại đất phi nông nghiệp khác theo từng xã được chia thành 2 khu vực quy định như sau:

Khu vực 1: Là các thửa đất tiếp giáp đường giao thông đường bộ, có khả năng sinh lợi cao nhất và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, bao gồm tất cả các thửa đất thuộc vị trí 1 theo quy định này;

Khu vực 2: Là khu vực còn lại trong địa giới hành chính xã, bao gồm các thửa đất không thuộc vị trí 1 theo quy định này.

Chương III

VỊ TRÍ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 5. Vị trí đất nông nghiệp

Loại đất nông nghiệp quy định tại Khoản 1 Điều 10 Luật Đất đai.

Đất nông nghiệp có 3 vị trí như sau:

1. Vị trí 1: Gồm những thửa đất có ít nhất 1 trong 3 yếu tố sau:

a) Có khoảng cách theo đường đi thực tế từ thửa đất đó đến ranh giới thửa đất có nhà ở ngoài cùng của nơi cư trú của cộng đồng dân cư gần nhất không vượt quá 1.000 m;

b) Có khoảng cách theo đường đi thực tế từ thửa đất đến giữa cổng chính của chợ hoặc điểm tiêu thụ nông sản tập trung không vượt quá 600 m;

c) Có khoảng cách theo đường đi thực tế từ thửa đất đến tim đường giao thông đường bộ, ranh giới bến bãi đường thủy, ranh giới bến bãi đường bộ, cổng chính ga tàu không vượt quá 500 m.

2. Vị trí 2: Gồm những thửa đất có ít nhất 1 trong 3 yếu tố sau:

a) Có khoảng cách theo đường đi thực tế từ thửa đất đến ranh giới thửa đất có nhà ở ngoài cùng của nơi cư trú của cộng đồng dân cư gần nhất từ trên 1.000 m đến 2.000 m;

b) Có khoảng cách theo đường đi thực tế từ thửa đất đến giữa cổng chính của chợ hoặc điểm tiêu thụ nông sản tập trung từ trên 600 m đến 1.000 m;

c) Có khoảng cách theo đường đi thực tế từ thửa đất đến tim đường giao thông đường bộ, ranh giới bến bãi đường thủy, ranh giới bến bãi đường bộ, cổng ga tàu từ trên 500 m đến 1.000 m.

3. Vị trí 3: Gồm những thửa đất không thuộc vị trí 1, vị trí 2.

4. Địa điểm tiêu thụ nông sản nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này gồm chợ, nơi thu mua nông sản tập trung; đường giao thông đường bộ nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này là đường bộ có độ rộng đủ để sử dụng các phương tiện vận tải từ xe trâu, bò kéo hoặc tương đương trở lên.

Điều 6. Vị trí đất phi nông nghiệp

1. Loại đất phi nông nghiệp tại Quy định này thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai.

2. Căn cứ để xác định vị trí thửa đất phi nông nghiệp

Việc xác định vị trí của một thửa đất phi nông nghiệp được căn cứ vào khoảng cách từ thửa đất đó đến chỉ giới hành lang an toàn giao thông của tuyến đường giao thông chính và căn cứ vào kích thước chiều rộng của ngõ mà thửa đất đó tiếp giáp;

Đường giao thông chính tại phường, thị trấn là đường giao thông có trong Bảng giá đất.

Đường giao thông chính tại xã là đường giao thông có trong Bảng giá đất, trừ đường liên thôn khác còn lại.

3. Các vị trí của đất phi nông nghiệp

a) Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một cạnh thửa tiếp giáp chỉ giới hành lang an toàn của đường giao thông chính.

Đối với thửa đất không tiếp giáp với chỉ giới hành lang đường vì bị ngăn cách bởi suối, kênh, mương và thủy hệ khác nhưng người sử dụng đất vẫn khai thác được thuận lợi của vị trí 1 thì khi xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất được áp dụng hệ số bằng 0,9 lần giá đất vị trí 1 trong bảng giá; chiều sâu thửa đất vẫn tính từ chỉ giới hành lang đường giao thông chính.

Thửa đất tiếp giáp với chỉ giới hành lang bảo vệ cầu, cống và các công trình giao thông khác mà chỉ giới hành lang bảo vệ các công trình đó không trùng với chỉ giới hành lang bảo vệ đường giao thông chính thì không được xác định là vị trí 1.

Thửa đất phi nông nghiệp trong phạm vi cách chỉ giới hành lang đường không quá 20m, không tiếp giáp với chỉ giới hành lang đường vì ngăn cách bởi thửa đất nông nghiệp của cùng một chủ sử dụng thì khi xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất được áp dụng hệ số bằng 0,9 lần giá đất vị trí 1 trong bảng giá. Phần diện tích theo chiều sâu trên 20m tính từ chỉ giới hành lang đường được áp dụng theo Khoản 1 Điều 7 Quy định này.

b) Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, chiều rộng ngõ lớn hơn 3m, cách chỉ giới hành lang an toàn của đường giao thông chính không quá 50m;

c) Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, có mức độ thuận lợi cho đi lại và sinh hoạt kém hơn vị trí 2, cụ thể là thuộc một trong các yếu tố sau:

- Thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, chiều rộng ngõ từ 2,5m đến 3m, cách chỉ giới hành lang an toàn của đường giao thông chính không quá 50m;

- Thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, chiều rộng ngõ lớn hơn 3m, cách chỉ giới hành lang an toàn của đường giao thông chính từ trên 50m đến 200m.

d) Vị trí 4: Áp dụng đối với thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, có mức độ thuận lợi cho đi lại và sinh hoạt kém hơn vị trí 3, cụ thể là thuộc một trong một trong các yếu tố sau:

- Thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, chiều rộng ngõ dưới 2,5m, cách chỉ giới hành lang an toàn của đường giao thông chính không quá 50m;

- Thừa đất trong ngõ của đường giao thông chính, chiều rộng ngõ từ 2,5m đến 3m, cách chỉ giới hành lang an toàn của đường giao thông chính từ trên 50m đến 200m;

- Thừa đất trong ngõ của đường giao thông chính, chiều rộng ngõ trên 3m, cách chỉ giới hành lang an toàn của đường giao thông chính trên 200m;

- Thừa đất trong các ngõ của vị trí 2, vị trí 3 quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản này, cách chỉ giới hành lang an toàn của đường giao thông chính không quá 200m.

đ) Vị trí 5: Áp dụng cho những thửa đất thuộc các vị trí còn lại, không thuộc các vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4.

Chương IV

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 7. Nguyên tắc áp dụng giá đất

1. Thừa đất phi nông nghiệp mà có chiều sâu lớn hơn 20 m, tiếp giáp đường giao thông có trong Bảng giá đất, trừ đường liên thôn khác tại các xã, thì giá đất từng phần theo chiều sâu của thửa đất kể từ chỉ giới hành lang an toàn của đoạn đường đó được quy định như sau:

a) Diện tích của 20m đầu tiên tính bằng 100% giá đất vị trí 1 của đoạn đường đó;

b) Diện tích của chiều sâu từ trên 20m đến 40m tiếp theo tính bằng 50% giá đất vị trí 1 của đoạn đường đó;

c) Diện tích của chiều sâu từ trên 40m đến 60m tiếp theo tính bằng 30% giá đất vị trí 1 của đoạn đường đó;

d) Diện tích của chiều sâu từ trên 60m tính bằng 20% giá đất vị trí 1 của đoạn đường đó;

đ) Thừa đất phi nông nghiệp không tiếp giáp với đường giao thông có trong bảng giá đất và thửa đất phi nông nghiệp tiếp giáp với đường liên thôn khác tại các xã thì không chia chiều sâu theo các Điểm a, b, c và d Khoản này;

e) Đối với việc xác định giá các thửa đất có chiều sâu thửa đất lớn và hình thể đặc thù thì giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh và các cơ quan có liên quan xem xét, đề xuất báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định;

g) Trong công tác bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và khi tính thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân: Không áp dụng phân chia thửa đất theo chiều sâu, cả thửa đất được tính bằng một giá theo vị trí của thửa đất.

2. Hệ số theo chiều sâu trong trường hợp có nhiều thửa đất liền kề nhau của một chủ sử dụng đất

Trường hợp khu đất của một chủ sử dụng đất gồm nhiều thửa đất liền kề nhau có cùng mục đích sử dụng đất thì toàn bộ khu đất đó được xác định như một thửa đất. Nếu khu đất đó có ít nhất một thửa tiếp giáp đường giao thông có trong bảng giá đất, trừ đường liên thôn khác tại các xã, mà có chiều sâu lớn thì giá đất từng phần theo chiều sâu kể từ chỉ giới hành lang an toàn giao thông của mỗi thửa đất phi nông nghiệp xác định theo Khoản 1 Điều này. Đối với thửa đất khi được xác định theo giá đất nông nghiệp thì thực hiện theo Khoản 6 Điều này.

3. Thửa đất có một cạnh tiếp giáp đường đi gồm đường giao thông chính, ngõ của đường giao thông chính, đường nhánh, ngõ của đường nhánh, nếu cạnh tiếp giáp với đường đi thuộc từ hai đoạn, hai vị trí có giá khác nhau trở lên thì lấy đường vuông góc với tim của đường đi (tại điểm giới hạn của hai đoạn, hai vị trí có giá khác nhau) làm ranh giới để phân chia thửa đất đó làm các phần và xác định diện tích của từng phần để áp giá theo đoạn hoặc vị trí tương ứng.

4. Thửa đất nằm trong ngõ mà ngõ đó nối trực tiếp với nhiều tuyến đường giao thông có giá đất khác nhau thì vị trí, giá đất của thửa đất đó được xác định theo tuyến đường giao thông gần nhất.

5. Điểm giới hạn của các tuyến đường tại những nơi đường giao nhau là điểm giữa của các tuyến đường giao nhau đó chiếu vuông góc với chỉ giới hành lang đường.

6. Một thửa đất khi được xác định theo giá đất nông nghiệp thì không xác định giá đất theo chiều sâu thửa đất, giá của toàn bộ thửa đất được xác định theo Điều 10 Quy định này.

7. Một thửa đất tiếp giáp nhiều đường có giá đất khác nhau thì giá thửa đất đó được xác định theo đường có giá đất cao nhất.

8. Giá đất trong Bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm.

Điều 8. Điều kiện xác định giá đất

1. Giá đất phi nông nghiệp khi thực hiện giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất áp dụng đối với đất đã có mặt bằng, trừ đất khai thác khoáng sản, công trình thủy điện và các trường hợp tại Khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp khi thực hiện giao đất có thu tiền sử dụng đất không qua đấu giá hoặc cho thuê đất không qua đấu giá hoặc khi chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp mà thửa đất phi nông nghiệp phải đào, đắp để có mặt bằng thì xác định giá đất như sau:

a) Đối với thửa đất do tổ chức sử dụng:

Căn cứ vào chi phí đào, đắp mặt bằng tương đương với khối lượng đào, đắp theo thiết kế được cơ quan có thẩm quyền thẩm định (theo quy định phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh), Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh và các cơ quan liên quan xác định hệ số áp dụng giá đất như sau: Đối với thửa đất tại phường, thị trấn không được thấp hơn 0,6 lần so với giá của chính thửa đất đó trong điều kiện đã có mặt bằng; đối với thửa đất tại xã không được thấp hơn 0,5 lần so với giá của chính thửa đất đó trong điều kiện đã có mặt bằng.

Trường hợp tổ chức sử dụng đất đề nghị xác định chi phí đào, đắp mặt bằng để áp dụng hệ số giá đất khi đã thực hiện xong việc đào, đắp mà chi phí đào, đắp theo hóa đơn, chứng từ thực tế thấp hơn so với thiết kế, dự toán được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định thì lấy chi phí đào, đắp theo hồ sơ hoàn công, hóa đơn, chứng từ thực tế để tính.

b) Đối với thửa đất do hộ gia đình, cá nhân sử dụng:

Căn cứ vào chi phí đào, đắp mặt bằng tương đương với khối lượng đào, đắp theo thiết kế được cơ quan có thẩm quyền thẩm định (Phòng Quản lý đô thị thành phố Yên Bái, thị xã Nghĩa Lộ; Phòng Kinh tế và hạ tầng các huyện), Phòng Tài chính kế hoạch chủ trì, phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, Chi cục Thuế và các cơ quan liên quan xác định hệ số áp dụng giá đất như sau: Đối với thửa đất tại phường, thị trấn không được thấp hơn 0,6 lần so với giá của chính thửa đất đó trong điều kiện đã có mặt bằng; đối với thửa đất tại xã không được thấp hơn 0,5 lần so với giá của chính thửa đất đó trong điều kiện đã có mặt bằng.

c) Trường hợp người được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất được áp dụng chính sách giảm tiền sử dụng đất thì áp dụng hệ số giá đất để tính tiền sử dụng đất trước, sau đó mới tính giảm trừ tiền sử dụng đất;

d) Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh và các cơ quan liên quan hướng dẫn về hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định thiết kế, dự toán và xác định chi phí đào, đắp mặt bằng để áp dụng hệ số giá đất.

Điều 9. Giá đất nông nghiệp

1. Giá các loại đất nông nghiệp được quy định tại Bảng 1 ban hành kèm theo Quy định này.

2. Đối với đất nông nghiệp trong địa giới hành chính phường, thị trấn:

- Giá đất rừng sản xuất trong địa giới hành chính phường là 21.000 đồng/m².

- Giá đất nông nghiệp (trừ đất rừng sản xuất) trong địa giới hành chính phường cao hơn mức giá đất nông nghiệp cùng vị trí quy định trong Bảng giá đất 5.000 đồng/m².

- Giá đất nông nghiệp (trừ đất rừng sản xuất) trong địa giới hành chính thị trấn cao hơn mức giá đất nông nghiệp cùng vị trí quy định trong Bảng giá đất 4.000 đồng/m².

3. Giá đất nông nghiệp (trừ đất rừng sản xuất) trong khu dân cư thuộc địa giới hành chính xã cao hơn mức giá đất nông nghiệp cùng vị trí quy định trong Bảng giá đất 2.000 đồng/m².

4. Giá đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng bằng 0,8 lần giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí.

5. Giá đất nông nghiệp khác tính bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm có cùng vị trí.

Điều 10. Giá đất ở

1. Giá đất ở vị trí 1 tại thành phố Yên Bái quy định tại Bảng 2 ban hành kèm theo Quy định này.

2. Giá đất ở vị trí 1 tại thị xã Nghĩa Lộ quy định tại Bảng 3 ban hành kèm theo Quy định này.

3. Giá đất ở vị trí 1 tại huyện Mù Cang Chải quy định tại Bảng 4 ban hành kèm theo Quy định này.

4. Giá đất ở vị trí 1 tại huyện Trạm Tấu quy định tại Bảng 5 ban hành kèm theo Quy định này.

5. Giá đất ở vị trí 1 tại huyện Văn Chấn quy định tại Bảng 6 ban hành kèm theo Quy định này.

6. Giá đất ở vị trí 1 tại huyện Văn Yên quy định tại Bảng 7 ban hành kèm theo Quy định này.

7. Giá đất ở vị trí 1 tại huyện Trấn Yên quy định tại Bảng 8 ban hành kèm theo Quy định này.

8. Giá đất ở vị trí 1 tại huyện Yên Bình quy định tại Bảng 9 ban hành kèm theo Quy định này.

9. Giá đất ở vị trí 1 tại huyện Lục Yên quy định tại Bảng 10 ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 11. Giá đất của các vị trí đất ở tại phường, thị trấn

1. Giá đất vị trí 1: Được quy định tại Điều 10 quy định này. Trường hợp thửa đất có chiều sâu lớn thì áp dụng quy định tại Điều 7 Quy định này.

2. Giá đất vị trí 2: Đối với các phường thuộc thành phố Yên Bái và thị xã Nghĩa Lộ, giá đất vị trí 2 quy định bằng 40% giá đất vị trí 1; đối với các thị trấn, giá đất vị trí 2 quy định bằng 30% giá đất vị trí 1.

3. Giá đất vị trí 3: Đối với các phường thuộc thành phố Yên Bái và thị xã Nghĩa Lộ, giá đất vị trí 3 quy định bằng 30% giá đất vị trí 1; đối với các thị trấn, giá đất vị trí 3 quy định bằng 20% giá đất vị trí 1.

4. Giá đất vị trí 4: Đối với các phường thuộc thành phố Yên Bái và thị xã Nghĩa Lộ, giá đất vị trí 4 quy định bằng 20% giá đất vị trí 1; đối với các thị trấn, giá đất vị trí 4 quy định bằng 10% giá đất vị trí 1.

5. Giá đất vị trí 5: Đối với các phường thuộc thành phố Yên Bái và thị xã Nghĩa Lộ, giá đất vị trí 5 quy định bằng 10% giá đất vị trí 1; đối với các thị trấn, giá đất vị trí 5 quy định bằng 8% giá đất vị trí 1.

6. Giá đất ở tối thiểu tại đô thị

a) Đối với các phường thuộc thành phố Yên Bái giá đất ở tối thiểu là 250.000 đồng/m²; các phường thuộc thị xã Nghĩa Lộ giá đất ở tối thiểu là 200.000 đồng/m²; các thị trấn giá đất ở tối thiểu là 150.000 đồng/m²;

b) Trường hợp giá đất tại các vị trí tính theo tỷ lệ so với vị trí 1 quy định tại các Khoản 2, 3, 4, 5 Điều này hoặc thửa đất có chiều sâu lớn được áp dụng hệ số mà giá đất thấp hơn giá đất ở tối thiểu thì áp dụng bằng giá đất ở tối thiểu quy định tại Điểm a Khoản này.

Điều 12. Giá đất của các vị trí đất ở tại các xã

1. Giá đất vị trí 1: Được quy định tại Điều 10 quy định này. Trường hợp thửa đất có chiều sâu lớn thì áp dụng quy định tại Điều 7 Quy định này.

2. Giá đất vị trí 2: Đối với các xã thuộc thành phố Yên Bái và thị xã Nghĩa Lộ, giá đất vị trí 2 quy định bằng 40% giá đất vị trí 1; đối với các xã thuộc các huyện, giá đất vị trí 2 quy định bằng 50% giá đất vị trí 1.

3. Giá đất vị trí 3: Đối với các xã thuộc thành phố Yên Bái và thị xã Nghĩa Lộ, giá đất vị trí 3 quy định bằng 30% giá đất vị trí 1; đối với các xã thuộc các huyện, giá đất vị trí 3 quy định bằng 30% giá đất vị trí 1.

4. Giá đất vị trí 4: Đối với các xã thuộc thành phố Yên Bái và thị xã Nghĩa Lộ, giá đất vị trí 4 quy định bằng 20% giá đất vị trí 1; đối với các xã thuộc các huyện, giá đất vị trí 4 quy định bằng 10% giá đất vị trí 1.

5. Giá đất vị trí 5: Đối với các xã thuộc thành phố Yên Bái và thị xã Nghĩa Lộ, giá đất vị trí 5 quy định bằng 10% giá đất vị trí 1; đối với các xã thuộc các huyện, giá đất vị trí 5 quy định bằng 8% giá đất vị trí 1.

6. Giá đất ở tối thiểu tại nông thôn

a) Giá đất ở tối thiểu tại các xã thuộc thành phố Yên Bái là 150.000 đồng/m²; giá đất ở tối thiểu tại các xã còn lại là 100.000 đồng/m²;

b) Trường hợp giá đất tại các vị trí tính theo tỷ lệ so với vị trí 1 quy định tại các Khoản 2, 3, 4, 5 Điều này hoặc thửa đất có chiều sâu lớn được áp dụng hệ số mà giá đất thấp hơn giá đất ở tối thiểu thì áp dụng bằng giá đất ở tối thiểu quy định tại Điểm a Khoản này.

Điều 13. Giá đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

1. Giá đất sử dụng vào các mục đích như: Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất quốc phòng, đất an ninh, đất xây dựng công trình sự nghiệp không kinh doanh được tính bằng giá đất ở có cùng vị trí.

2. Giá đất xây dựng công trình sự nghiệp có kinh doanh được tính bằng 0,8 lần giá đất ở có cùng vị trí.

3. Giá đất thương mại, dịch vụ được tính bằng 0,8 lần giá đất ở có cùng vị trí.

4. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được tính bằng 0,6 lần giá đất ở có cùng vị trí, trừ giá đất trong các khu, cụm công nghiệp quy định tại Khoản 8 Điều này.

5. Giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng không kinh doanh là 15.000 đồng/m².

Giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được tính bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ có cùng vị trí.

6. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng tính bằng 0,5 lần giá đất nuôi trồng thủy sản.

Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản là 8.000 đồng/m².

Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản được tính bằng giá đất phi nông nghiệp cùng vị trí.

7. Giá đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất phi nông nghiệp khác được tính bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ có cùng vị trí.

8. Giá đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp quy định tại Bảng 11 ban hành kèm theo Quy định này và áp dụng chung cho tất cả các vị trí đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

9. Trường hợp đất do hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng ổn định (không phải đất do Nhà nước giao); đất tổ chức đang sử dụng có nguồn gốc từ đất ở hoặc

có nguồn gốc từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân mà không do Nhà nước giao, thì giá đất bằng giá đất ở có cùng vị trí.

10. Giá đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng bằng 0,5 lần giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ có cùng vị trí.

11. Trường hợp giá đất tại các vị trí tính theo tỷ lệ so với vị trí 1 hoặc giá đất trong thửa đất có chiều sâu lớn được áp dụng hệ số mà thấp hơn giá đất tối thiểu thì được áp dụng bằng giá đất tối thiểu như sau:

a) Giá đất sử dụng vào các mục đích: Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất quốc phòng, đất an ninh, đất xây dựng công trình sự nghiệp không kinh doanh được tính bằng giá đất ở tối thiểu;

b) Giá đất xây dựng công trình sự nghiệp có kinh doanh; đất thương mại, dịch vụ tối thiểu: Bằng 0,8 lần giá đất ở tối thiểu;

c) Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tối thiểu: Bằng 0,6 lần giá đất ở tối thiểu;

d) Giá các loại đất phi nông nghiệp khác còn lại tối thiểu: Bằng 0,5 lần giá đất ở tối thiểu.

Điều 14. Giá đất chưa sử dụng

1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng giá đất được xác định bằng 0,8 lần giá của loại đất liền kề, có cùng vị trí đã được xác định mục đích sử dụng.

2. Đất chưa sử dụng khi được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng vào mục đích nào thì giá đất được tính bằng giá của loại đất đó cùng vị trí.

CHƯƠNG V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Xử lý chuyển tiếp

Các trường hợp đã nộp đầy đủ hồ sơ hợp lệ tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ để thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai theo quy định từ trước ngày 01 tháng 01 năm 2020 mà đến ngày 01 tháng 01 năm 2020 cơ quan thuế chưa có văn bản xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai thì áp dụng theo quy định tại Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành Quy định bảng giá đất năm 2015 tại tỉnh Yên Bái và Quyết định số 15/2017/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành Quy định bảng giá đất năm 2015 tại tỉnh Yên Bái và hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định hiện hành.

Điều 16. Bổ sung, điều chỉnh Bảng giá đất

1. Bổ sung, điều chỉnh Bảng giá đất

Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự hoặc khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong Bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên hoặc khi hình thành những tuyến đường mới cần bổ sung vào Bảng giá đất hoặc thay đổi về mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường, vị trí đất cần điều chỉnh Bảng giá đất đã ban hành thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản đề xuất điều chỉnh Bảng giá đất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định bổ sung, điều chỉnh Bảng giá đất.

2. Nội dung điều chỉnh Bảng giá đất

a) Điều chỉnh giá của một loại đất hoặc một số loại đất hoặc tất cả các loại đất trong Bảng giá đất;

b) Điều chỉnh Bảng giá đất tại một vị trí đất hoặc một số vị trí đất hoặc tất cả các vị trí đất.

3. Giá đất trong bảng giá đất điều chỉnh phải phù hợp với khung giá đất và quy định về mức chênh lệch giá đất tại khu vực giáp ranh quy định tại Khoản 2 Điều 13 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP.

Điều 17. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện Quy định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy định này. Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc thì báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./.

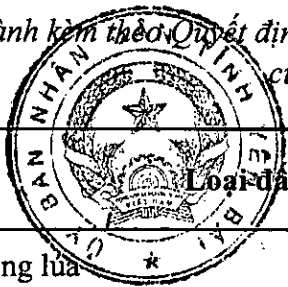
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Đức Duy

BẢNG 1: GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số **28** /2019/QĐ-UBND ngày **30** tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)



Số thứ tự	Loại đất	Giá đất (đồng/m ²)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đất trồng lúa	38.000	33.000	28.000
2	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	28.000	23.000	18.000
3	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	23.000	18.000	16.000
4	Đất nuôi trồng thủy sản	33.000	28.000	23.000
5	Đất trồng cây lâu năm	26.000	23.000	19.000
6	Đất rừng sản xuất			
a)	Tại huyện Trạm Tấu và huyện Mù Cang Chải	11.000	9.000	7.000
b)	Tại các xã thuộc khu vực III của các huyện: Văn Chấn, Trấn Yên, Văn Yên, Yên Bình, Lục Yên	13.000	11.000	9.000
c)	Tại các xã, thị trấn còn lại	15.000	13.000	11.000

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THÀNH PHỐ YÊN BÁI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 28 /2019/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)



A. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ (ĐÔ THỊ LOẠI III)

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
I	TẠI CÁC PHƯỜNG: Đồng Tâm, Yên Thịnh, Minh Tân, Yên Ninh, Nguyễn Thái Học, Hồng Hà, Nguyễn Phúc	
1	Đường Đinh Tiên Hoàng (Từ giáp địa giới huyện Yên Bình đến ngã tư Km5 - giao với các đường Yên Ninh, Nguyễn Tất Thành, Điện Biên)	
1.1	Từ giáp địa giới huyện Yên Bình đến gặp đường Yên Thế	6.300.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Lương Văn Can	8.400.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Bệnh viện Tràng An	12.000.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Nguyễn Đức Cảnh	16.800.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới phường Đồng Tâm	21.000.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Km 5 (giao với các đường Yên Ninh, Nguyễn Tất Thành, Điện Biên)	25.000.000
2	Đường Điện Biên (Từ ngã tư Km 5 (giao với các đường Yên Ninh, Nguyễn Tất Thành, Đinh Tiên Hoàng) đến ngã năm Cao Lanh)	
2.1	Từ ngã tư Km 5 đến gặp đường Quang Trung	25.000.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất công Công ty CP xây lắp Thủy lợi Thủy điện	25.000.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Dài	23.000.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Cao Thắng	18.000.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến ngã năm Cao Lanh (Ranh giới phường Yên Ninh với phường Nguyễn Thái Học)	18.000.000
3	Đường Hoàng Hoa Thám (Từ ngã năm Cao Lanh đến cổng Ngòi Yên)	
3.1	Đoạn từ ngã năm Cao Lanh đến giáp đường sắt Hà Nội - Yên Bái	15.000.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường Hoàng Hoa Thám	15.000.000
4	Đường Trần Hưng Đạo (Từ cổng Ngòi Yên đến ngã tư cầu Yên Bái)	
4.1	Từ cổng Ngòi Yên đến phố Dã Tượng	15.000.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến phố Mai Hắc Đế	13.000.000
4.3	Đoạn tiếp theo đến đầu phố Nguyễn Du	12.000.000
4.4	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đầu cầu Yên Bái	10.500.000
5	Đường Nguyễn Phúc (Từ ngã tư cầu Yên Bái đến hết địa giới phường Nguyễn Phúc)	
5.1	Từ cầu Yên Bái đến hết đất Trạm điện	5.500.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất Khí tượng	3.500.000
5.3	Đoạn tiếp theo đến gặp ngã ba Âu Lâu	3.500.000
5.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới CTCP Kinh doanh chế biến lâm sản xuất khẩu Yên Bái	4.000.000
5.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới phường Nguyễn Phúc	3.000.000
6	Đường Lê Hồng Phong (Từ ngã ba Âu Lâu đến ngã tư Nam Cường)	

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
6.1	Đoạn từ ngã ba Âu Lâu đến hết đất số nhà 377	5.500.000
6.2	Đoạn tiếp theo đến đường sắt cắt ngang	5.000.000
6.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới phường Nguyễn Phúc	4.700.000
6.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới trường Lê Hồng Phong	5.500.000
6.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới cây xăng vật tư	5.500.000
6.6	Đoạn còn lại đến giáp vị trí 1 đường Thành Công	7.700.000
7	Đường Thành Công (Từ ngã tư Nam Cường đến đường sắt cắt đường ngang khu công Ngòi Yên)	
7.1	Từ ngã tư Nam Cường đi về phía ga đến hết đất số nhà 40 và ngõ 22	7.700.000
7.2	Đoạn tiếp theo đến gặp phố Tô Hiến Thành	8.000.000
7.3	Đoạn tiếp theo qua đường Thành Công cải tạo đến sau vị trí 1 đường Nguyễn Thái Học	15.000.000
7.4	Đoạn từ vị trí 1 đường Thành Công cải tạo đến hết đất số nhà 14 và số nhà 9	9.000.000
7.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất Chi cục Thi hành án thành phố	8.600.000
7.6	Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Nguyễn Thái Học	8.200.000
7.7	Đoạn sau vị trí 1 đường Nguyễn Thái Học gặp đường Hoàng Hoa Thám	7.000.000
8	Đường Thanh Niên (Từ ngã ba cửa ga Yên Bái ven bờ sông Hồng đến gặp đường Nguyễn Phúc)	
8.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo đến gặp phố Yết Kiêu	9.000.000
8.2	Đoạn tiếp theo đến gặp phố Dã Tượng	4.800.000
8.3	Đoạn tiếp theo đến gặp phố Đinh Liệt	4.200.000
8.4	Đoạn tiếp theo đến gặp phố Đào Duy Từ	3.000.000
8.5	Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Nguyễn Phúc	2.400.000
9	Phố Yết Kiêu (Từ đầu nam chợ Yên Bái đến gặp đường Thanh Niên)	
9.1	Đoạn sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo đến hết đất số nhà 25	9.000.000
9.2	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Thanh Niên	5.700.000
10	Phố Mai Hắc Đế (Từ đường Trần Hưng Đạo gặp đường Thanh Niên)	
10.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo vào 50m	5.040.000
10.2	Đoạn tiếp theo đến gặp vị trí 1 đường Thanh Niên	3.600.000
11	Phố Nguyễn Cảnh Chân (Từ đường Trần Hưng Đạo gặp đường Thanh Niên)	3.000.000
12	Phố Nguyễn Du (Từ nhà thi đấu TDTT đến gặp đường Hoà Bình)	
12.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo đến giáp vị trí 1 đường Nguyễn Thái Học	5.000.000
12.2	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Nguyễn Thái Học tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Hoà Bình	4.300.000
13	Phố Trần Đức Sắc (Đoạn sau vị trí 1 đường Nguyễn Thái Học đến sau vị trí 1 đường Hoà Bình)	3.600.000
14	Phố Tô Ngọc Vân (Đoạn sau vị trí 1 đường Nguyễn Thái Học đến sau vị trí 1 đường Hoà Bình)	3.600.000
15	Phố Mai Văn Ty (Từ phố Tô Ngọc Vân đến phố Trần Đức Sắc)	3.000.000
16	Phố Phó Đức Chính	
16.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo đến sau vị trí 1 đường Nguyễn Thái Học	4.000.000

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
16.2	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Nguyễn Thái Học đến giáp vị trí 1 đường Hòa Bình	4.000.000
17	Đường Lý Thường Kiệt (Từ ngã tư Nam Cường đến ngã năm Cao Lanh)	
17.1	Đoạn từ ngã tư Nam Cường đi Cao Lanh đến hết đất số nhà 40 và ngõ 11	7.700.000
17.2	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Lý Đạo Thành	6.000.000
17.3	Đoạn tiếp theo đến vị trí 1 đường Nguyễn Thái Học	8.000.000
18	Đường Trần Bình Trọng (Đoạn từ sau vị trí 1 đường Lê Hồng Phong đến gặp đường Phạm Ngũ Lão)	5.000.000
19	Đường Yên Ninh (Từ ngã tư Nam Cường đến ngã tư Km 5 - giao với các đường Nguyễn Tất Thành, Điện Biên, Đinh Tiên Hoàng)	
19.1	Đoạn từ ngã tư Nam Cường đến hết đất Trạm viễn thông Nam Cường và hết đất số nhà 27	7.700.000
19.2	Đoạn tiếp theo đến cổng nhà khách Trường Sơn và hết đất số nhà 134	6.300.000
19.3	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Cao Thắng	5.000.000
19.4	Đoạn tiếp theo đến hết cổng Trường tiểu học Yên Ninh	6.000.000
19.5	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Bệnh viện Sản nhi	7.000.000
19.6	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Thành Chung	10.000.000
19.7	Đoạn tiếp theo đến Tòa án thành phố	9.000.000
19.8	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Quang Trung	11.000.000
19.9	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Km 5	13.000.000
20	Đường Hồ Xuân Hương (Từ sau vị trí 1 đường Hoàng Hoa Thám đến cầu Trầm)	
20.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Hoàng Hoa Thám đến hết đất chợ Yên Ninh	6.600.000
20.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất số nhà 94	3.000.000
20.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Hoà (cổng trường Lý Tự Trọng)	1.700.000
20.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Trầm	1.300.000
21	Đường Kim Đồng (Từ ngã tư Bệnh viện Sản Nhi đến gặp đường Điện Biên - ngã ba cầu Dài)	
21.1	Từ sau vị trí 1 đường Yên Ninh đến hết đất số nhà 46	8.200.000
21.2	Đoạn tiếp theo đến tới số nhà 406	5.500.000
21.3	Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Điện Biên	8.200.000
22	Đường Đá Bia (Từ ngã tư bệnh viện Sản Nhi đến cầu nghĩa trang Đá Bia)	
22.1	Từ vị trí 1 đường Yên Ninh vào 50 m	3.000.000
22.2	Đoạn tiếp theo đến hết số nhà 41	1.800.000
22.3	Đoạn tiếp theo đến hết khu tập thể bệnh viện cũ (Cổng qua đường)	1.200.000
22.4	Đoạn tiếp theo đến Nghĩa trang Đá Bia	600.000
23	Đường Quang Trung (Từ đường Yên Ninh khu trường Nguyễn Huệ gặp đường Điện Biên Km 4)	
23.1	Từ vị trí 1 đường Yên Ninh vào 50m	10.200.000
23.2	Đoạn tiếp theo đến cách vị trí 1 đường Điện Biên 50m	9.500.000
23.3	Đoạn còn lại 50m gặp vị trí 1 đường Điện Biên	12.000.000
24	Đường Lê Lợi (Từ ngã tư km 4 đến cầu Bảo Lương)	
24.1	Từ vị trí 1 đường Điện Biên đến đầu cầu Đ2 (cầu thứ hai)	8.000.000

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
24.2	Đoạn tiếp theo đến hết công nhà máy Sứ	6.000.000
24.3	Đoạn từ ngã ba nhà máy Sứ đến cầu Bảo Lương	5.000.000
25	Đường Trần Phú (Từ ngã ba Ngân hàng Nhà nước đến hết ranh giới phường Yên Thịnh)	
25.1	Từ sau vị trí 1 đường Điện Biên đến công trường SOS	6.000.000
25.2	Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Âu Cơ	7.000.000
25.3	Đoạn từ sau Quán Đá đến hết ranh giới phường Đồng Tâm	7.000.000
25.4	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Lương Văn Can	6.000.000
25.5	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Đàm Lọt	5.000.000
25.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất Công ty TNHH xây dựng tổng hợp Phúc Lộc	3.500.000
25.7	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới phường Yên Thịnh	2.500.000
26	Đường Lê Văn Tám (Từ ngã ba Km 6 qua Trung tâm GTVL đến ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp)	
26.1	Từ hết vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng đến hết đất số nhà 216	8.400.000
26.2	Đoạn tiếp theo đến số nhà 60	7.600.000
26.3	Đoạn tiếp theo đến giáp vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng	8.400.000
27	Đường Trần Quốc Toản (Từ chợ Đồng Tâm qua Sở Xây dựng đến Ngân hàng Nhà nước)	
27.1	Đoạn sau vị trí 1 đường Điện Biên (chợ Km 4) đến hết đất số nhà 67	6.000.000
27.2	Đoạn tiếp theo đến giáp vị trí 1 đường Điện Biên (Ngân hàng Nhà nước)	4.000.000
28	Phố Tô Hiệu (Từ cổng Sở Giáo dục đến gặp đường Hà Huy Tập)	
28.1	Từ sau vị trí 1 đường Yên Ninh đến sâu 50 m	8.000.000
28.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba khán đài A sân vận động Thanh Niên	6.000.000
28.3	Đoạn từ ngã ba khán đài A sân vận động Thanh Niên đến gặp đường Ngô Gia Tự	4.500.000
28.4	Đoạn từ ngã ba khán đài A sân vận động Thanh Niên qua trường tiểu học Nguyễn Trãi đến gặp đường Hà Huy Tập	4.500.000
29	Phố Võ Thị Sáu (Từ đường Yên Ninh đến gặp đường Ngô Gia Tự)	8.000.000
30	Đường Ngô Gia Tự (Từ ngã ba Bưu điện tỉnh đến gặp đường Hà Huy Tập)	
30.1	Từ sau vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng vào sâu 50 m	10.000.000
30.2	Đoạn tiếp theo đến gặp phố Võ Thị Sáu	7.200.000
30.3	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Hà Huy Tập	6.000.000
31	Phố Ngô Sĩ Liên	
31.1	Từ vị trí 1 đường Trần Phú đến gặp ngã ba	5.500.000
31.2	Đoạn tiếp theo đến hết tiểu khu Hào Gia (giáp suối)	4.000.000
32	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ chợ Km 6 đến gặp đường Trần Phú)	
32.1	Đoạn sau vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng đến cách vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành 50m (Cả hai bên đường Nguyễn Tất Thành)	10.000.000
32.2	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành vào 50m	10.000.000
32.3	Đoạn tiếp theo đến giáp vị trí 1 đường Trần Phú	7.000.000
33	Đường Lương Văn Can (Từ ngã ba Nhà thờ Km 7 đến gặp đường Trần Phú)	
33.1	Đoạn sau vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng đến đầu cầu	4.000.000

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
33.2	Đoạn tiếp theo đến cách vị trí 1 đường Trần Phú 50m	3.500.000
33.3	Đoạn tiếp theo đến giáp vị trí 1 đường Trần Phú	4.000.000
34	Đường Bảo Lương (Từ ngã tư km 2 đến gặp đường Lê Lợi)	
34.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Điện Biên vào 100 m	5.500.000
34.2	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Lê Lợi	4.000.000
35	Đường Cao Thắng (Từ sau VT1 đường Điện Biên đến VT1 đường Yên Ninh)	6.000.000
36	Đường Hoà Bình (Từ ngã ba tiếp giáp đường Thành Công đến giáp vị trí 1 đường Nguyễn Phúc)	
36.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Thành Công đến giáp trụ sở UBND phường Nguyễn Thái Học	6.000.000
36.2	Đoạn tiếp theo đến giáp vị trí 1 đường Nguyễn Phúc	5.000.000
37	Phố Trần Nguyên Hãn (Từ đường Trần Hưng Đạo gặp đường Thanh Niên)	
37.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo vào 50m	4.300.000
37.2	Đoạn tiếp theo đến gặp vị trí 1 đường Thanh Niên	3.600.000
38	Phố Trần Quang Khải (Từ đường Trần Hưng Đạo gặp đường Thanh Niên)	
38.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo vào 50 m	4.300.000
38.2	Đoạn tiếp theo đến gặp vị trí 1 đường Thanh Niên	3.600.000
39	Phố Đinh Lễ (Từ đường Trần Hưng Đạo đến gặp đường Thanh Niên)	
39.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo vào 50 m	4.300.000
39.2	Đoạn tiếp theo đến gặp vị trí 1 đường Thanh Niên	3.600.000
40	Phố Đinh Liệt (Từ đường Trần Hưng Đạo khu trường Lý Thường Kiệt gặp đường Thanh Niên)	
40.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo vào 50 m	4.300.000
40.2	Đoạn tiếp theo đến gặp vị trí 1 đường Thanh Niên	3.600.000
41	Phố Đào Duy Từ	
41.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo vào 50 m	3.000.000
41.2	Đoạn tiếp theo đến gặp vị trí 1 đường Thanh Niên	2.700.000
42	Đường Thanh Liêm (Đoạn sau vị trí 1 đường Lê Văn Tám đến gặp đường Hà Huy Tập)	4.000.000
43	Phố Hoà Cường (Từ ngã ba Công ty CPXDGT đường Lê Hồng Phong gặp đường Hoà Bình)	2.500.000
44	Phố Dã Tượng (Từ đường Trần Hưng Đạo gặp đường Thanh Niên)	5.000.000
45	Đường Nguyễn Thái Học (Từ ngã năm Cao Lanh đến ngã tư cầu Yên Bái)	
45.1	Đoạn từ ngã năm Cao Lanh đến gặp đường Thành Công rẽ ra đường Hoàng Hoa Thám	16.000.000
45.2	Đoạn tiếp theo đến gặp phố Nguyễn Du	15.000.000
45.3	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Yên Bái	14.000.000
46	Phố Đào Tấn (Từ sau vị trí 1 phố Đỗ Văn Đức đến sau vị trí 1 phố Yên Hòa)	4.500.000
47	Đường Hoàng Văn Thụ	
47.1	Sau vị trí 1 đường Kim Đồng đến hết số nhà 17	5.000.000
47.2	Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (hết đất nhà ông Bằng)	4.000.000
47.3	Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Quang Trung	5.000.000

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
48	Đường Lý Tự Trọng	7.000.000
49	Đường Phan Đăng Lưu (Từ ngã ba Công đoàn tỉnh đến gặp đường Thanh Liêm)	
49.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng đến hết cổng trường Yên Thịnh	4.000.000
49.2	Đoạn tiếp theo đi 100m	3.000.000
49.3	Đoạn tiếp theo đến giáp vị trí 1 đường Thanh Liêm	3.000.000
50	Đường Yên Bái - Văn Tiến (Từ ngã tư cầu Bảo Lương đến hết ranh giới phường Yên Ninh)	4.000.000
51	Phố Đoàn Thị Điểm (Từ đường Trần Hưng Đạo đến gặp phố Trần Nguyên Hãn)	
51.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo vào 50 m	4.000.000
51.2	Đoạn tiếp theo đến gặp vị trí 1 phố Trần Nguyên Hãn	3.000.000
51.3	Từ sau vị trí 1 phố Trần Nguyên Hãn đến gặp vị trí 1 phố Mai Hắc Đế	3.300.000
51.4	Từ sau vị trí 1 phố Mai Hắc Đế đến gặp vị trí 1 phố Dã Tượng	2.700.000
52	Phố Bùi Thị Xuân (Từ đường Trần Hưng Đạo đến gặp phố Trần Nguyên Hãn)	2.500.000
53	Phố Lê Quý Đôn (Đường ngang đi phía Đông nam Trường Lý Thường Kiệt)	
53.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo vào 50 m	4.000.000
53.2	Đoạn tiếp theo đến gặp vị trí 1 đường Thanh Niên	3.000.000
54	Phố Tuệ Tĩnh (Từ đường Thành Công vào Bệnh viện thành phố)	5.000.000
55	Đường Lý Đạo Thành (Từ sau vị trí 1 đường Lý Thường Kiệt qua ven hồ Công viên gặp giáp vị trí 1 đường Thành Công)	5.000.000
56	Đường Hà Huy Tập (Từ phố Tô Hiệu gặp đường Thanh Liêm)	3.000.000
57	Đường vào trường Nguyễn Trãi	
57.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Yên Ninh vào 50m	3.000.000
57.2	Đoạn tiếp theo đến cổng trường Nguyễn Trãi	2.000.000
58	Đường Lương Yên (Từ UBND phường Yên Thịnh đi xã Tân Thịnh)	
58.1	Đoạn sau vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng vào 100 m	2.700.000
58.2	Đoạn tiếp theo đến cách vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành 50m	2.400.000
58.3	Đoạn tiếp theo đến gặp vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành	3.600.000
58.4	Đoạn sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành vào 50m	3.600.000
58.5	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Tân Thịnh	2.000.000
59	Đường Lê Chân (Đoạn từ sau vị trí 1 đường Yên Ninh đến giáp ranh giới phường Nam Cường)	3.200.000
60	Phố Phùng Khắc Khoan (Từ đường Hoà Bình đoạn đường sắt cắt ngang gặp đường Lê Hồng Phong)	
60.1	Từ sau vị trí 1 đường Hoà Bình đến cách vị trí 1 đường Lê Hồng Phong 50 m	3.000.000
60.2	Đoạn tiếp theo đến gặp vị trí 1 đường Lê Hồng Phong	4.000.000
61	Đường Nguyễn Khắc Nhu	
61.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Lê Hồng Phong vào 50 m	5.000.000
61.2	Đoạn tiếp theo đến cách vị trí 1 đường Hoà Bình 50m	4.000.000
61.3	Đoạn tiếp theo gặp vị trí 1 đường Hoà Bình	4.000.000
62	Đường Phạm Ngũ Lão	

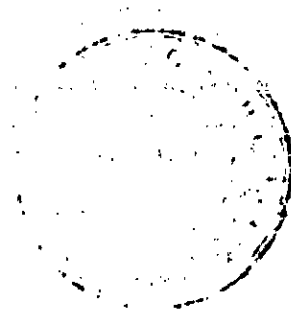
Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
62.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Bình Trọng vào 50m	2.100.000
62.2	Đoạn tiếp theo 100m	1.500.000
62.3	Đoạn còn lại đến hết đất nhà ông Sinh	1.200.000
63	Đường Lê Trại (Từ đường Trần Phú qua Trường Cao đẳng Sư phạm đến sau vị trí 1 đường Âu Cơ)	
63.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Trần Phú đến hết đất nhà bà Hoà	3.500.000
63.2	Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Âu Cơ	5.500.000
64	Đường Lê Lai (Từ Công an tỉnh gặp đường Bảo Lương)	
64.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Điện Biên đến trạm xá Công an Tỉnh	4.500.000
64.2	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Bảo Lương (hướng Km2)	3.000.000
64.3	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Bảo Lương (hướng Nhà máy Sứ)	3.000.000
65	Đường Trương Quyền	
65.1	Từ cầu ông Phó Hoan đến ngã ba đường Trương Quyền	4.000.000
65.2	Đoạn tiếp theo đến vị trí 1 đường Bảo Lương (hướng nhà máy Sứ)	3.000.000
65.3	Đoạn tiếp từ ngã ba đến vị trí 1 đường Bảo Lương (hướng Km2)	3.000.000
66	Phố Đặng Dung	
66.1	Từ sau vị trí 1 đường Yên Ninh đến giáp đất nhà ông Lễ	2.400.000
66.2	Đoạn tiếp theo đến gặp vị trí 1 đường Kim Đồng	2.000.000
67	Phố Tô Hiến Thành (Từ đường Thành Công vào Trung tâm thương mại Vincom)	8.700.000
68	Phố Minh Khai	
68.1	Từ sau vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng đến cầu qua suối	5.500.000
68.2	Đoạn tiếp theo đến vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành	5.000.000
68.3	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành đến gặp vị trí 1 đường Nguyễn Đức Cảnh	8.000.000
69	Đường Thành Chung (Từ đường Yên Ninh khu Công ty Dược gặp đường Hoàng Văn Thụ)	
69.1	Đoạn sau vị trí 1 đường Yên Ninh vào 50 m	4.500.000
69.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà xây ông Châm, bà Hà (đối diện đường vào Tổ 6)	3.200.000
69.3	Đoạn tiếp theo đến gặp vị trí 1 đường Hoàng Văn Thụ	3.500.000
70	Đường Yên Thế	
70.1	Đoạn sau vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng vào 100m	2.500.000
70.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà Nhà văn hóa	2.000.000
70.3	Đoạn còn lại đến hết địa giới phường Yên Thịnh	1.500.000
71	Đường Nguyễn Quang Bích (Từ vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng đến gặp đường Nguyễn Tất Thành)	
71.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng vào 100m	3.500.000
71.2	Đoạn tiếp theo đến hết cổng Công ty VTTH Cửu Long - VinaShin	2.500.000
71.3	Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành	4.000.000
72	Đường Đàm Lột (Từ sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành đến gặp đường Trần Phú)	
72.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành đến nhà nghỉ Phương Thúy	4.500.000
72.2	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Trần Phú	3.500.000

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
73	Đường đi điện Tuấn Quán (Từ ngã ba đường Bảo Lương đến Đường nối QL37 với Cao tốc Nội Bài - Lào Cai và đoạn tiếp theo đến đường sắt)	2.700.000
74	Đường Nguyễn Văn Cừ	20.000.000
75	Đường Nguyễn Tất Thành	
75.1	Đoạn từ ngã tư Km 5 đến đường Nguyễn Đức Cảnh	20.000.000
75.2	Đoạn tiếp theo đến cầu nối với đường Lương Văn Can	15.000.000
75.3	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Đàm Lọt	12.000.000
75.4	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận phường Yên Thịnh	8.500.000
76	Đường bê tông Tổ 15 phường Nguyễn Thái Học (khu đất đấu giá)	2.000.000
77	Ngõ 683 (đường bê tông Tổ 9 phường Yên Ninh)	
77.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Yên Ninh vào 50m	2.200.000
77.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba (nhà ông Bình Hợi)	1.500.000
77.3	Đoạn tiếp theo đến hết đường bê tông (đường Tổ 66)	750.000
77.4	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Đá Bia (đường Tổ 64)	750.000
78	Đường bê tông Tổ 9 phường Yên Ninh (Phía Trường Y tế Yên Bái)	
78.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Yên Ninh vào 50m	3.000.000
78.2	Đoạn tiếp theo đến cổng Trường y tế	2.200.000
78.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Vịnh	800.000
79	Đường bê tông Tổ 8 phường Yên Ninh (Khu Công ty Xây dựng số 4)	
79.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Yên Ninh vào 50m	2.700.000
79.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường bê tông	1.500.000
80	Đường bê tông Tổ 8 phường Yên Ninh (Đường vào nhà ông Hoàng Trí Thức)	
80.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Yên Ninh vào 50m	2.000.000
80.2	Đoạn tiếp theo đến ranh giới phường Nam Cường	1.200.000
81	Đường bê tông Tổ 10 phường Yên Ninh (Đường vào nhà ông Súc)	
81.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Yên Ninh vào 50m	2.000.000
81.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba nhà ông Hà	1.200.000
81.3	Đoạn từ ngã ba nhà ông Súc đến ngã ba nhà bà Hà	1.000.000
81.4	Đoạn từ ngã ba nhà bà Hà đến gặp phố Đặng Dung	1.000.000
81.5	Đoạn từ ngã ba nhà bà Hà đến hết đất nhà ông Vinh, bà Thanh	1.000.000
82	Ngõ 105 (Đường bê tông Tổ 10 phường Yên Ninh - từ phố Đặng Dung đến hết đường bê tông)	800.000
83	Đường bê tông Tổ 3 phường Yên Ninh	
83.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Lý Thường Kiệt vào 50m	2.200.000
83.2	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Cao Thắng	1.800.000
83.3	Đoạn từ sau 50m đến hết các đường nhánh bê tông nội bộ quỹ đất Tổ 3 phường Yên Ninh	1.800.000
83.4	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Minh đến ngã ba nhà bà Yến	1.800.000
84	Ngõ 544 (Đường bê tông Tổ 6 phường Yên Ninh, giáp suối Khe Dài)	
84.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Điện Biên vào 50m	3.300.000
84.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường bê tông	2.200.000
85	Đường bê tông Tổ 6 phường Yên Ninh (Đường vào CTCP tư vấn Giao thông Yên Bái)	

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
85.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Điện Biên vào 50m	3.300.000
85.2	Đoạn tiếp theo đến hết nhà bà Tâm	2.200.000
85.3	Đoạn tiếp theo đến vị trí 1 đường Kim Đồng và đến nhà ông Chur	1.700.000
86	Ngõ 331 (Đường bề tổng Tổ 4 phường Yên Ninh, giáp UBND phường)	
86.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Điện Biên vào 50m	3.300.000
86.2	Đoạn tiếp theo đến hết nhà bà Tươi	1.600.000
86.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Hà	2.200.000
87	Đường Phế liệu (Từ phố Nguyễn Cảnh Chân đến gặp phố Trần Quang Khải)	2.300.000
88	Phố Hội Bình (Cạnh Công ty ảnh Sao Mai cắt ngang qua chợ Yên Bái)	8.000.000
89	Phố Yên Lạc (Từ Chi cục QLTT tỉnh Yên Bái qua Sân vận động đến đường Nguyễn Thái Học)	
89.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo vào sâu 50m	4.000.000
89.2	Đoạn còn lại	2.500.000
90	Phố Đỗ Văn Đức (Từ đường Nguyễn Thái Học sang đường Hoàng Hoa Thám)	4.800.000
91	Phố Yên Hòa (Từ đường Nguyễn Thái Học sang đường Hoàng Hoa Thám)	4.800.000
92	Đường tổ dân phố Phúc Cường (Tổ 33-34 cũ) phường Nguyễn Phúc	
92.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Lê Hồng Phong (nhà ông Hải) đến hết đất nhà bà Lê Thị Hồng Thắm	1.400.000
92.2	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Lê Hồng Phong (nhà ông Hùng) đến gặp vị trí 1 đường Hòa Bình (nhà ông Minh)	1.400.000
92.3	Đoạn từ sau VT1 đường Lê Hồng Phong (nhà ông Hải) đến gặp gác chắn đường Hòa Bình	1.400.000
93	Đường tổ dân phố Phúc Cường (Tổ 32-35 cũ) phường Nguyễn Phúc (Từ sau vị trí 1 đường Lê Hồng Phong đến hết đất ông Phạm Đức Tạo)	1.400.000
94	Đường Tổ dân phố Phúc Thọ (Tổ 31 cũ) phường Nguyễn Phúc (Từ sau vị trí 1 đường Lê Hồng Phong đến hết đất ông Đinh Phú Sáu)	3.000.000
95	Đường Tổ dân phố Phúc An (Tổ 12-18 cũ) phường Nguyễn Phúc	
95.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Hòa Bình đến hết đất bà Trần Thị Mỹ	1.400.000
95.2	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Tổ 7-13 cũ	1.100.000
96	Đường Tổ dân phố Phúc An (Tổ 20-18 cũ) phường Nguyễn Phúc	
96.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Hòa Bình đến hết đất bà Nguyễn Thị Trọ	1.400.000
96.2	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Tổ 12-18 cũ	1.100.000
97	Đường Tổ dân phố Phúc Yên (Tổ 02-05 cũ) phường Nguyễn Phúc (Từ sau vị trí 1 đường Hòa Bình đến hết đất ông Nguyễn Văn Chiến)	2.000.000
98	Đường Tổ dân phố Phú Tân - Tổ dân phố Phúc Yên (Tổ 7-13 cũ) phường Nguyễn Phúc	
98.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Nguyễn Phúc đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Anh	1.500.000
98.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất bà Lê Thị Hòa	1.100.000
99	Đường vào Đầm Mỏ (đường Tổ 28,29 phường Đồng Tâm)	
99.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Lê Lợi vào sâu 200m	2.300.000
99.2	Đoạn tiếp theo vào sâu thêm 300m	1.800.000
99.3	Đoạn còn lại	1.300.000
100	Đường Tổ 12 (Tổ 59 cũ) phường Nguyễn Thái Học	



Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
100.1	Đoạn từ sau vị trí 1 phố Tuệ Tĩnh đến hết đất nhà ông Toàn Phương	1.500.000
100.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường bê tông	850.000
100.3	Đoạn các đường nhánh vào quỹ đất đấu giá Tổ 12	1.500.000
101	Đường Tổ 12 (Tổ 56A cũ) phường Nguyễn Thái Học	
101.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Thành Công đến ngã ba thứ 2	2.400.000
101.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường bê tông (nhà ông Hợi)	2.000.000
102	Đường Tổ 12 (Tổ 56B cũ) phường Nguyễn Thái Học	
102.1	Đoạn từ ngã ba thứ 2 gặp Tổ 12 (Tổ 56A cũ) đến hết đất bà Hằng	2.400.000
102.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Bình	2.000.000
102.3	Đoạn còn lại hết đất nhà ông Sinh	1.300.000
103	Đường Tổ 6 phường Nguyễn Thái Học (Tổ 31, 32 cũ)	
103.1	Đoạn từ Công ty TNHH 1 thành viên MT&CTĐT rẽ vào Tổ 6	2.300.000
103.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba hết đất nhà ông Khải	1.700.000
103.3	Đoạn còn lại đến hết đất Tổ 6 (giáp đất nhà ông Sinh)	1.200.000
103.4	Đoạn từ lối rẽ đi Tổ 6 (Tổ 32 cũ) đến ngã ba đến hết đất ông Phùng Nguyên Ngọc	2.300.000
103.5	Đoạn tiếp theo đến hết đường bê tông	1.700.000
104	Đường Tổ 15 phường Nguyễn Thái Học	
104.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Nguyễn Thái Học đến hết đất bà Tiến	4.500.000
104.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường bê tông rẽ vào Nhà văn hoá Tổ dân phố số 15, phường Nguyễn Thái Học (NVH phố Thắng Lợi I cũ)	3.300.000
104.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đường bê tông Tổ 15 (khu đất đấu giá - Tổ 68 cũ)	2.300.000
105	Đường trục C (Tổ 2 phường Nguyễn Thái Học)	2.300.000
106	Đường bê tông Tổ 7 phường Yên Thịnh	
106.1	Từ sau vị trí 1 đường Đình Tiên Hoàng vào 100m	2.000.000
106.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba	1.400.000
106.3	Đoạn tiếp theo đến hết đường bê tông (hết đất nhà ông Bằng)	750.000
106.4	Đoạn tiếp theo đến hết đường bê tông (hết đất nhà ông Tài)	1.100.000
107	Đường bê tông Tổ 5 phường Yên Thịnh	
107.1	Từ sau vị trí 1 đường Đình Tiên Hoàng vào 100m	2.300.000
107.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường bê tông	1.500.000
108	Đường bê tông Tổ 1 phường Yên Thịnh	
108.1	Từ sau vị trí 1 đường Đình Tiên Hoàng vào 100m	2.300.000
108.2	Đoạn tiếp theo đến cầu sắt	1.200.000
109	Đường dân sinh Tổ dân phố Hồng Thắng phường Hồng Hà (Từ sau vị trí 1 phố Đào Duy Từ đến vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo)	3.000.000
110	Đường Âu Cơ (Đoạn từ Ngã Tư giao với đường Trần Phú đến hết ranh giới phường Đồng Tâm)	20.000.000
111	Đường bê tông vào Tổ 18 phường Đồng Tâm	
111.1	Từ sau VT1 đường Âu Cơ vào 50m	7.000.000
111.2	Đoạn tiếp theo đến cách Khu I (Khu 6,2ha) 100m	3.500.000
111.3	Đoạn còn lại	4.000.000



Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
112	Đường bê tông Tổ 5 (Tổ 16, Tổ 20 cũ) phường Yên Ninh (giáp Khu Chi cục Thuế thành phố)	
112.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Điện Biên đến 50m	3.800.000
112.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Khánh, nhà ông Thái	2.400.000
112.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thường, bà Bích	1.000.000
113	Đường bê tông Tổ 5 (Tổ 20 cũ) Yên Ninh (giáp Chi cục Kiểm lâm tỉnh Yên Bái)	
113.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Điện Biên đến 50m	3.800.000
113.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Sỹ, bà Lan	2.400.000
113.3	Đoạn tiếp theo đến hết đường bê tông	1.000.000
114	Ngõ 268: Đường Bê tông Tổ 12 phường Yên Ninh	
114.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Bảo Lương vào 50m	500.000
114.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường bê tông	500.000
115	Đường nội bộ Khu Đô thị mới Tổ 9 phường Minh Tân	8.000.000
116	Đường Bách Lãm (Đoạn qua địa phận phường Yên Ninh)	
116.1	Đoạn từ Ngã 5 Cao Lanh đến hết đất Công ty Xăng dầu Yên Bái	15.000.000
116.2	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Bách Lãm	12.000.000
117	Đường Tuần Quán	6.000.000
118	Đường nối QL37 với Cao tốc Nội Bài - Lào Cai (Đoạn từ đường cầu Tuần Quán đến hết Khu TĐC Tổ 14)	6.000.000
119	Đường bê tông lên sân bóng Hoàng Nam phường Yên Ninh (Đoạn từ cổng Nhà hàng F1 lên hết các đường nhánh bê tông khu sân bóng Hoàng Nam)	2.000.000
120	Đường nội bộ Khu I (Khu 6,2ha) phường Đồng Tâm	
120.1	Các thửa đất thuộc băng 2, băng 3 và tương đương	8.000.000
120.2	Các thửa đất thuộc băng 4, băng 5 và tương đương	6.000.000
120.3	Các thửa đất thuộc băng 6, băng 7 và tương đương	4.500.000
120.4	Các nhánh còn lại	3.500.000
121	Đường Tổ dân phố Phúc Cường (Tổ 32 - 36 cũ) phường Nguyễn Phúc	1.200.000
122	Đường Tổ dân phố Phúc Tân (Tổ 15 - 16 cũ) phường Nguyễn Phúc	900.000
123	Đường Yên Thế kéo dài (phường Yên Thịnh)	
123.1	Đường từ đường Đinh Tiên Hoàng qua trường MN vào 100m	3.500.000
123.2	Đoạn tiếp theo nối với đường Lương Yên mới (sau UBND phường)	2.500.000
123.3	Đoạn tiếp theo đến VT1 đường Nguyễn Tất Thành	4.000.000
124	Đường bê tông Tổ 2; 3 phường Minh Tân	
124.1	Đoạn từ sau VT 1 đường Yên Ninh đến hết đất nhà ông Đồng Sỹ Huyền (Tổ 3)	2.000.000
124.2	Đoạn tiếp theo đến Nhà ông Nguyễn trọng Năng (Tổ 2)	1.000.000
124.3	Đoạn còn lại cách VT1 đường Yên Ninh (Ngõ 919)	1.500.000
II	TẠI PHƯỜNG: Nam Cường	
1	Đường Trần Bình Trọng	
1.1	Đoạn từ đường lên đồi Ra đa (nhà ông Vang) đến đường Phạm Ngũ Lão	4.000.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đập Nam Cường	3.000.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất Trụ sở Công an phường Nam Cường	2.000.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến Trạm gác Sân Bay	1.500.000

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
2	Đường Lê Chân	
2.1	Đoạn giáp ranh giới phường Nguyễn Thái Học đến ngã ba đường đi Cường Bắc (hết đất nhà ông Hậu)	2.500.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Tân	2.000.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến Khu di tích lịch sử đình, đền, chùa Nam Cường	1.500.000
3	Đường Phạm Khắc Vinh	
3.1	Sau vị trí 1 đường Trần Bình Trọng đến hết đất Trường mẫu giáo Sơn Ca	1.500.000
3.2	Đoạn tiếp theo qua UBND phường đến giáp vị trí 1 đường Trần Bình Trọng	1.000.000
4	Đường Vực Giang (Từ đường Lê Chân đi Vực Giang gặp đường Quân sự)	
4.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Trần Bình Trọng đến ngã ba đường rẽ đi đường Láng Tròn	500.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến đường đá Quân sự	500.000
5	Đường Láng Tròn (Từ đường Vực Giang đi Láng Tròn, gặp đường Trần Bình Trọng)	500.000
6	Đường Tổ 14 - Nam Thọ (Từ đường Trần Bình Trọng đi xã Tuy Lộc)	
6.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Trần Bình Trọng (ngã ba) đến hết đất nhà ông Lân	500.000
6.2	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đất quân sự	500.000
6.3	Đoạn tiếp theo từ ngã ba nhà bà Tiếp đến ranh giới với xã Tuy Lộc	500.000
7	Đường Cường Bắc (Từ khu vực quân sự đi xã Cường Thịnh)	
7.1	Từ giáp đất khu vực quân sự đến hết đất nhà bà Dung	500.000
7.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Đức Mùi	500.000
7.3	Đoạn tiếp theo đến ranh giới với xã Cường Thịnh	500.000
8	Đường Phạm Ngũ Lão	
8.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Trần Bình Trọng đến hết đất nhà bà Hà	2.000.000
8.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Mạnh	1.500.000
8.3	Đoạn còn lại	1.000.000
9	Đường Đồng Tiến	
9.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Trần Bình Trọng đến ngã ba hết đất nhà ông Lương	650.000
9.2	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Lê Chân	500.000
10	Đường Độc Miếu (Sau vị trí 1 đường Đồng Tiến đến Ngã 6 Cầu Đền)	500.000
11	Đường Phạm Khắc Vinh nhánh 2 (Từ sau vị trí 1 đường Phạm Khắc Vinh đến đường Đồng Tiến)	500.000
12	Đường Trần Đình (Sau vị trí 1 đường Lê Chân đến đường Vực Giang)	500.000
13	Đường Bờ Đập	
13.1	Sau vị trí 1 đường Trần Bình Trọng đến Đập đầu mối Nam Cường	500.000
13.2	Đoạn còn lại	500.000
14	Đường lên RADA	500.000
15	Đường Láng Dài	
15.1	Sau vị trí 1 đường Trần Bình Trọng đến đường Tổ 14 Nam Thọ	500.000
15.2	Nhánh rẽ sang nhà ông Thanh	500.000
16	Đường Độc Đình	500.000
17	Đường thao trường (Từ đường Lê Chân đến gặp đường Cường Bắc)	500.000
18	Các đoạn đường và các vị trí khác còn lại	250.000

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
III	TẠI PHƯỜNG: Hợp Minh	
1	Đường Ngô Minh Loan	
1.1	Đoạn từ cầu Yên Bái đi Văn Chấn 500m	7.800.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Mù	7.200.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến Trạm hạ thế	7.200.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Lâu	5.500.000
2	Đường Hoàng Quốc Việt	
2.1	Đoạn ngã ba cầu Yên Bái hướng đi Giới Phiên đến ngã ba rẽ đi Bảo Hưng	4.500.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Châu (giáp xã Giới Phiên)	3.000.000
3	Đường Hợp Minh - My	
3.1	Từ ngã 3 Hợp Minh đến hết cầu Đàm Mù	4.000.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba bà Chắt	1.500.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến cổng trại giam quân khu II	1.100.000
3.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Việt Cường	500.000
4	Đường bê tông Tổ 1	
4.1	Đoạn từ giáp đường Ngô Minh Loan đến trạm bơm 2	1.100.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến nghĩa trang	500.000
4.3	Đoạn từ trạm bơm 2 đến phà kéo cũ	500.000
4.4	Đoạn từ ngã ba nhà ông Ứng đến cổng nhà ông Oai	750.000
5	Đường Tổ 1 đi ngòi Rạc	500.000
6	Đường đi xóm Cỏ Hạc	
6.1	Đường từ trạm biến thế đến đất bà Huyền	1.000.000
6.2	Đoạn tiếp theo vào xóm Cỏ Hạc	500.000
7	Đường đi xí nghiệp Gạch Hợp Minh	
7.1	Đoạn từ giáp đường Ngô Minh Loan đến hết đất ông Rật	1.000.000
7.2	Đoạn tiếp theo đến đất bà Hồng	500.000
7.3	Đoạn tiếp theo đến Đền Bà Áo Trắng	500.000
8	Đường bến đò đi Ngòi Chanh (Từ đất ông Huệ đến giáp đất ông Sự)	500.000
9	Đường bê tông Tổ 3 (Tổ 7 cũ)	500.000
10	Đường bê tông Tổ 1 (Tổ 3 cũ) (Đường từ nghĩa trang qua cầu Máng đến cầu Mù)	500.000
11	Đường Gò Cẩm	
11.1	Đoạn từ đường Ngô Minh Loan đến hết đất nhà ông Lợi	1.800.000
11.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Uyển	700.000
11.3	Đoạn còn lại đến sau VT1 đường Ngô Minh Loan	1.000.000
12	Đường bê tông Tổ 5 đi Bảo Hưng	1.100.000
13	Đường bê tông từ ngã ba bà Chắt đi Bảo Hưng	700.000
14	Đường Tổ 2 (Đường vào UBND phường và đoạn bao quanh UBND phường)	1.000.000
15	Các đoạn đường bê tông còn lại	500.000

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m2)
(1)	(2)	(3)
I	XÃ MINH BẢO	
1	Đường Thanh Liêm (Từ đường Phan Đăng Lưu đến hết đất xã Minh Bảo)	
1.1	Đoạn từ đường Phan Đăng Lưu đến nhà ông Bổng	2.000.000
1.2	Đoạn từ sau nhà ông Bổng đến nhà ông Báu	1.800.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến bãi Cà phê	1.500.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Minh Bảo	1.500.000
2	Đường liên thôn xã Minh Bảo	
2.1	Đường Rặng Nhãn (Từ đường Thanh Liêm gặp đường Đá Bia)	
2.1.1	Từ sau vị trí 1 đường Thanh Liêm đến đất nhà ông Việt	500.000
2.1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp vị trí 1 đường Đá Bia	500.000
2.2	Đường Yên Thế - Từ sau vị trí 1 đường Thanh Liêm (giáp đất ông Lịch) đến hết đất xã Minh Bảo	500.000
2.3	Đường Thanh Niên đi Bảo Yên	500.000
2.4	Đường Bảo Tân đi sân vận động Thanh Niên (phường Đồng Tâm) (Từ khán đài A sân vận động Thanh Niên đến gặp đường Rặng nhãn)	500.000
2.5	Đường liên thôn Trục Bình - Cường Thịnh	500.000
2.6	Đường vào Hồ Thuận Bắc	500.000
2.7	Đường xóm 1 Yên Minh	500.000
2.8	Đường liên thôn Bảo Tân - Yên Minh	500.000
3	Đường Trục Bình đi Cường Bắc	500.000
4	Đường Hà Huy Tập (Đoạn qua xã Minh Bảo)	2.000.000
5	Đường Bảo Yên - Trục Bình	500.000
6	Đường Thanh Niên - Trục Bình	500.000
7	Đường Yên Minh - Bảo Thịnh	500.000
8	Các đường liên thôn khác còn lại	250.000
II	XÃ TUY LỘC	
1	Đường Yên Bái - Khe Sang	
1.1	Từ ranh giới phường Nguyễn Phúc đến cầu Bốn Thước	2.400.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Cường Hải thôn Minh Long	1.600.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Nga Quán	1.200.000
2	Đường liên thôn xã Tuy Lộc	
2.1	Đường thôn Xuân Lan nhánh I (Đường từ gác chấn thôn Xuân Lan đến cổng Công ty CP VLXD Yên Bái)	840.000
2.2	Đường thôn Xuân Lan nhánh II (Từ nhà ông Hiên Hợp đến giáp ranh giới phường Nguyễn Phúc)	700.000
2.3	Đường thôn Xuân Lan nhánh III (Từ đường sắt cầu Bốn Thước đến cầu Ông)	700.000
2.4	Đường thôn Xuân Lan nhánh IV (Từ nhà ông bà Hưng Chính đến gặp ranh giới đất sân bay)	700.000
2.5	Đường thôn Minh Thành nhánh I (Sau vị trí 1 đường Yên Bái-Khe Sang đến hết đất nhà ông Lung)	700.000

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
2.6	Đường thôn Minh Thành nhánh II (Từ nhà ông Nguyễn Thế Tạo đến nhà văn hóa thôn Minh Đức)	700.000
2.7	Đường thôn Thanh Sơn nhánh I (Từ nhà bà Cúc Đoán đến gặp ranh giới đất sân bay)	700.000
2.8	Đường thôn Thanh Sơn nhánh II (Từ cổng Đầm Rôm đến gặp nhánh I)	700.000
2.9	Đường liên thôn (sau vị trí 1 đường Yên Bái- Khe Sang đến hết đất nhà bà Tuyến)	700.000
2.10	Đường thôn Minh Long nhánh I (Từ nhà ông Phú Huyền đến cánh đồng)	700.000
2.11	Đường thôn Minh Long nhánh II (Từ nhà ông Thắng Bình đến gặp ranh giới đất Sân Bay)	700.000
2.12	Đường thôn Minh Long nhánh III (Từ nhà ông Bính Thảo đến gặp đường sắt)	700.000
2.13	Đường thôn Minh Long nhánh IV (Sau vị trí 1 Đường Yên Bái-Khe Sang qua nhà bà Nga Trăm đến nhà ông Toàn Liên)	700.000
2.14	Đường thôn Minh Long nhánh V (Từ nhà ông Ngô Gia Anh đến cổng nhà ông Nguyễn Văn Giang thôn Hợp Thành)	700.000
2.15	Đường thôn Hợp Thành nhánh I (Sau vị trí 1 đường Yên Bái-Khe Sang qua nhà ông Luận đến ngã tư ra Trung tâm Công nghệ cao Hòa Bình Minh)	700.000
2.16	Đường thôn Hợp Thành nhánh II (Từ nhà ông Đình Công Long qua cổng trụ sở UBND xã Tuy Lộc đến nhà bà Hào Lâm)	700.000
2.17	Đường thôn Hợp Thành nhánh III (Từ nhà ông Hạnh Tâm đến gặp nhánh IV)	700.000
2.18	Đường thôn Hợp Thành nhánh IV (Từ nhà ông Hòa Lan qua Nhà văn hóa thôn Long Thành đến gặp nhánh III)	700.000
2.19	Đường thôn Bái Dương nhánh I (Từ nhà ông Quang Thành đến đường sắt)	700.000
2.20	Đường thôn Bái Dương nhánh II (từ nhà ông Được đến đường sắt)	700.000
2.21	Đường thôn Bái Dương nhánh III (Từ nhà ông Khôi Lan qua Nhà văn hóa thôn Bái Dương đến gặp ranh giới đất Sân bay)	700.000
2.22	Đường thôn Bái Dương nhánh IV (Từ nhà ông Nguyễn Văn Kiều đến đường sắt)	700.000
III	XÃ TÂN THỊNH	
1	Đường Thanh Hùng (Đường từ sau VT1 đường vào khu Tái định cư 2A vào UBND xã)	1.000.000
2	Đường Trần Phú (Từ ranh giới phường Yên Thịnh đến cầu Bê tông)	1.000.000
3	Đường 7C (Từ đường Trần Phú gặp xã Phú Thịnh)	1.000.000
4	Đường từ cầu bê tông qua thôn Lương Thịnh đến gặp đường Nguyễn Tất Thành	2.200.000
5	Đường thôn Lương Thịnh đi thôn Thanh Lương (sau vị trí 1 đường 7C vào khu nhà ông Đô)	500.000
6	Đường từ ngã ba nhà bà Chuyên qua thôn Thanh Lương đến cổng UBND xã	
6.1	Đường từ ngã ba nhà bà Chuyên đến hết đất nhà ông Vự	550.000
6.2	Đoạn tiếp theo đến cổng UBND xã Tân Thịnh	550.000
6.3	Đường nhánh: Từ hội trường thôn Thanh Lương đi cây Phay	500.000
6.4	Đường nhánh đi Đồng Hóc (nhánh mới)	500.000

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
7	Đường từ công UBND xã đi thôn Trán Thanh	
7.1	Đường từ công UBND xã đến hết đất nhà bà Xuân	500.000
7.2	Đường thôn Trán Ninh đoạn từ Dốc Đá (ông Tiến) đến ranh giới xã Văn Tiến	500.000
7.2	Đoạn ngã ba nhà bà Thoa (Đoàn) đến ranh giới xã Văn Tiến	500.000
7.3	Đoạn từ nhà ông Tuấn đến ranh giới xã Phú Thịnh	500.000
8	Đường thôn Trán Ninh đoạn từ Dốc Đá (ông Tiến) đến ranh giới xã Văn Tiến	500.000
9	Đường Trán Ninh (Từ giáp nhà ông Chúc thôn Thanh Hùng đến hết nhà văn hóa thôn Trán Ninh)	600.000
10	Đường Trán Ninh	
10.1	Đoạn từ ngã tư Đền Rối đến hết đất nhà ông Thàng	1.000.000
10.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba nhà ông Hà	500.000
10.3	Đoạn từ nhà ông Mùi đến hết đất nhà ông Học	500.000
10.4	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Thàng qua ao Hìn đến sau vị trí 1 đường vào UBND xã	500.000
11	Đường Nguyễn Tất Thành (Đoạn từ giáp địa phận phường Yên Thịnh đến hết địa phận xã Tân Thịnh)	5.500.000
12	Đường thôn Lương Thịnh (từ nhà bà Phương đến sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành)	1.500.000
13	Đường Âu Cơ đoạn đi qua địa phận xã Tân Thịnh	
13.1	Đoạn từ giáp ranh giới phường Đồng Tâm đến ngã sáu	11.400.000
13.2	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Vang thôn Thanh Hùng 2	9.000.000
13.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Tân Thịnh	6.500.000
14	Đường từ ngã tư vòng xuyên Thanh Hùng đến khu Tái định cư 2A	6.000.000
15	Đường nội bộ khu Tái định cư 2A	2.000.000
16	Đường từ ngã tư Đền Rối đến giáp ranh xã Văn Phú	1.000.000
17	Đường Khu TĐC số 1 (Sau VT1 Đường Âu Cơ đến nhà ông Bình, thôn Thanh Hùng)	
17.1	Đoạn từ sau VT1 đường Âu Cơ đến nhà ông Bình	4.000.000
17.2	Đoạn tiếp theo đến gặp Khu Tái định cư số 2A	1.000.000
18	Đường cầu Tuần Quán	
18.1	Đoạn từ Ngã 6 hướng đi cầu Tuần Quán vào 100m	8.000.000
18.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Tân Thịnh	6.000.000
19	Đường từ sau VT1 đường Nguyễn Tất Thành đến giáp ranh thị trấn Yên Bình (Trường Quân sự Ấp Bắc)	500.000
20	Đường từ sau VT1 đường Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà ông Nghị	500.000
21	Các đường liên thôn khác còn lại	500.000
IV	XÃ ÂU LÂU:	
1	Đường Ngô Minh Loan	
1.1	Đoạn từ cầu Ngòi Lâu đến ngã ba đi Minh Tiến	7.000.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Lương Thịnh	5.000.000
2	Đường Âu Lâu - Quy Mông	

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
2.1	Đoạn từ đường Ngô Minh Loan đi 300m	900.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Minh Tiến	550.000
3	Đường từ đường Ngô Minh Loan đi bến phà cũ	
3.1	Đường từ đường Ngô Minh Loan đến gầm cầu chui	2.000.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến bến phà cũ	500.000
4	Đường từ đường Ngô Minh Loan đi cầu treo Phú Nhuận	500.000
5	Đường từ cầu Ngòi Lâu vào thôn Đồng Đình	
5.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Ngô Minh Loan vào đầu đường bê tông	1.700.000
5.2	Đoạn còn lại vào khu tái định cư thôn Đồng Đình	
6	Đoạn từ cầu treo số 1 đi thôn Thanh Giang cách vị trí 1 đường Ngô Minh Loan 200m	500.000
7	Đường từ vị trí 1 đường Ngô Minh Loan đi khu tái định cư thôn Đồng Đình vào 300m	1.700.000
8	Đường từ vị trí 1 đường Ngô Minh Loan đi khu tái định cư thôn Nước Mát vào 250m	800.000
9	Đường khu tái định cư thôn Đẳng Con	500.000
10	Đường Trục I xã Âu Lâu	
10.1	Đoạn từ đường Ngô Minh Loan đến cổng Khu Công nghiệp	2.000.000
10.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Minh Tiến	1.500.000
11	Các đường liên thôn khác còn lại	500.000
V	XÃ GIỚI PHIÊN	
1	Đường Hoàng Quốc Việt	
1.1	Đoạn giáp ranh từ phường Hợp Minh đến nhà ông Trần Văn Châu (cách UBND xã Giới Phiên 200m)	3.000.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cây xăng Giới Phiên	5.000.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Phúc Lộc	3.000.000
2	Đường thôn Ngòi Châu - Từ sau vị trí 1 đường Hoàng Quốc Việt (nhà bà Hà) đến giáp nhà ông Trần Văn Châu đến vị trí 1 đường Hoàng Quốc Việt	600.000
3	Đường thôn Xóm Soi - Từ sau vị trí 1 đường Hoàng Quốc Việt đến hết đường bê tông	
3.1	Đoạn từ sau VT1 đường Hoàng Quốc Việt đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng	550.000
3.2	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng đến hết đường Bê tông Ngòi Đông	500.000
3.3	Đoạn Từ nhà VH thôn 2 đến nhà ông Bùi Văn Phong	500.000
4	Đường thôn Ngòi Châu - Từ sau vị trí 1 đường Hoàng Quốc Việt (nhà ông Cường) theo đường bê tông đến nhà ông Vũ Kim Ngộ đến giáp vị trí 1 đường Hoàng Quốc Việt	600.000
5	Đường thôn Xóm Soi	
5.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Hoàng Quốc Việt đến nhà ông Trần Ngọc Thắng thôn Xóm Soi	700.000
5.2	Đoạn tiếp theo từ ngã ba chân dốc nhà ông Nguyễn Viết Xuân thôn Xóm Soi đến hết đường bê tông	600.000

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
5.3	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thiện đến giáp ranh đất nhà ông Vũ Văn Hạnh	500.000
6	Đường thôn Ngòi Đông	
6.1	Từ sau vị trí 1 đường Hoàng Quốc Việt đến hết đường bê tông (hết đất nhà ông Kinh)	1.000.000
6.2	Từ sau vị trí 1 đường Hoàng Quốc Việt đến nhà ông Tài Thi	1.000.000
6.3	Đường từ sau vị trí 1 đường Hoàng Quốc Việt đến hết đường bê tông (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Huân)	1.000.000
7	Đường từ Sau VT1 đường Hoàng Quốc Việt qua trường THCS đến nhà bà Hoa	1.000.000
8	Đường Bách Lãm (Đoạn qua địa phận xã Giới Phiên, từ cầu Bách Lãm đến gặp Quốc lộ 32C (Đường Hoàng Quốc Việt))	7.000.000
9	Đường Tuần Quán (Đoạn qua địa phận xã Giới Phiên, từ cầu Tuần Quán đến gặp Quốc lộ 32C (Đường Hoàng Quốc Việt))	5.000.000
10	Các đường liên thôn khác còn lại	500.000
VI	XÃ PHÚC LỘC:	
1	Đường Hoàng Quốc Việt	
1.1	Đoạn giáp ranh xã Giới Phiên đến đường rẽ đi Bảo Hưng	3.200.000
1.2	Từ đường rẽ Bảo Hưng đến đình Đông Thịnh	1.700.000
1.3	Từ đình Đông Thịnh đến giáp ranh xã Minh Quân	1.100.000
2	Đường nhánh từ đường Hoàng Quốc Việt đi Bảo Hưng thôn Đông Thịnh	700.000
3	Đường nhánh từ đường Hoàng Quốc Việt đi bến đò cũ	500.000
4	Đường nhánh từ đường Hoàng Quốc Việt đi Hồ Hàm	750.000
5	Đường nhánh từ sau vị trí 1 đường Hoàng Quốc Việt vào khu TĐC bệnh viện Lao và bệnh Phổi tỉnh Yên Bái	2.000.000
6	Đường nhánh từ sau vị trí 1 đường Hoàng Quốc Việt vào khu TĐC bệnh viện Đa khoa tỉnh Yên Bái	2.000.000
7	Đường nhánh từ sau vị trí 1 đường Hoàng Quốc Việt vào khu TĐC cầu Văn Phú (Đường vào Gò Mờ)	1.600.000
8	Đường nhánh từ sau vị trí 1 đường Hoàng Quốc Việt đi đập Ngòi Lầy	
8.1	Đoạn từ vị trí 1 đường Hoàng Quốc Việt đến hết đất nhà ông Tuyên	720.000
8.2	Đoạn còn lại	500.000
9	Đường nhánh từ sau vị trí 1 đường Hoàng Quốc Việt đi xóm giếng mỏ thôn Đông Thịnh	500.000
10	Đường nhánh từ sau vị trí 1 đường Hoàng Quốc Việt đi vào nhà ông Hiền thôn Đông Thịnh	500.000
11	Đường nhánh từ sau vị trí 1 đường Hoàng Quốc Việt đi vào nhà bà Thủy thôn Đông Thịnh	500.000
12	Các đường liên thôn khác còn lại	500.000
13	Đường Âu Cơ đoạn đi qua địa phận xã Phúc Lộc (Từ đầu cầu Văn Phú đến giáp ranh xã Bảo Hưng)	7.000.000
14	Đường nhánh từ sau VT1 đường Hoàng Quốc Việt vào khu Tái định cư trường cao đẳng Y tế	2.000.000

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
15	Đường nhánh từ sau XT1 đường Hoàng Quốc Việt vào khu Tái định cư cho các hộ bị sạt lở	2.000.000
16	Đường nhánh sau vị trí 1 đường Âu Cơ vào khu Tái định cư số 5 (đường nội bộ khu TĐC số 5)	3.500.000
17	Đường nội bộ Khu 5A	
17.1	Đoạn từ hết vị trí 1 đường Âu Cơ vào 150m (bao gồm cả các thửa đất thuộc các trục đường ngang)	3.500.000
17.2	Đoạn tiếp theo vào 120m (đến trục đường ngang thứ 5)	3.000.000
17.3	Các trục còn lại	2.500.000
VII	XÃ VĂN PHÚ:	
1	Đường Yên Bái - Văn Tiến	
1.1	Đoạn giáp ranh giới phường Yên Ninh đến hết đất nhà ông Trị	2.000.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cách UBND xã Văn Phú 100m	2.500.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến nhà nghỉ Hoa Cau	3.000.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Văn Phú	3.000.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Văn Tiến	2.500.000
1.6	Đường nhánh Hoa Cau đi ngã tư đường Âu Cơ đến giáp ranh xã Văn Tiến	3.500.000
2	Đường Trần Phú đi xã Tân Thịnh	1.000.000
3	Đường Trần Xuân Lai nhánh 1 (đường thôn Tuy Lộc đi nhà ông Sinh)	500.000
4	Đường thôn Văn Liên đi thôn Tuy Lộc	
4.1	Đoạn UBND xã đến đến quán nhà ông Vân	500.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Sinh	500.000
5	Đường Âu Cơ, đoạn đi qua xã Văn Phú	6.500.000
6	Đường từ nhà ông Chúc đến hết đất nhà bà Ninh	500.000
7	Các đường liên thôn khác còn lại	500.000
VIII	XÃ VĂN TIẾN:	
1	Đường Yên Bái - Văn Tiến - Yên Bình	
1.1	Đoạn giáp Văn Phú đến cách ngã ba Ngân hàng 50m	2.500.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đi Phú Thịnh 50m	2.500.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến Công ty Cường Linh	2.000.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến xã Phú Thịnh	2.000.000
2	Đường từ ngã ba ngân hàng đi chợ Văn Phú	
2.1	Đoạn ngã ba Ngân hàng đến chợ Văn Phú	2.000.000
2.2	Đường tái định cư ga Văn Phú	1.500.000
3	Đoạn từ nhà bà Liên đi Phai Đồng	
3.1	Đoạn từ nhà bà Liên đến nhà ông Nghị	500.000
3.2	Đoạn tiếp theo đi Phai Đồng	500.000
4	Đường UBND xã Văn Tiến đi Hậu Bồng	
4.1	Đoạn từ UBND xã đến giáp đất nhà ông Hậu	1.800.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Sen	1.300.000

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
4.3	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Hậu Bông (tỉnh Phú Thọ)	800.000
4.4	Đoạn từ cổng nhà ông Tuấn Tĩnh đến hết đường bê tông	500.000
4.5	Đoạn từ cổng nhà ông Sơn (Dũng) đến nhà ông Tuấn (Thư)	500.000
4.6	Đoạn từ nhà bà Trần Thị Sang đến nhà ông Vũ Hồng Khanh (đường bê tông)	500.000
5	Đường Ngòi Xé đi Văn Lãng	
5.1	Đoạn ngã ba Ngòi Xé đến hết đất nhà ông Tĩnh	500.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Văn Lãng	500.000
6	Đường ông Khuyên đi Tân Thịnh	
6.1	Đoạn ông Khuyên đi Dốc Đá cổng bà Vụ	600.000
6.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh Tân Thịnh	500.000
6.3	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Bình Sơn đi ao Chùa - đường bê tông	500.000
7	Các đường liên thôn khác còn lại	500.000

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ XÃ NGHĨA LỘ
(Ban hành kèm theo Quyết định số **28** /2019/QĐ-UBND ngày **30** tháng 12 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)



A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ (ĐÔ THỊ LOẠI IV)

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
1	Đường Điện Biên (Từ Cầu Thia đến hết Nhà thi đấu phường Tân An, Sân vận động thị xã)	
1.1	Từ số nhà 01 đến hết số nhà 96 (phường Cầu Thia)	8.000.000
1.2	Từ giáp số nhà 96 đến hết trụ sở UBND phường Cầu Thia số nhà 120	13.000.000
1.3	Từ Điện lực Nghĩa Lộ số nhà 124 đến hết số nhà 140 - phường Trung Tâm (cả 2 bên đường)	17.000.000
1.4	Từ giáp số nhà 140 đến hết số nhà 152 - phường Trung Tâm (cả 2 bên đường)	16.000.000
1.5	Từ giáp số nhà 152 đến hết số nhà 188 - (P. Trung Tâm) và từ số nhà 117 hết số nhà 159 (Phường Tân An)	18.000.000
1.6	Từ giáp số nhà 188 đến hết số nhà 208 - phường Trung Tâm	19.000.000
1.7	Từ giáp số nhà 159 đến hết số nhà 177 - Phường Tân An	19.000.000
1.8	Từ giáp số nhà 177 đến hết số nhà 197 Phường Tân An	21.000.000
1.9	Từ giáp số nhà 208 đến hết số nhà 222 - phường Trung Tâm	22.000.000
1.10	Từ giáp số nhà 197 đến hết số nhà 229 (cầu trắng phường Tân An) và từ giáp số nhà 222 đến hết khách sạn Nghĩa Lộ số nhà 234 (phường Trung Tâm)	24.500.000
1.11	Từ đất ông Cường (Trung tâm mua sắm Thanh Cường) đến Ngã tư ngân hàng Nông nghiệp và PTNT	21.000.000
1.12	Đoạn tiếp theo từ Ngã tư ngân hàng Nông nghiệp và PTNT đến hết sân vận động cũ và hết Nhà thi đấu	19.000.000
2	Đường Nguyễn Thái Học (QL 32 Nghĩa Lộ đi Mù Cang Chải)	
2.1	Từ số nhà 19 đến hết số nhà 59 (phường Pú Trạng) và đoạn từ Nhà Thờ họ đạo số nhà 02 đến hết số nhà 46 (phường Trung Tâm)	14.000.000
2.2	Từ số nhà 61 đến hết số nhà 93 (Phường Pú Trạng) và từ số nhà 48 đến hết số nhà 58 (phường Trung Tâm)	10.500.000
3	Đường Hoàng Liên Sơn (độc Đổ - chợ Mường Lò đi Mù Cang Chải)	
3.1	Từ số nhà 01 và số nhà 02 đến hết đất Công ty thủy lợi 2 số nhà 21 (Cả 2 bên	10.000.000
3.2	Từ giáp số nhà 21 đến hết số nhà 81 (cả 2 bên đường)	9.000.000
3.3	Từ giáp số nhà 81 đến hết số nhà 122 (cả 2 bên đường)	9.000.000
3.4	Từ giáp số nhà 122 đến hết số nhà 149 (cả 2 bên đường)	13.500.000
3.5	Từ giáp số nhà 149 đến hết số nhà 198 (cả 2 bên đường)	24.000.000
3.6	Từ giáp số nhà 198 và giáp đất ông bà Tuấn Bường đến hết số nhà 258 (cả 2 bên	24.000.000
3.7	Từ giáp số nhà 258 đến hết số nhà 300 (cả 2 bên đường)	23.750.000
3.8	Từ giáp số nhà 300 đến hết số nhà 320 (cả 2 bên đường)	22.000.000
3.9	Từ giáp số nhà 320 đến hết số nhà 338A (cả 2 bên đường)	14.000.000
3.10	Từ giáp số nhà 338A đến hết số nhà 372 (cả 2 bên đường)	12.000.000
3.11	Từ giáp số nhà 372 đến hết số nhà 458 (cả 2 bên đường)	12.500.000
3.12	Từ số nhà 333 đến hết số nhà 526 và hết số nhà 405	10.000.000
3.13	Từ giáp số nhà 526 và số nhà 405 đến đường Tránh Quốc lộ 32 (hết số nhà 533 phường Pú Trạng	8.000.000

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
3.14	Từ giáp số nhà 533 đến hết số nhà 555 - phường Pú Trạng (cả 2 bên đường)	5.000.000
3.15	Từ số nhà 559 đến hết số nhà 577	10.000.000
4	Đường Nguyễn Quang Bích (từ Nghĩa Lộ đi Trạm Tầu)	
4.1	Từ số nhà 01 đến hết số nhà 87 (Tân An) và giáp số nhà 02 (phường Pú Trạng)	3.500.000
4.2	Từ số nhà 02 phường Pú Trạng đến hết số nhà 62	4.700.000
4.3	Từ giáp số nhà 87 đến hết số nhà 153 - phường Tân An	3.200.000
4.4	Từ giáp số nhà 153 đến hết số nhà 207 (cả 2 bên đường)	2.500.000
4.5	Từ giáp số nhà 207 đến hết số nhà 311	2.900.000
4.6	Từ giáp số nhà 311 - phường Tân An đến hết số nhà 276 phường Pú Trạng (giáp địa phận xã Nghĩa An)	2.700.000
I	PHƯỜNG TRUNG TÂM	
1	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Từ đường Điện Biên gặp đường Hoàng Liên)	
1.1	Từ số nhà 02; số nhà 01 đến hết số nhà 11 (cả 2 bên đường)	23.000.000
1.2	Từ giáp số nhà 11 đến hết số nhà 73	21.000.000
1.3	Từ giáp số nhà 73 đến hết số nhà 89	21.500.000
1.4	Ngõ 75 đường Nguyễn Thị Minh Khai: Từ số nhà 02 đến hết số nhà 16	4.000.000
1.5	Ngõ 39 đường Nguyễn Thị Minh Khai: Từ số nhà 02 đến hết số nhà 10	3.000.000
2	Đường Thanh Niên (Từ Đường Điện Biên đến đường Hoàng Liên Sơn)	
2.1	Từ Cầu trắng (giáp đất ông Cường Thanh) đến giáp số nhà 03	21.500.000
2.2	Từ số nhà 03 đến hết số nhà 15	19.000.000
2.3	Từ giáp số nhà 15 đến hết số nhà 37	20.000.000
2.4	Từ giáp số nhà 02 đến giáp số nhà 46	20.500.000
2.5	Từ giáp số nhà 46 đến hết số nhà 66	21.000.000
3	Đường Phạm Ngũ Lão (Từ Đường Điện Biên đến đường Hoàng Liên Sơn)	
3.1	Từ số nhà 01 đến hết số nhà 47 (cả 2 bên đường)	19.000.000
3.2	Từ giáp số nhà 47 đến hết số nhà 79 (cả 2 bên đường)	19.000.000
3.3	Ngõ 37 Phạm Ngũ Lão (từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Nguyễn Thị Minh Khai). Từ số nhà 01 đến hết số nhà 13	5.000.000
3.4	Ngõ 49 đường Phạm Ngũ Lão (từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Nguyễn Thị Minh Khai): Sau đất bà Tân đến hết số nhà 15	8.500.000
3.5	Ngõ 52 đường Phạm Ngũ Lão: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 09	1.500.000
3.6	Ngách 6 /ngõ 37 đường Phạm Ngũ Lão: Từ đất ông Diệt đến hết đất bà Phúc (Tổ	5.000.000
4	Các ngõ đường Hoàng Liên Sơn	
4.1	Ngõ 115 đường Hoàng Liên Sơn: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 15	2.000.000
4.2	Ngõ 239 đường Hoàng Liên Sơn: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 11	6.000.000
4.3	Ngõ 70 đường Hoàng Liên Sơn: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 18	2.500.000
4.4	Ngõ 104 đường Hoàng Liên Sơn: Từ số nhà 02 đến hết số nhà 12 và từ số nhà 03 đến hết số nhà 09	4.500.000
4.5	Ngõ 226 đường Hoàng Liên Sơn từ số nhà 02 đến hết số nhà 26	4.500.000
4.6	Ngõ 282 đường Hoàng Liên Sơn	
4.6.1	Từ số nhà 01 đến hết số nhà 17	4.000.000
4.6.2	Từ giáp số nhà 17 đến hết số nhà 37 và hết số nhà 38	3.000.000

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
4.7	Ngõ 225 đường Hoàng Liên Sơn: Từ số nhà 01 đến hết đất bà Huệ	3.000.000
4.8	Ngõ 120 đường Hoàng Liên Sơn: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 16	2.000.000
4.9	Ngõ 310 đường Hoàng Liên Sơn: Từ số nhà 02; số nhà 01 đến hết số nhà 18	3.300.000
4.10	Ngõ 336 đường Hoàng Liên Sơn: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 13	2.000.000
4.11	Đường đi cầu Nung cũ (từ đường tránh Quốc lộ 32 nhà ông Mến phường Trung Tâm và nhà ông Chải phường Pú Trang) đến đầu cầu nung cũ (đường đi Cầu Nung	
4.11.1	Đoạn từ nhà ông Mến phường Trung Tâm nhà ông Chải phường Pú Trang đến hết đất nhà ông Đại (cả hai bên đường)	3.000.000
4.11.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Hà phường Trung Tâm và ông Hoàn phường Pú Trang (đầu cầu Nung cũ)	2.500.000
4.11.3	Ngõ vào nhà ông Công Bản Lê II : Từ sau Vị trí 1 đường Cầu Nung cũ đến hết đất nhà ông Công.	1.000.000
4.12	Ngõ 624 đường Hoàng Liên Sơn sau vị trí 1 đường Hoàng Liên Sơn đến đường tránh Quốc lộ 32	1.500.000
4.13	Ngõ 396 đường Hoàng Liên Sơn từ số nhà 01 đến số nhà 06	2.000.000
5	Các ngõ đường Điện Biên	
5.1	Ngõ 212 đường Điện Biên:	
5.1.1	Từ số nhà 01 đến hết số nhà 09	6.000.000
5.1.2	Từ giáp số nhà 09 đến hết số nhà 19 và số nhà 30	6.500.000
5.1.3	Từ giáp số nhà 30 đến hết cửa hàng được (Đường bao chợ Mường Lò)	11.000.000
5.2	Ngõ 242 đường Điện Biên	
5.2.1	Từ số nhà 01 đến hết số nhà 07	3.500.000
5.2.2	Từ số nhà 09 đến hết số nhà 21	2.500.000
5.3	Ngõ 236 đường Điện Biên: Từ số nhà 02 đến hết số nhà 08 và từ số nhà 01 đến hết số nhà 13	2.500.000
5.4	Ngõ 178 đường Điện Biên	
5.4.1	Từ số nhà 01 đến hết số nhà 07	3.000.000
5.4.2	Từ giáp số nhà 07 đến hết số nhà 16	2.000.000
5.5	Ngõ 162 đường Điện Biên: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 21 (cả 2 bên đường)	2.000.000
6	Đường Trần Quốc Toàn (Từ Đường Điện Biên đến đường Hoàng Liên Sơn): Từ số nhà 02 đến hết số nhà 22 và số nhà 11	6.000.000
7	Đường Kim Đồng (Từ Đường Điện Biên đến đường Hoàng Liên Sơn): Từ số nhà 01 đến hết số nhà 29	6.500.000
7.1	Ngõ số 7 đường Kim Đồng (từ đường Kim Đồng đến đường Trần Quốc Toàn): Từ số nhà 02 đến hết số nhà 06	1.500.000
7.2	Ngõ số 19 đường Kim Đồng (từ đường Kim Đồng đến đường Trần Quốc Toàn): Từ số nhà 02 đến hết số nhà 08	2.000.000
8	Đường Phạm Quang Thắm (Từ đường Điện Biên gặp đường Nguyễn Thái Học)	
8.1	Từ số nhà 01 đến hết số nhà 33 (cả 2 bên đường)	6.500.000
8.2	Từ giáp số nhà 33 đến hết nhà ông Sơn (cả 2 bên đường)	5.500.000
8.3	Từ giáp nhà ông Sơn đến hết số nhà 99	6.000.000
8.4	Ngõ 18 đường Phạm Quang Thắm	
8.4.1	Từ số nhà 01 đến hết số nhà 07 (cả 2 bên đường)	2.000.000
8.4.2	Từ giáp số nhà 07 đến hết số nhà 19	1.200.000

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
8.5	Ngõ 43 đường Phạm Quang Thắm từ số nhà 01 đến hết số nhà 08	900.000
8.6	Ngõ 42 đường Phạm Quang Thắm	900.000
8.7	Ngõ 8 đường Phạm Quang Thắm: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 05; số nhà 04	900.000
9	Đường Nghĩa Tân (đường Thanh Niên gặp đường Nguyễn Thái Học)	
9.1	Từ số nhà 02 đến hết số nhà 26 và từ số nhà 01 đến hết số nhà 23	6.000.000
9.2	Từ số nhà 25 đến hết số nhà 63 (cả 2 bên đường)	5.500.000
10	Đường Pá Kết (Từ đường Hoàng Liên Sơn đi hết địa giới phường)	
10.1	Từ số nhà 02 đến hết số nhà 16 (Ta luy âm)	6.000.000
	Từ sau vị trí 1 đường Hoàng Liên Sơn đến hết số nhà 03 (Ta luy dương)	6.500.000
10.2	Từ số nhà 18 đến hết số nhà 28 (Ta luy âm)	5.000.000
	Từ giáp số nhà 03 đến hết số nhà 11 (Ta luy dương)	5.500.000
10.3	Từ giáp số nhà 28 đến hết số nhà 31 (Cả 2 bên đường)	3.500.000
10.4	Từ giáp số nhà 31 đến giáp ngõ 13 đường Nghĩa Lợi	3.000.000
10.5	Ngõ 9 đường Pá Kết: Từ số nhà 03 đến hết số nhà 15 (cả 2 bên đường)	2.000.000
10.6	Ngõ 5 đường Pá Kết : Từ số nhà 02 đến hết số nhà 06	2.000.000
10.7	Ngõ 28 đường Pá Kết : Từ số nhà 01 đến hết đất Nhà Văn Hóa số nhà 07	10.000.000
11	Đường Tô Hiệu	
11.1	Từ số nhà 02 đến hết số nhà 18	4.500.000
11.2	Từ giáp số nhà 18 đến hết số nhà 54 và số nhà 75 (Cả 2 bên đường)	4.500.000
11.3	Ngõ 44 đường Tô Hiệu (từ đường Tô Hiệu đến đường Bản Lè): Từ số nhà 01 đến sau vị trí 1 đường Bản Lè (sau đất nhà ông Tâm Vẻ)	2.500.000
12	Đường Bản Lè (Từ đường Hoàng Liên Sơn đến hết địa giới phường)	
12.1	Từ số nhà 01 đến hết số nhà 35 và từ số nhà 02 đến hết số nhà 22	3.500.000
12.2	Từ giáp số nhà 22 đến hết số nhà 62 (cả hai bên đường)	3.000.000
12.3	Từ giáp số nhà 62 đến hết địa giới phường Trung Tâm (cả 2 bên đường)	2.500.000
12.4	Ngõ 61 đường Bản Lè từ số nhà 02 đến số nhà 12	1.500.000
12.5	Ngõ 37 đường Bản Lè từ sau vị trí 1 đến số nhà 10	1.700.000
12.6	Ngõ 75 đường Bản Lè (từ đường Bản Lè đến đường tránh Quốc lộ 32 hết SN 5 đất ông Cương)	2.500.000
12.7	Đoạn từ đường tránh Quốc Lộ 32 (nhà ông Ôn, ông Nhọt đến đường đi Cầu Nung	2.500.000
13	Đường Cang Nà: Từ đường Điện Biên đến đất ông Yêm	
13.1	Từ số nhà 02 đến hết số nhà 08 (cả 2 bên đường)	4.000.000
13.2	Từ giáp số nhà 08 đến hết số nhà 34 (cả 2 bên đường)	3.000.000
13.3	Ngõ 22 đường Cang Nà : Từ số nhà 02 đến hết số nhà 18 (cả 2 bên đường)	1.500.000
13.4	Ngõ 16 đường Cang Nà : Từ số nhà 02 đến hết số nhà 11 (cả 2 bên đường)	1.500.000
13.5	Ngõ 8 đường Cang Nà: Từ số nhà 03 đến hết số nhà 09	1.500.000
14	Đường Nghĩa Lợi (Từ đường Hoàng Liên Sơn đi UBND xã Nghĩa Lợi)	
14.1	Từ số nhà 01 đến hết số nhà 09 (cả 2 bên đường)	12.000.000
14.2	Từ số nhà 11 đến hết số nhà 19	18.000.000
14.3	Ngõ 18 đường Nghĩa Lợi: Sau vị trí 1 đường Nghĩa Lợi đến hết số nhà 11	6.000.000
14.4	Ngõ 13 đường Nghĩa Lợi	

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
14.4.1	Từ sau vị trí đường Nghĩa Lợi đến hết đất chợ C	16.000.000
14.4.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất bà Hiền (Giáp ngõ 28 đường Nghĩa Lợi)	14.000.000
14.4.3	Từ giáp ngõ 28 đường Pá Két đến giáp đất ông Mè	10.000.000
14.4.4	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường đi Bàn Xa	9.000.000
15	Các tuyến đường khác còn lại	300.000
16	Đường tránh Quốc lộ 32 (Đoạn từ ngã ba cầu Nung (nhà ông Dũng Tổ 2 phường Trung Tâm) đến hết địa giới phường Trung Tâm (giáp xã Nghĩa Lợi) cả 2 bên	5.500.000
17	Đường Thanh niên kéo dài (từ đường Hoàng Liên Sơn đến hết ranh giới phường, giáp ranh với xã Nghĩa Lợi)	
17.1	Từ thửa đất số 631 (Khu 1) đến hết thửa đất số 662 (Khu 1)	9.000.000
17.2	Từ thửa đất số 663 (khu 1) đến hết thửa đất số 584 (hết ranh giới phường)	10.000.000
18	Đường nội bộ Khu 6	
18.1	Từ ngõ 13 đến hết ranh giới phường Trung Tâm (tiếp giáp chợ mở rộng)	11.000.000
18.2	Các đường nội bộ còn lại của Khu 6	7.000.000
19	Đường đầu nối từ đường Điện Biên (chân dốc Đò) đến đường tránh Quốc lộ 32 (Từ cửa hàng VLXD Doanh nghiệp Hoàng Long đến hết địa giới phường	13.000.000
20	Các đường nội bộ Khu 1	4.000.000
II	PHƯỜNG PÚ TRẠNG	
1	Đường Hoa Ban (Từ đường Điện Biên đến Nhà máy nước)	
1.1	Từ số nhà 02 đến hết số nhà 16	4.500.000
1.2	Từ số nhà 01 đến hết số nhà 21 và số nhà 18A (cả 2 bên)	3.200.000
1.3	Từ giáp số nhà 21 và số nhà 18A đến hết số nhà 55 và hết số nhà 46	2.000.000
1.4	Từ giáp số nhà 55 và số nhà 46 đến hết số nhà 80	2.300.000
1.5	Từ giáp số nhà 80 đến hết đất Nhà máy nước Nghĩa Lộ số nhà 138 (cả 2 bên đường)	1.900.000
1.6	Ngõ 2 đường Hoa Ban từ số nhà 01 đến hết số nhà 43	3.000.000
1.7	Ngõ 46 đường Hoa Ban từ cổng trường Nội Trú số nhà 01 đến hết số nhà 21	1.500.000
1.8	Ngõ 16 đường Hoa Ban	
1.8.1	Từ số nhà 02 đến cổng trường Lý Tự Trọng số nhà 12	3.000.000
1.8.2	Từ số nhà 01 đến hết số nhà 31 và hết số nhà 33	1.500.000
1.9	Ngách 12/Ngõ 16 đường Hoa Ban: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 19	1.000.000
1.10	Ngõ 82 đường Hoa Ban : Từ số nhà 02 đến hết số nhà 10 và đoạn từ số nhà 01 đến hết số nhà 13	1.000.000
1.11	Ngõ 86 đường Hoa Ban : Từ số nhà 01 đến hết số nhà 13	1.000.000
1.12	Ngõ 102 đường Hoa Ban : Từ số nhà 01 đến hết số nhà 09	1.000.000
1.13	Ngõ 110 đường Hoa Ban : Từ số nhà 01 đến hết số nhà 05	1.200.000
1.14	Ngõ 114 đường Hoa Ban : Từ số nhà 01 đến hết số nhà 07	1.000.000
1.15	Ngách 10/Ngõ 16 đường Hoa Ban : Từ số nhà 01 đến hết số nhà 25	1.200.000
2	Đường Pú Trạng (Từ đường Hoàng Liên Sơn đi xã Nghĩa Sơn)	
2.1	Từ số nhà 02 đến hết Trạm xá số nhà 76 và hết số nhà 83 (cả 2 bên đường)	3.500.000
2.2	Từ giáp Trạm xá số nhà 76 và số nhà 83 đến hết số nhà 91 (cả 2 bên đường)	2.500.000
2.3	Từ giáp số nhà 91 đến Cầu Treo phường Pú Trạng	1.500.000
2.4	Từ giáp cầu treo phường Pú Trạng đến hết đất khu dân cư	800.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến hết giáp ranh giới xã Nghĩa Sơn	300.000

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
2.6	Ngõ 72 đường Pủ Trạng: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 13	1.100.000
2.7	Ngõ 76 đường Pủ Trạng: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 13	1.100.000
2.8	Ngõ 90 đường Pủ Trạng: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 11	800.000
2.9	Ngõ 18 đường Pủ Trạng từ số nhà 01 đến hết số nhà 07	1.000.000
3	Đường 19/5 (Từ đường Hoa Ban đến hết đất ông Thái)	
3.1	Từ số nhà 02 đến hết số nhà 32 và số nhà 29 (cả 2 bên đường)	2.200.000
3.2	Từ số nhà 31 đến hết số nhà 65 (Ta luy dương)	1.800.000
-	Từ số nhà 31 đến hết số nhà 65 (Ta luy âm)	1.300.000
3.3	Ngõ 31 đường 19/5: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 21	1.200.000
3.4	Ngõ 30 đường Hoa Ban từ đất ông Thịnh đến đất ông Vinh	1.200.000
4	Các ngõ, ngách đường Điện Biên	
4.1	Ngõ 292 đường Điện Biên: Từ số nhà 02 đến hết số nhà 14	3.800.000
4.2	Ngõ 282 đường Điện Biên: Từ số nhà 02 đến hết số nhà 04	1.900.000
4.3	Ngách 8/Ngõ 292 đường Điện Biên: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 13	2.100.000
5	Đường Pủ Lo	
5.1	Từ số nhà 02 đến hết số nhà 04 (cả 2 bên đường)	3.500.000
5.2	Ngõ 5 đường Pủ Lo: Từ số nhà 02 đến hết số nhà 36	2.300.000
6	Ngõ 81 đường Nguyễn Thái Học: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 07	1.600.000
7	Đường Phạm Quang Thắm (từ đường Nguyễn Thái Học đến gặp đường Pủ	
7.1	Từ số nhà 68 đến hết số nhà 106 (cả 2 bên đường)	5.000.000
7.2	Từ giáp số nhà 106 đến sau số nhà 77	2.500.000
7.3	Ngõ 125 đường Phạm Quang Thắm: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 13	1.300.000
8	Đường Nghĩa Tân: Từ số nhà 65 đến hết số nhà 87 (cả 2 bên đường)	4.700.000
9	Đường Bê Tông tổ Bản Ngoa (từ đất nhà ông Thắng đến khu tái định cư)	
9.1	Từ đất ông Thắng đến hết đất ông Vị	1.200.000
9.2	Từ đất ông Truy đến hết đất ông Nổi	1.200.000
10	Các ngõ đường Hoàng Liên Sơn	
10.1	Ngõ 479 đường Hoàng Liên Sơn từ số nhà 01 đến số nhà 10	800.000
10.2	Ngõ 423 đường Hoàng Liên Sơn từ số nhà 01 đến số nhà 11	800.000
11	Ngõ 214 đường Nguyễn Quang Bích: Từ số nhà 02 đến hết số nhà 10	1.200.000
12	Đường đi sân vận động mới (từ đường Hoa Ban đến đường Nguyễn Quang Bích)	3.000.000
13	Đường bao quanh sân vận động mới	2.000.000
14	Các tuyến đường khác còn lại	300.000
III	PHƯỜNG CẦU THIA	
1	Các ngõ, ngách đường Điện Biên	
1.1	Ngõ 5 đường Điện Biên: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 27	3.200.000
1.2	Ngách 9/5 đường Điện Biên	1.100.000
1.3	Ngõ 6 đường Điện Biên (từ đường Điện Biên đến đường tránh Quốc lộ 32 đến SN 27 (hết đất nhà ông Nam đầu cầu Thia mới)	3.300.000
1.4	Ngách 6/Ngõ 6 đường Điện Biên	1.200.000
1.5	Đường vào bãi rác cũ (Từ đất nhà ông Toàn đến giáp đất ông Ngọc đầu bãi rác cũ)	1.100.000
1.6	Ngõ 71 đường Điện Biên	

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
1.6.1	Từ số nhà 01 đến hết số nhà 09	4.500.000
1.6.2	Từ giáp số nhà 09 đến hết số nhà 19	4.000.000
1.6.3	Từ giáp số nhà 19 đến hết số nhà 27	3.500.000
2	Đường Nậm Thia (Từ đường Điện Biên đến đường Bàn Vệ)	
2.1	Từ số nhà 02 đến hết số nhà 13 và hết số nhà 18	5.100.000
2.2	Từ giáp số nhà 13 và số nhà 18 đến hết số nhà 42, số nhà 37	4.000.000
2.3	Từ giáp số nhà 42 và số nhà 37 đến hết số nhà 51 và số nhà 62	3.500.000
2.4	Từ giáp số nhà 51 và số nhà 62 đến hết số nhà 108	1.800.000
2.5	Từ hết ngõ 108 đến hết số nhà 158 và số nhà 75	1.500.000
2.6	Ngõ 152 đường Nậm Thia	
2.6.1	Từ số nhà 02 đến hết số nhà 06	500.000
2.6.2	Từ hết số nhà 06 đến hết số nhà 08 và hết số nhà 09	700.000
2.7	Ngõ 90 đường Nậm Thia	700.000
2.8	Ngõ 64 đường Nậm Thia (từ nhà ông Thử đến hết đất nhà ông Quyền)	1.100.000
2.9	Ngõ 96 đường Nậm Thia (từ nhà bà Lâm đến hết đất nhà ông Vang)	700.000
3	Đường Bàn Vệ (Từ đường Nậm Thia đến hết địa giới phường)	
3.1	Từ số nhà 02 đến hết số nhà 08 và hết số nhà 25	3.500.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến hết ngõ 36 và số nhà 47	2.900.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến hết số nhà 58	1.800.000
3.4	Đoạn tiếp theo đến hết số nhà 65	1.500.000
3.5	Đoạn tiếp theo đến hết số nhà 83	800.000
3.6	Ngõ 53 đường Bàn Vệ: Từ số nhà 02 đến hết số nhà 28	800.000
3.7	Ngõ 48 đường Bàn Vệ: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 05 và số nhà 02	800.000
3.8	Ngõ 28 đường Bàn Vệ: Từ số nhà 01; số nhà 02 đến hết số nhà 10	1.300.000
3.9	Ngõ 36 đường Bàn Vệ: Từ số nhà 01; số nhà 02 đến hết số nhà 13 và số nhà 14	1.500.000
3.10	Ngách 9/36 đường Bàn Vệ	500.000
3.11	Ngõ 10 đường Bàn Vệ: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 07	900.000
3.12	Ngõ 18 đường Bàn Vệ: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 22 (cả 2 bên đường)	1.300.000
4	Đường Tân Thượng (Từ đường Điện Biên đến đường Sang Hán)	
4.1	Từ đất Trạm xá Phường số nhà 02 đến hết số nhà 11	4.000.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến hết số nhà 31 và số nhà 22	3.000.000
4.3	Ngõ 13 đường Tân Thượng: Từ đường Tân Thượng đến đường tránh Quốc lộ 32 (hết số nhà 12 giáp đất nhà ông Sâm)	2.000.000
4.4	Ngõ 17 đường Tân Thượng: Từ đường Tân Thượng đến đường tránh Quốc lộ 32 (hết đất ông Pán số nhà 8)	2.000.000
4.5	Đường vào nhà ông Uân: Từ đường tránh Quốc lộ 32 (đất ông Pọm đến hết đất nhà ông Uân)	1.200.000
4.6	Đường vào khu tái định cư tổ 9 phường Cầu Thia (từ đường tránh Quốc lộ 32 giáp đất nhà ông Thắng, nhà ông Nhất đến hết khu Tái định cư)	1.500.000
5	Đường Sang Hán (Từ đường Điện Biên đến hết đất địa giới hành chính phường)	
5.1	Từ số nhà 02 đến hết số nhà 18 và số nhà 27	3.000.000

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
5.2	Từ giáp số nhà 27 đến hết số nhà 43 và số nhà 32	2.500.000
5.3	Từ giáp số nhà 43 và số nhà 32 đến hết số nhà 53 và số nhà 50 (hết địa giới phường)	2.000.000
6	Các tuyến đường khác còn lại	300.000
7	Đường tránh Quốc lộ 32 (Đoạn từ giáp ranh giới xã Nghĩa Lợi đến đầu Cầu Thia)	5.000.000
8	Đường Vành Đai suối Thia (từ đường tránh Quốc lộ 32 đến hết địa giới phường Cầu Thia, giáp ranh xã Nghĩa Lợi)	3.000.000
9	Đường nội bộ Khu 10	
9.1	Từ đường Điện Biên đến ngõ 71 đường Điện Biên	4.000.000
9.2	Từ ngõ 71 đường Điện Biên ra đến cánh đồng	3.500.000
10	Đường Khu 15 (từ đường Điện Biên đầu nối với đường tránh Quốc Lộ 32)	7.000.000
11	Đường nội bộ Khu 15 (từ đường Điện Biên đến đường tránh Quốc Lộ 32 (Xưởng sửa ô tô ông Huy)	4.500.000
IV	PHƯỜNG TÂN AN	
1	Đường Nguyễn Thái Học (từ đường Ao Sen đến gặp đường Điện Biên)	
1.1	Từ số nhà 01 đến hết số nhà 17	8.500.000
1.2	Ngõ 9 đường Nguyễn Thái Học: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 13	3.000.000
2	Đường Ao Sen (Từ đường Điện Biên đi gặp đường Nguyễn Quang Bích)	
2.1	Từ số nhà 02 đến hết số nhà 08 và từ số nhà 01 đến hết số nhà 11 (Cả 2 bên	7.000.000
2.2	Từ số nhà 10 đến hết số nhà 44 và từ số nhà 13 đến hết số nhà 71	6.000.000
2.3	Từ giáp số nhà 44 và số nhà 71 đến hết số nhà 109	5.500.000
2.4	Ngõ 11 đường Ao Sen	
2.4.1	Từ số nhà 02 đến hết số nhà 08	4.000.000
2.4.2	Đoạn tiếp theo đến hết số nhà 12	3.800.000
2.4.3	Đoạn tiếp theo đến hết số nhà 42	3.800.000
2.4.4	Đoạn tiếp theo đến hết số nhà 60	2.000.000
2.5	Ngõ 73 đường Ao Sen: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 19 và từ số nhà 02 đến hết số	3.000.000
2.6	Ngách 6/Ngõ 73 đường Ao Sen: Từ số nhà 02 đến hết số nhà 14	1.200.000
3	Đường Nguyễn Du: Từ số nhà 02 đến hết số nhà 32	6.500.000
4	Đường Lê Quý Đôn: Từ SN 01 Liên cơ quan khối nhà A1 đến hết số nhà 49	6.700.000
4.1	Ngõ 3 đường Lê Quý Đôn Từ số nhà 01 đến hết số nhà 15	3.000.000
4.2	Ngõ 51 đường Lê Quý Đôn: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 29	3.000.000
5	Đường An Hòa (Đường Điện Biên đến trụ sở HTX An Hòa)	
5.1	Từ đất UBND thị xã số nhà 02 đến hết số nhà 14 (Ta luy dương)	4.500.000
5.2	Từ số nhà 01 đến hết số nhà 31 (Ta luy âm)	3.000.000
5.3	Từ số nhà 16 đến hết số nhà 72 và từ số nhà 33 đến hết số nhà 91 (Cả hai bên	3.000.000
5.4	Từ số nhà 76 đến hết đất Trạm y tế (Ta luy dương) từ số nhà 98 (Đoạn tiếp theo đến kho Hợp tác xã An Hoà bên Taluy dương)	3.000.000
5.5	Từ số nhà 93 đến hết số nhà 115 (Đoạn đường rẽ vào kho Hợp tác xã An Hoà bên Taluy âm)	1.200.000
5.6	Ngõ 6 đường An Hòa	
5.6.1	Từ số nhà 01 đến hết số nhà 21	3.500.000
5.6.2	Từ giáp số nhà 21 đến hết số nhà 27	3.000.000

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
5.6.3	Ngách 6/Ngõ 6 đường An Hòa	2.500.000
5.7	Ngõ 14 đường An Hòa	
5.7.1	Từ số nhà 01 đến hết số nhà 02 và hết số nhà 16 (Cả 2 bên đường)	3.000.000
5.7.2	Từ giáp số nhà 16 đến hết số nhà 46 và giáp số nhà 45 (gặp đường Tông Co)	3.000.000
5.8	Ngõ 2 đường An Hòa : Đoạn từ đất nhà bà Hương (NS 02) đến đến ngõ 14 đường An Hòa (Đối diện Trường Tiểu học Hoàng Văn Tho cũ)	
5.8.1	Từ số nhà 02 (nhà bà Hương) đến hết số nhà 06	4.500.000
5.8.2	Từ số nhà 08 đến ngõ 14 đường An Hòa (Đối diện Trường Tiểu học Hoàng Văn	3.500.000
5.9	Ngõ 20 đường An Hòa: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 15	1.000.000
5.10	Ngõ 36 đường An Hòa: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 11	1.000.000
5.11	Ngõ 54 đường An Hòa: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 09	1.000.000
5.12	Ngõ 82 đường An Hòa: Từ số nhà 02A đến hết số nhà 06	1.000.000
5.13	Ngõ 92 đường An Hòa: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 13	1.000.000
5.14	Ngõ 98A đường An Hòa: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 07	1.000.000
6	Đường 2/9 (từ đường Nguyễn Quang Bích gặp đường Tông Co)	
6.1	Từ sau vị trí 1 đường Tông Co đến hết số nhà 28 (cả 2 bên đường)	2.000.000
6.2	Từ số nhà 30 đến hết số nhà 86 (cả 2 bên đường)	2.500.000
6.3	Ngõ 2 đường 2/9: Từ số nhà 05 đến hết số nhà 19	800.000
6.4	Ngõ 16 đường 2/9: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 09	800.000
6.5	Ngõ 13 đường 2/9: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 11	800.000
6.6	Ngõ 17 đường 2/9: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 07	800.000
6.7	Ngõ 24 đường 2/9: Từ sau vị trí 1 đến hết đất nhà ông Đức (bà Xây)	500.000
7	Đường 3/2 (Từ đường Nguyễn Quang Bích qua đường Tông Co đến đường An	
7.1	Từ số nhà 05 đến hết số nhà 27 (cả 2 bên đường)	2.300.000
7.2	Từ số nhà 29 đến hết số nhà 69 (cả 2 bên đường)	2.000.000
7.3	Từ số nhà 02 đến hết số nhà 18 (cả 2 bên đường)	2.000.000
7.4	Ngõ 49 đường 3/2: Từ số nhà 02 đến hết số nhà 06	800.000
7.5	Ngõ 46 đường 3/2: Từ số nhà 02 đến hết số nhà 07	800.000
7.6	Ngõ 40 đường 3/2: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 05	800.000
8	Đường Tông Co	
8.1	Từ số nhà 01 đến hết số nhà 14 và hết số nhà 37 (Cả 2 bên đường)	3.000.000
8.2	Từ giáp số nhà 14 và số nhà 37 đến hết số nhà 45	3.000.000
8.3	Từ giáp số nhà 45 đến hết số nhà 40 và số nhà 59A	2.500.000
8.4	Từ giáp số nhà 40 và số nhà 59A đến hết số nhà 99	1.500.000
8.5	Ngõ 1 đường Tông Co	
8.5.1	Từ số nhà 01 đến hết số nhà 09	3.500.000
8.5.2	Từ giáp số nhà 09 đến hết số nhà 47	2.000.000
8.5.3	Từ giáp số nhà 47 đến hết số nhà 55	1.500.000
8.6	Ngõ 62 đường Tông Co: Từ số nhà 02 đến hết số nhà 18	1.000.000
8.7	Ngõ 93 đường Tông Co: Từ số nhà 01 đến hết số nhà 13	1.000.000
9	Các ngõ, ngách đường Điện Biên	
9.1	Ngõ 147 đường Điện Biên (từ đường Điện Biên đến đường Ao Sen 3)	

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m2)
(1)	(2)	(3)
9.1.1	Từ số nhà 02 đến hết số nhà 22	3.500.000
9.1.2	Từ giáp số nhà 22 đến hết số nhà 42	2.900.000
9.1.3	Từ giáp số nhà 42 đến hết số nhà 58	1.800.000
9.2	Ngõ 199 đường Điện Biên Từ số nhà 01 đến hết số nhà 05 và Trạm quản lý thủy nông Nghĩa Văn	4.500.000
9.3	Ngõ 229 đường Điện Biên	
9.3.1	Từ nhà ông Đông đến ngách 3	2.000.000
9.3.2	Từ ngách 3 đến ngõ 147 đường Điện Biên	1.500.000
10	Các tuyến đường khác còn lại	300.000

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
I	XÃ NGHĨA PHÚC	
	Khu vực 1	
1	Đường Quốc Lộ 32: Nghĩa Lộ - Mù Cang Chải	
1.1	Đoạn giáp địa giới phường Pú trặng (Thủy Toàn) đến hết đất nhà ông Bằng	8.000.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hà	9.000.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào khu tái định cư	8.000.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Vĩnh	6.000.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Thạch	5.500.000
1.6	Đoạn từ nhà ông Thạch đến hết đất nhà ông Nhân	
1.6.1	Đoạn từ nhà ông Thạch đến hết đất nhà ông Nhân (Ta luy dương)	5.000.000
1.6.2	Đoạn từ nhà ông Thạch đến hết đất nhà ông Nhân (Ta luy âm)	4.500.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết UBND xã Nghĩa Phúc	5.500.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến chân cầu Suối Đôi	3.500.000
	Khu vực 2	
2	Đường thôn Á Thượng	
2.1	Đoạn từ nhà ông Đặng Anh đến giáp vị trí 1 Quốc lộ 32 (Giáp cây xăng)	1.500.000
2.2	Từ đường Quốc lộ 32 đến nhà ông Khánh	2.000.000
2.3	Đường khu tái định cư thôn Á Thượng các đoạn khác còn lại	1.600.000
2.4	Đoạn từ nhà ông Khiên đến nhà ông Thông	1.200.000
3	Đường thôn Á Hạ	
3.1	Đoạn từ đất nhà ông Thiết đến hết đất nhà ông Nguyễn	1.000.000
3.2	Đoạn từ đất nhà ông Duân đến hết đất nhà ông Dềm	500.000
3.3	Đoạn từ nhà ông Duyên đến nhà ông Doanh	600.000
4	Đường Á Hạ đi Nghĩa Sơn đoạn từ nhà ông Chùm đến hết đất nhà ông Bằng	900.000
5	Đường bê tông liên xã Nghĩa Phúc - Đường đi bản Bay	
5.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 32 đến hết đất nhà ông Hà Thủy	
5.1.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 32 đến hết đất nhà ông Toàn	1.000.000
5.1.2	Đoạn từ sau nhà ông Toàn đến hết đất nhà ông Hà Thủy	800.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tỉnh (Đầu cầu treo bản Bay)	700.000
5.3	Đoạn tiếp theo từ cầu treo bản Bay đến hết đất nhà ông Trục	400.000
	Khu vực 3	
6	Các tuyến đường liên thôn khác còn lại	200.000
II	XÃ NGHĨA AN	
	Khu vực 1	
1	Đường liên huyện (thị xã Nghĩa Lộ - Trạm Tấu)	
1.1	Đoạn từ ranh giới phường Tân An, phường Pú Trặng đến đường vào nhà Văn hoá xã	2.500.000
1.2	Từ giáp đường vào Nhà văn hoá xã đến hết đất ông Chu Văn Dọc - Thôn Đều 3	2.700.000
1.3	Từ giáp đất ông Dọc đến hết đất ông Lò Văn Học - Thôn Đều 4	2.500.000
1.4	Từ giáp đất ông Học đến hết đất địa phận xã Nghĩa An - giáp xã Hạnh Sơn	1.500.000
	Khu vực 2	
2	Đường bê tông liên thôn Bản Vệ (giáp phường Cầu Thia đến xã Hạnh Sơn)	800.000
3	Đường bê tông liên thôn Đều 2 - Bản Vệ (từ đường Nguyễn Quang Bích đến đường Bản Vệ)	

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
3.1	Từ nhà ông Nghĩa thôn Đâu 2 đến hết nhà ông Hà Văn Sông thôn Đâu 1 (cả hai bên đường)	900.000
3.2	Từ đất ông Hà Văn Ngược đến đường Bản Vệ	600.000
4	Đường dân sinh Đâu 1 - Đâu 4 từ đất nhà ông Muồn thôn Đâu 1 đến hết đất nhà ông Sáng thôn Đâu 4	600.000
5	Đường dân sinh Đâu 1 - Đâu 3 từ ngã tư Đâu 2-Bản Vệ (nhà văn hóa) đến đường Nguyễn Quang Bích nhà ông Chu Văn Dục thôn Đâu 3	800.000
6	Đường dân sinh Đâu 2 từ ngã ba đường Đâu 2 - Bản Vệ (nhà ông Thiết) đến hết đất nhà bà Ngoan thôn Đâu 2	800.000
7	Đường bê tông Đâu 1 từ ngã tư Bản Vệ (nhà ông Hồ) đến hết đất nhà ông Tom	600.000
8	Đường liên thôn Đâu 1 - Đâu 4 từ ngã 3 đường Đâu 2 bản Vệ nhà ông Cánh (thôn Đâu 1) đến hết đất nhà ông Đức Hợp (thôn Đâu 4)	
8.1	Từ nhà ông Cánh thôn Đâu 1 đến giáp đất nhà ông Kiêm thôn Đâu 4	300.000
8.2	Từ đất nhà ông Kiêm thôn Đâu 4 đến hết đất nhà ông Đức Hợp	400.000
8.3	Từ nhà ông Đức đến hết đất nhà bà Hương (Đâu 4) sau vị trí 1 đường Nguyễn Quang Bích	400.000
9	Đường Nậm Đông: Từ đất nhà ông Dung Duyên đến hết đất địa phận xã	
9.1	Đoạn từ đất nhà ông Dung Duyên đến hết đất ông Chu Văn Tường	1.200.000
9.2	Đoạn từ giáp nhà ông Tường đến hết đất ông Hoàng Văn May	900.000
9.3	Từ đất ông Hoàng Văn Bơ đến hết đất ông Trần	600.000
9.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Thủy (Nà Vạng)	300.000
9.5	Đoạn tiếp theo đến cầu treo Nậm Đông	200.000
9.6	Đoạn tiếp theo đến hết địa giới xã Nghĩa An - Giáp xã Túc Đán (huyện Trạm Tấu)	150.000
10	Đường dân sinh thôn Nà Vạng từ ngã ba đường Nậm Đông (đất ông Thiên) đến hết đất ông Hoàng Văn Biên thôn Nà Vạng	250.000
11	Đường dân sinh Đâu 3: Từ đất nhà ông Inh đêu 3 đến hết đất ông Hà Văn Cường Đâu 3	400.000
12	Các tuyến đường liên thôn khác còn lại	200.000
III	XÃ NGHĨA LỢI	
1	Đường liên thôn Bản Phán Hạ + Phán Thượng + Sà Rèn	
1.1	Từ đường tránh Quốc lộ 32 (qua đất nhà ông Túm, nhà ông Ngân) đến hết đất nhà ông Kháng bản Phán Thượng	1.000.000
1.2	Đoạn tiếp theo (giáp đất nhà ông Kháng) đến hết đất nhà ông Đình Văn Chiến bản	800.000
1.3	Từ giáp đất nhà ông Kháng đến hết đất nhà bà Hòa bản Sà Rèn	700.000
1.4	Từ ngã ba đường Phán Thượng (giáp đất nhà ông Ngành) đi bản Xa đến hết đất nhà bà Thanh	500.000
1.5	Từ ngã ba đường liên thôn Phán Thượng (giáp đất ông Túm) đến ngã ba Phán Thượng (hết đất ông Chính)	500.000
1.6	Từ ngã ba đường liên thôn Phán Hạ (giáp đất nhà ông Phong) đến hết đất nhà ông Chôm	500.000
1.7	Từ ngã ba đất ông Khương đến giáp Suối Nung (Sà Rèn)	
1.8	Từ ngã ba nhà văn hóa bản Sà Rèn đến hết đất ông Học Sà Rèn	500.000
2	Đường Bản Xa	
2.1	Từ UBND xã đến hết đất nhà ông Kem (nhánh 1)	4.000.000
2.2	Từ UBND xã đến đường tránh Quốc lộ 32 (nhánh 2)	

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
2.2.1	Từ UBND xã đến nhà ông Sơ	4.000.000
2.2.2	Đoạn tiếp theo từ thửa đất số 209 Khu 5 đến giáp đường tránh Quốc lộ 32 thửa đất số 86 Khu 5	5.000.000
2.3	Đoạn từ nhà ông Phương đến cầu treo bản Xa	2.200.000
2.4	Từ đất nhà ông Lâm đến hết đất nhà ông Pát	1.000.000
2.5	Đường dân sinh Bản Xa đoạn từ ngã ba đất Nhà văn hóa đến hết đất ông Thiệp	800.000
3	Đường Chao Hạ 1	
3.1	Từ ngã tư đường Chao Hạ - Bản Xa (giáp đất nhà ông Ôn) đến nhà bà Nườn (nhánh	1.200.000
3.2	Từ ngã 3 nhánh 1 (giáp đất nhà ông Ün đến hết đất nhà ông Nghĩa Chao Hạ 2	800.000
3.3	Từ ngã 3 đường Chao Hạ - Bản Xa (giáp đất nhà bà Lột) đến hết đất nhà bà Kỳ bản Sang Hán	1.200.000
3.4	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Chao Hạ 1	400.000
4	Đường Chao Hạ - Bản Xa (đoạn từ giáp phường Cầu Thia đến nhà ông Thuận qua Khu 7, Khu 9 và đường liên thôn bản Xa đi Sang Thái đến đường Thanh Niên kéo	
4.1	Từ giáp địa giới phường Cầu Thia đến hết đất nhà ông Thuận	2.000.000
4.2	Đoạn từ giáp đất nhà ông Thuận đến ngã 3 đường đi khu tái định cư đường đi Sang	3.500.000
4.3	Từ ngã 3 đường đi khu Tái định cư (đường đi Sang Hán) đến đường Thanh Niên kéo	2.500.000
5	Đường Chao Hạ 2	
5.1	Từ nhà ông Nghĩa đến hết đất nhà ông Sách	1.500.000
5.2	Từ giáp đất ông Đình đến hết đất nhà ông Cù (Sang Thái)	1.000.000
5.3	Đường dân sinh Chao Hạ 2 đoạn từ ngã ba giáp đất ông Sách đến hết đất nhà ông Luân Chao Hạ 2	600.000
6	Đường Bản Nà Làng (từ giáp đường Thanh Niên kéo dài đến cổng bản Phán	
6.1	Từ giáp đường Thanh Niên kéo dài đến giáp đường tránh Quốc lộ 32	2.500.000
6.2	Từ giáp đường tránh Quốc lộ 32 đến cổng bản Phán Thượng	1.250.000
7	Đường Sang Đóm	
7.1	Từ cầu Sang Đóm đến nhà máy sản	800.000
7.2	Từ đất nhà ông Phòng (Sang Đóm) đến hết đất nhà ông Ề	600.000
8	Đường khu tái định cư	
8.1	Từ ngã tư đường Chao Hạ - Bản Xa (khu đất nhà ông Can bản Sang Thái đến ngã tư trạm biến áp Sang Hán)	600.000
8.2	Từ ngã tư trạm biến áp đến hết đất nhà ông Chùm (Sang Thái)	600.000
9	Các tuyến đường liên thôn khác còn lại	200.000
10	Đường tránh Quốc lộ 32 (Từ giáp ranh giới phường Trung Tâm (bản Nà Làng) đến giáp ranh giới phường Cầu Thia)	
10.1	Từ giáp ranh giới phường Trung Tâm đến Cầu giáp đất Cây xăng khu 2 bản Xa, xã Nghĩa Lợi.	5.500.000
10.2	Đoạn tiếp theo từ đất Cây xăng khu 2 đến hết đất Cây xăng và trạm dừng nghỉ của doanh nghiệp Việt Hoa.	8.000.000
10.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới phường Cầu Thia	5.300.000
11	Đường Thanh Niên kéo dài (từ giáp ranh giới phường Trung Tâm đến đường vành đai suối Thia)	
11.1	Từ tiếp giáp địa giới phường Trung Tâm đến giáp đường tránh Quốc lộ 32	8.000.000
11.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Phương	6.500.000
12	Đường nội bộ Khu 2	5.000.000
13	Đường nội bộ Khu 5	
13.1	Đoạn từ đường Nghĩa Lợi đến hết chợ mở rộng	8.000.000

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
13.2	Các đường nội bộ còn lại khu 5	5.500.000
14	Đường Nghĩa Lộ (đoạn từ giáp ranh giới phường Trung Tâm đến hết đất UBND)	8.000.000
15	Đường Vành đai Suối Thia (từ cầu treo bản Xa đến tiếp giáp ranh giới phường Cầu Thia)	2.000.000
16	Đường vào khu 7 và khu 9	
16.1	Đoạn từ đường tránh Quốc lộ 32 đến đường Chao Hạ, Bản Xa	5.000.000
16.2	Đoạn tiếp theo từ đường Chao Hạ, Bản Xa đến hết khu 9	3.500.000
16.3	Các đường Nội bộ khu 7, khu 9	3.500.000
17	Các đường nội bộ khu 3 và khu 4	3.500.000

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN MÙ CANG CHẢI NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số **28** /2019/QĐ-UBND ngày **30** tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

A. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ (ĐÔ THỊ LOẠI V)



STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
1	Quốc lộ 32	
1.1	Đoạn từ đất nhà ông Lữ đến hết đất của ông Cửa Dinh	3.000.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đức Tâm	3.200.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Câu Tâm	2.700.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Cửa Đà	2.700.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Văn Hương	2.500.000
1.6	Đoạn từ đất nhà ông Dũng Liên đến hết đất nhà bà Hiền (ta luy âm)	13.000.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Kim Thủy (ta luy âm)	15.000.000
1.8	Đoạn từ lô 66 tờ bản đồ số 02-2019 đến hết đất nhà ông Thắng Dung (Đầu cầu Nậm)	18.500.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất Trạm Viễn Thông (đổi tên chủ SDD)	13.000.000
1.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dương Ngọc	11.000.000
1.11	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thiên Dương	9.000.000
1.12	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hóa Hằng	7.500.000
1.13	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Cảnh Tiệp	5.500.000
1.14	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Sùng Giang	3.800.000
1.15	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lý Chính	3.800.000
2	Đường nội huyện, đường nhánh và đường vành đai	
2.1	Đoạn từ đất nhà ông Thám Hoạt đến hết đất nhà ông Hải Là	5.000.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Trung Huê	4.000.000
2.3	Đoạn đường lên xã Mỏ Dề (Từ nhà ông Quỳnh Hương đến hết đất nhà máy nước)	2.500.000
2.4	Đoạn từ đất nhà bà Dòm đến hết đất nhà ông Sanh	3.000.000
2.5	Đường trục chính đi bản Thái từ đất nhà ông Sanh đến nhà Văn hóa Tổ 5 (Bản Thái)	2.500.000
2.6	Đường vành đai bản Thái từ đất nhà ông Sanh đến hết đất nhà ông Đơn	2.500.000
2.7	Đoạn đất nhà ông Hòa Thơ đến Ngã ba đường lên xã Kim Nội	3.000.000
2.8	Đoạn đường từ đất nhà ông Chư Lựa đến đầu cầu cứng La Pu Khơ	3.500.000
2.9	Các đường trục chính bản Thái (Tổ 5)	2.500.000
2.10	Các khu vực khác còn lại	300.000

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
I	XÃ PÚNG LUÔNG	
1	Quốc lộ 32 từ Mù Cang Chải đi Nghĩa Lộ	
1.1	Từ đất nhà bà Nạp đến hết đất nhà bà Thoa	3.500.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết công Ban quản lý rừng phòng hộ	6.000.000
1.3	Đoạn từ đất nhà bà Thủy Dương đến hết đất nhà ông Dũng Yên	8.500.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông bà Ngà	6.000.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tuấn Minh	2.500.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chiêu Tuyết	800.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Bình Luyến (Đội 1)	1.500.000
2	Đường tỉnh lộ 175 B đi Ngọc Chiến, Sơn La	
2.1	Đoạn từ đất nhà bà Thanh Dinh đến đầu cầu Ngã Ba Kim	3.500.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà Máy Cải Dầu (chia thành 2 đoạn)	2.500.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Phénh	2.000.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất trụ sở UBND xã Púng Luông	1.000.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thào A Páo	1.000.000
2.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thào Sông Sừ	600.000
3	Các đường nhánh	
3.1	Đoạn từ BQL rừng phòng hộ đi xã La Pán Tẩn (đến Đài truyền hình)	2.000.000
3.2	Đoạn đường lên Trường THCS-THPT Púng Luông	2.000.000
4	Đường liên thôn còn lại	200.000
II	XÃ CAO PHẠ	
1	Quốc lộ 32 (Từ Mù Cang Chải đi Văn Chấn)	
1.1	Từ đất nhà ông Dê đến hết đất Trường mầm non	1.200.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất Trạm Kiểm lâm (Trạm Y tế cũ)	1.500.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất trạm Tiểu khu I	2.000.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến Ngã ba đường rẽ bản Lìm Mông	1.800.000
2	Đường bản Lìm Thái	
2.1	Từ đất nhà ông Sinh đến hết đất nhà ông Đồi	1.500.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Rùa	1.800.000
3	Đường liên thôn còn lại	200.000
III	XÃ KHAO MANG	
1	Quốc lộ 32 (Từ Mù Cang Chải đi Than Uyên)	
1.1	Đoạn từ cầu xây (đi xã Lao Chải) đến hết đất phòng khám đa khoa Khao Mang	2.800.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lâm Y Tế	3.000.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quyết	5.000.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Ninh	2.200.000
1.5	Khu vực trụ sở UBND xã Khao Mang (từ đất nhà ông Thào A Sang đến hết đất nhà ông Giàng Nhà Chơ)	2.000.000
1.6	Các đoạn còn lại dọc theo Quốc lộ 32	1.000.000



Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
2	Đường liên thôn còn lại	200.000
IV	XÃ HỒ BÓN	
1	Quốc lộ 32 (Lũy Mộ Cang Chải đi Than Uyên)	
1.1	Đoạn từ nhà bản quản lý Thủy điện Hồ Bón đến hết đất nhà ông Hoà	2.500.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Phương Tươi	2.000.000
1,3	Các đoạn còn lại dọc theo Quốc lộ 32	1.000.000
2	Đường liên thôn còn lại	200.000
V	XÃ CHẾ TẠO	
1	Từ đất nhà ông Giảng A Sào đến hết đất nhà ông Phạm Quang Huy	400.000
2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Giảng Pàng Nù	300.000
3	Từ đất nhà ông Phạm Quang Huy đến hết đất Trường Mầm Non Chế Tạo	300.000
4	Đường liên thôn còn lại	200.000
VI	XÃ NẬM KHẮT	
1	Đường tỉnh lộ 175B đi Ngọc Chiến, tỉnh Sơn La	
1.1	Đoạn từ đất nhà ông Thành Yên đến hết đất nhà ông Thảo A Chua	3.600.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đất nhà ông Thảo A Lâu	2.200.000
1.3	Đoạn từ đất nhà ông Sùng A Can đến đầu cầu xây bê tông	2.400.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết nương nước thủy lợi Nậm Khắt	1.500.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Púng Luông	1.000.000
1.6	Khu vực bản Làng Minh dọc đường tỉnh lộ 175B	500.000
1.7	Đoạn từ đất nhà ông Lý A Cua đến hết đất nhà ông Thảo A Sính	500.000
2	Đường liên thôn còn lại	200.000
VII	XÃ NẬM CỎ	
1	Đoạn từ cổng trào đến Trường PTCS Lý Tự Trọng	1.200.000
2	Đoạn tiếp theo từ Trường PTCS Lý Tự Trọng đến hết đất nhà ông Cang	1.800.000
3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Thủ Duyên	3.000.000
4	Đoạn từ Trạm thủy điện đến giáp cầu treo	2.200.000
5	Đoạn từ đất nhà ông Trang A Cua đến hết đất nhà ông Vàng A Đồng	2.000.000
6	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Nậm Păng	500.000
7	Đoạn từ nhà máy Thủy điện đến hết đất nhà ông Hàng A Thảo	500.000
8	Các khu vực còn lại	300.000
9	Đường liên thôn còn lại	200.000
VIII	XÃ CHẾ CU NHA	
1	Quốc lộ 32	
1.1	Đoạn từ cầu trắng hạt 7 đến hết đất nhà ông Hồ Su Già	900.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Khang A Xà	3.500.000
1.3	Đoạn tiếp theo đầu cầu Si Mơ	1.200.000
2	Đường liên thôn còn lại	200.000
IX	XÃ LA PÁN TẮN	
1	Đường lên xã La Pán Tẩn	
1.1	Đoạn từ đài truyền hình Púng Luông đến đầu cầu sắt	500.000



Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
1.2	Đoạn từ đất nhà ông Giàng A Sàng đến hết đất nhà ông Hàng A Chú	1.500.000
1.3	Đoạn từ đất nhà ông Hoàng Văn Vụ đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Vụ (đoạn bổ sung mới)	1.300.000
2	Quốc lộ 32	
2.1	Đoạn từ đất nhà ông Phan/Thị Ninh đến hết đất nhà ông Giàng A Ninh	3.000.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Mùa A Hứ	2.000.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Giàng Cháng Giao	1.000.000
2.4	Đoạn từ đất nhà ông Lý Cháng Cờ đến hết đất nhà ông Lý A Sừ	1.000.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lý A Di	1.500.000
2.6	Các đoạn khác còn lại	600.000
3	Đường liên thôn còn lại	200.000
X	XÃ ĐẾ XU PHÌNH	
1	Đoạn từ nhà ông Chang A Tổng đến hết đất nhà ông Giàng A Hải	1.200.000
2	Đoạn từ đất nhà ông Hàng A Chổng đến hết đất nhà ông Hàng Dưa Đình	500.000
3	Đường liên thôn còn lại	200.000
XI	XÃ MỎ DÈ	
1	Quốc lộ 32	
1.1	Đoạn từ cầu trắng (hạt 7) đến hết đất nhà bà Hoài	2.000.000
1.2	Đoạn từ đất nhà xưởng ông Chinh đến hết Trường tiểu học (cung 11)	1.000.000
2	Đường liên thôn còn lại	200.000
XII	XÃ LAO CHẢI	
1	Trục đường chính của xã	
1.1	Đoạn từ đầu cầu bê tông đến hết đất nhà ông Sùng A Khu	350.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến nương Thủy lợi ông Thảo A Chua (bản Đào Xa)	300.000
XIII	XÃ CÒN LẠI	
1	Khu trung tâm xã	500.000
2	Khu vực các điểm trung tâm dân cư	400.000
3	Các khu vực khác dọc theo Quốc lộ 32 còn lại	350.000
4	Đường liên thôn còn lại	200.000



BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN TRẠM TÁU

(Ban hành kèm theo Quyết định số **28** /2019/QĐ-UBND ngày **30** tháng 12 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)



A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ (ĐÔ THỊ LOẠI V)

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
1	Trục đường từ Cầu vòm - Cầu máng (hết đất thị trấn)	
1.1	Đoạn từ Cầu vòm đến giáp đất nhà ông Hưng Viên	3.100.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Trạm Tấu (cầu cứng)	3.900.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Đài viễn thông huyện	5.000.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất Chi cục Thống kê	6.000.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu ông Phật	4.500.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quy	1.900.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất Trạm biến áp khu III (khu IV cũ)	1.250.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến cầu Máng (hết đất thị trấn)	850.000
2	Đường Trạm Tấu - Bắc Yên	
2.1	Đoạn từ ngã ba cầu Trạm Tấu đến giáp đất Bản Công (đường bê tông)	1.600.000
2.2	Đoạn từ giáp đất Bản Công (nhà ông Lữ) đến đường dân sinh đi xuống cầu ông Phật	1.400.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tênh	1.200.000
2.4	Các đoạn khác còn lại	360.000
3	Trục đường từ ngã ba Bệnh viện đến hết ngã tư Sân Vận động	2.200.000
4	Đoạn từ ngã tư Sân vận động đến hết đất thị trấn giáp thôn Hát 1 (Búng Tàu cũ)	1.700.000
5	Đoạn từ ngã tư Sân vận động đến hết đất thị trấn đi thôn Bản Công	850.000
6	Đoạn từ ngã tư Sân vận động đến hết đất Phòng Văn hoá thông tin	1.200.000
7	Trục đường từ Công xã lữ đến Trạm biến áp (Hết đất ông Su)	2.600.000
8	Trục đường từ cửa hàng Dược đến hết Suối con	
8.1	Từ cửa hàng Dược đến hết đất nhà ông Sơn	3.200.000
8.2	Đoạn tiếp theo đến hết Suối con	2.400.000
9	Đường từ ngã ba Công an huyện đến giáp đường Trạm Tấu - Bắc Yên	2.300.000
10	Đường vào Khu dân cư mới cạnh Trạm thủy điện	1.500.000
11	Đường vào Khu dân cư mới (ao Kho bạc cũ)	2.400.000
12	Đường 05/10 (Từ chợ đến Ban Quản lý rừng phòng hộ)	
12.1	Đoạn từ ngã ba chợ đến giáp cầu cứng	3.600.000
12.2	Đoạn tiếp theo đến Ban quản lý rừng phòng hộ	2.200.000



STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
13	Đoạn đường từ ngã ba đường 05/10 giáp Huyện đội đến hết đất nhà Tiêu Ly	1.200.000
14	Các đoạn đường còn lại	360.000

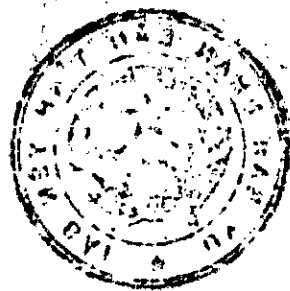


B. ĐẤT Ở NÔNG THÔN

STT	 Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
1	XÃ XÀ HỒ	
1.1	Đoạn từ cầu Mắm Hát đến hết trường PTCS Xà Hồ	500.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến Km 3	280.000
1.3	Đoạn cách trụ sở UBND xã 200 m về 2 phía	300.000
1.4	Các đoạn đường còn lại	140.000
2	XÃ PHÌNH HỒ	
2.1	Đường Phình Hồ - Làng Nhi (Cách trung tâm chợ 400 m về 2 phía)	500.000
2.2	Các đoạn đường còn lại	140.000
3	XÃ TRẠM TÁU	
3.1	Đường Nghĩa Lộ - Trám Tầu (giáp đất Văn Chấn đến đường rẽ đi cầu Pá Hu)	350.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Km 17	400.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến Km 22	250.000
3.4	Các đoạn đường còn lại	140.000
4	XÃ BẢN MÙ	
4.1	Từ trung tâm xã về 02 phía cách 300 m	280.000
4.2	Các đoạn đường còn lại	140.000
5	XÃ HÁT LỪU	
5.1	Đoạn đường Cầu Máng - Cầu treo Lừu II	
5.1.1	Từ cầu Máng đến hết trường Tiểu học và trung học cơ sở Bản Lừu (trường Tiểu học Lý Tự Trọng tên cũ)	500.000
5.1.2	Đoạn tiếp theo trường Tiểu học Lê Hồng Phong	350.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến cầu treo Lừu II	290.000
5.3	Đoạn đường từ ngã ba chợ Hát Lừu đến Cầu cứng (đường đi xã Bản Mù)	450.000
5.4	Đoạn từ Cầu cứng (ngã ba) đến hết đất ở nhà ông An	250.000
5.5	Đoạn đường từ Cầu vòm đến đất Nhà văn hóa thôn Hát II	400.000
5.6	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường rẽ đi xã Xà Hồ	280.000
5.7	Các đoạn đường còn lại	140.000
6	XÃ BẢN CÔNG	
6.1	Từ đường rẽ đi thôn Khẩu Chu đến hết đất trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học và trung học cơ sở Bản Công	500.000
6.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà máy nước	210.000
6.3	Đường Trám Tầu - Bắc Yên	
6.3.1	Đoạn từ giáp đất thị trấn đến đường rẽ đi thôn Khẩu Chu (dọc đường bê tông)	1.200.000
6.3.2	Đoạn tiếp theo từ ngã ba (đường đất) đến giáp đất thị trấn	950.000
6.3.3	Các đoạn khác còn lại	150.000
6.4	Các đoạn đường còn lại	140.000
7	XÃ TÚC ĐÁN	
7.1	Đoạn từ trụ sở UBND xã về 2 phía cách 50m	170.000



STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
7.2	Các đoạn đường còn lại	140.000
8	CÁC XÃ CÒN LẠI	
	Pá Hu	140.000
	Pá Lau	140.000
	Làng Nhì	140.000
	Ta Si Láng	140.000



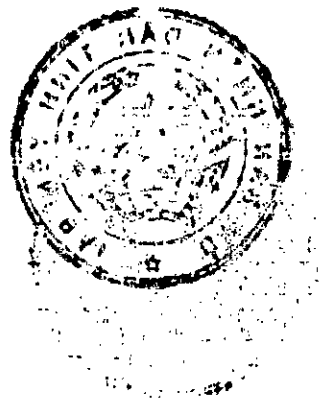
BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN VĂN CHÂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số **28** /2019/QĐ-UBND ngày **30** tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)



A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ (ĐÔ THỊ LOẠI V)

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
I	THỊ TRẤN NÔNG TRƯỜNG TRẦN PHÚ	
1	Trục đường Quốc lộ 37	
1.1	Đoạn từ Đập tràn (giáp ranh giới xã Cát Thịnh) đến hết đất nhà ông Hiền	2.750.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thọ	2.000.000
1.3	Đoạn giáp đất ông Thành (xã Cát Thịnh) đến hết đất nhà ông Dương (Hiền)	880.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tư	715.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Thượng Bằng La	240.000
1.6	Đoạn từ đất bà Anh (Giáp ranh giới xã Cát Thịnh) đến hết đất nhà ông Hiền	300.000
2	Trục đường nội thị	-
2.1	Từ dốc đỏ cách 100m đến hết đất nhà bà Hằng (Hợp)	440.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Khiết	500.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lãm	650.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Cảo	230.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Kỳ	220.000
2.6	Đoạn từ ngã ba Bệnh viện nông trường đến hết đất nhà bà Dung	420.000
2.7	Đoạn từ ngã ba (nhà ông Khiên) đến hết đất nhà ông Thuý	220.000
2.8	Đoạn từ ngã ba đội 7 (từ nhà ông Minh) đến hết đất nhà ông Bắc (giáp xã Minh)	220.000
2.9	Đoạn từ đất nhà ông Viễn đến hết đất nhà ông Điều (Nhẫn)	230.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại	170.000
II	THỊ TRẤN NÔNG TRƯỜNG NGHĨA LỘ	-
1	Trục đường Quốc lộ 32 (hướng Nghĩa Lộ - Yên Bái)	-
1.1	Đoạn từ giáp xã Thanh Lương đến đường rẽ vào Công ty chè Nghĩa Lộ	2.600.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Minh Sen	4.400.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Vĩ Dương	3.600.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hiền Vượng	2.450.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đoàn Văn Huynh	1.200.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Phạm Minh Tuyến	1.500.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Sơn Thịnh	1.600.000
2	Các đoạn đường trục chính	-
2.1	Đoạn QL 32 rẽ đi Thanh Lương đến hết đất nhà bà Năm Dực	380.000
2.2	Đoạn từ QL 32 đến hết đất nhà bà Thái Tươi	610.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết khu vực trạm xá	430.000
3	Đoạn từ QL 32 rẽ đến khu chế biến	-
3.1	Đoạn từ QL 32 rẽ đến hết trường trung học cơ sở Nghĩa Lộ	600.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến cổng khu chế biến	350.000
4	Đoạn từ QL 32 rẽ Phù Nham (Đường giáp bờ hồ)	-
4.1	Đoạn từ QL 32 đến hết đất nhà ông Bách	420.000



STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
4.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Phù Nham	250.000
5	Đoạn từ QL 32 rẽ Đồng Lú	-
5.1	Đoạn từ QL 32 đến ngã tư nhà ông Mạnh Lã	600.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đất nhà ông Tủa	350.000
6	Đoạn từ đầu cầu Ta Tiu (giáp ranh xã Phù Nham) đi thao trường Quân khu	-
6.1	Đoạn từ đầu cầu Ta Tiu đến ngã tư (nhà ông Tề Ong)	320.000
6.2	Đoạn tiếp theo đến công vào Nhà máy gạch Tuynel Văn Chấn	380.000
7	Các đường liên thôn khác còn lại	170.000
III	THỊ TRẤN NÔNG TRƯỜNG LIÊN SƠN	-
1	Trục đường QL 32	-
1.1	Đoạn từ giáp ranh xã Sơn Lương đến hết đất nhà ông Dương (Hoa) Tổ 1	1.210.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Xôm (My) Tổ 2	1.375.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Sơn (Hương) Tổ 10	1.300.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quyền (Thảo) Tổ 9	720.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Đào Tổ 5A	700.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hiền (Sâm) (Cầu Cãi) Tổ 5B	800.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất cây xăng bà Dung Tổ 8B	1.210.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Trúc (Thông) (giáp nghĩa địa) Tổ 8A	1.200.000
2	Các đoạn đường trục chính	-
2.1	Đoạn từ giáp QL 32 đến hết đất nhà bà Chiến (Chiến) Tổ 3	265.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dũng (Hiền) Tổ 4	220.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Sơn A (Tổ 6 Bàn Bon)	190.000
2.4	Đoạn rẽ từ QL 32 (Nhà thờ) đi tổ 7 đến đoạn rẽ QL 32 (Nhà ông Cuông) tổ 6	400.000
2.5	Đoạn rẽ từ QL 32 (Nhà ông Trường) đến hết đất nhà ông Võ (Giáp ranh giới xã Sơn A) tổ 6	400.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại	170.000

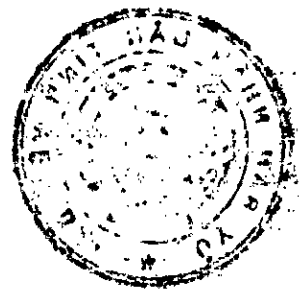


B. ĐẤT Ở NÔNG THÔN

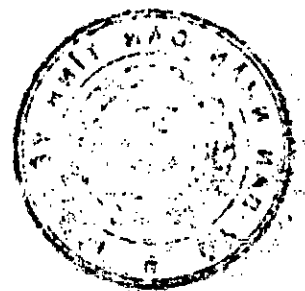
STT	 Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
I	XÃ TÂN THỊNH	
1	Trục đường QL 37 (Yên Bái - Nghĩa Lộ)	
1.1	Đoạn từ giáp địa giới xã Hưng Khánh đến hết đất nhà bà Hà Hoàng Ngân	500.000
1.2	Đoạn từ đất nhà ông Đình Trọng Phụ đến hết đất nhà bà Hoàng Thị Thìn	300.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến lối rẽ lên nhà ông Khánh	800.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đường vào Khe Ma	2.200.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất Lâm trường Ngòi Lao	4.000.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến chân dốc My	2.200.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Cát Thịnh	500.000
2	Trục đường tỉnh lộ 172	-
2.1	Đoạn từ ngã ba My (giáp QL 37) đến hết đất phòng khám đa khoa	3.650.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thoại	2.300.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Bảy	1.600.000
2.4	Đoạn từ sau nhà ông Bảy đến hết ranh giới xã (Giáp Đại Lịch)	240.000
3	Trục đường huyện lộ	-
3.1	Đoạn từ ngã ba (sau nhà ông Bảy) đến hết đất bà Thanh	400.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã (giáp xã Chấn Thịnh)	450.000
4	Đường trục chính xã Tân Thịnh	-
4.1	Đoạn từ chân dốc My đến hết ranh giới xã (giáp TTNT Trần Phú)	1.300.000
4.2	Đoạn từ cầu treo (giáp TTNT Trần Phú) đến cầu Thôn 10	500.000
4.3	Đoạn từ hội trường thôn 12 đến hết ranh giới xã (giáp xã Cát Thịnh)	400.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
II	XÃ ĐẠI LỊCH	-
1	Đoạn từ ngã ba cầu chợ đi các tuyến 100m	1.650.000
2	Trục đường ngã ba cầu chợ đến giáp ranh giới xã Chấn Thịnh	-
2.1	Đoạn từ ngã ba cầu chợ 100m đến hết đất nhà ông Hải	1.000.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hữu	860.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà máy chè Việt Trung	550.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lục	300.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Chấn Thịnh	150.000
3	Trục đường xã Việt Hồng (Trần Yên) đến ngã ba cầu chợ	-
3.1	Từ ranh giới xã Việt Hồng đến cầu Đèo Cuồng	120.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Thủy	250.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Thanh Bông	650.000
3.4	Đoạn tiếp theo đến cách ngã ba cầu chợ 100m	860.000
4	Trục đường ngã ba cầu chợ đến giáp ranh giới xã Tân Thịnh	-
4.1	Đoạn từ ngã ba cầu chợ 100m đến hết đất nhà ông Tứ	650.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Phú	460.000
4.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất công Lâm trường đội 6	300.000
4.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Ngừ	250.000
4.5	Đoạn tiếp theo đến hết đường rẽ thôn 10	460.000



STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
4.6	Đoạn tiếp theo đến cầu Suối Kè	460.000
4.7	Đoạn tiếp theo đến cầu Gốc Mỹ	650.000
4.8	Đoạn tiếp theo đến đất nhà ông Tỉnh	300.000
4.9	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Tân Thịnh	150.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
III	XÃ CHẤN THỊNH	-
1	Trục đường Đại Lịch - Minh An	-
1.1	Đoạn giáp xã Đại Lịch đến hết đất ông Tú	265.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Long	660.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Tuấn	720.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Đăng	750.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Nghĩa	800.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Xuân	850.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất bà Linh	900.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất bà Nhâm	600.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất bà Yên	400.000
1.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Mơ (giáp xã Bình Thuận)	210.000
2	Trục đường Chấn Thịnh - Mỹ (Đoạn tiếp giáp đường Đại Lịch - Minh An đến hết đất Chấn Thịnh (giáp Mỹ))	430.000
3	Trục đường nội bộ liên khu vực	-
3.1	Đoạn từ nhà ông Khải đến hết đất bà Hợp	520.000
3.2	Đoạn tiếp giáp ngã ba đường Đại Lịch - Minh An (nhà ông Cẩm) đến hết đất nhà ông Thủy (Hương)	750.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lộc (Hiệp) (đoạn qua khu trung tâm chợ	1.200.000
3.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tâm (Lý)	850.000
3.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Ưông	360.000
3.6	Đoạn tiếp theo hết đất xã Chấn Thịnh	150.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
IV	XÃ BÌNH THUẬN	-
1	Trục đường tỉnh lộ	-
1.1	Đoạn từ giáp xã Nghĩa Tâm (khe 10) đến hết đất ông Tới	230.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Lung	400.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Vân	230.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Lâm	700.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Mơ (giáp xã Chấn Thịnh)	220.000
1.6	Đoạn từ Bưu điện Văn hóa xã đến hết đất trường Trung học cơ sở Bình Thuận	220.000
2	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
V	XÃ NGHĨA TÂM	-
1	Trục đường tỉnh lộ	-
1.1	Đoạn từ ngã ba chợ Tho (đối diện trụ sở UBND xã) đi xã Minh An đến hết đất ông Toàn, đi xã Bình Thuận đến hết đường rẽ vào trường mầm non xã Nghĩa	2.200.000



STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
1.2	Đoạn tiếp theo đến công trường tiểu học Nghĩa Tâm B	1.100.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Nghĩa Hùng	450.000
1.4	Đoạn từ ngã ba Nghĩa Hùng đến hội trường thôn 14	320.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến xã Bình Thuận	200.000
1.6	Đoạn từ ngã ba Nghĩa Hùng đi TTNT Trần Phú đến công nhà ông Nghị thôn Nghĩa Hùng 13	250.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Minh An	200.000
2	Tuyến liên thôn	-
2.1	Đoạn từ ngã ba chợ Tho (đối diện UBND xã) đi xã Trung Sơn (Tỉnh Phú Thọ) đến đầu cầu Tho	1.050.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến công trường cấp II	320.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba chân dốc Diêm	180.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Trung Sơn - Phú Thọ	160.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
VI	XÃ MINH AN	-
1	Trục đường QL 32 A	-
1.1	Đoạn từ cầu Minh An đến hết đất ông Cản (Mậu)	600.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Khe Mòn	400.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất của xã (giáp ranh giới huyện Tân Sơn - Phú Thọ)	150.000
2	Trục đường Minh An - Nghĩa Tâm	-
2.1	Đoạn từ cầu Minh An đến hết đất ông Chiên	460.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Nghĩa Tâm	230.000
3	Đoạn từ nhà bà Vuốt đến hết đất nhà ông Đậu	140.000
4	Đoạn từ UBND xã đến đất nhà máy chè bà Mến	120.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
VII	XÃ THƯỢNG BẰNG LA	-
1	Trục đường QL 32 (Trần Phú - Thanh Sơn tỉnh Phú Thọ) (Đoạn từ Trạm Kiểm lâm (cầu gỗ) đến hết đất xã Thượng Bằng La (giáp xã Minh An))	300.000
2	Trục đường QL 37 đoạn từ giáp đất TTNT Trần Phú đến đỉnh đèo Lũng Lô giáp ranh tỉnh Sơn La	-
2.1	Đoạn từ giáp đất TTNT Trần Phú đến hết đất Trạm kiểm lâm cầu Gỗ	250.000
2.2	Đoạn từ cầu Gỗ đến hết đất nhà ông Pháp (Lý)	260.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hóa (Thắng) (đoạn qua khu trung tâm chợ	370.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Bính (Hiên) Thôn Dạ	200.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Thượng Bằng La	150.000
3	Đoạn từ chợ vào UBND xã Thượng Bằng La	200.000
4	Đoạn từ chợ vào trường trung học cơ sở Thượng Bằng La	160.000
5	Đoạn từ trường Trung học cơ sở Thượng Bằng La đến hết đất nhà ông Cương thôn Cướm	120.000
6	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000



STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
VIII	XÃ TÂN THỊNH	-
1	Trục đường QL 32	-
1.1	Đoạn từ đất ông Sửu phía đối diện đất ông Thức đến hết đất ông Sơn (Nga) phía đối diện đất ông Thủ	5.300.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Nghĩa (Na) (Giáp cống thoát nước) phía đối diện đất ông Cường Vân	2.350.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Hải (Lựa) phía đối diện đất ông Sự (Anh)	1.200.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Sơn Quy (giáp cống thoát nước)	660.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Phụng	150.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Vần	140.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Bút	150.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Dũng	1.000.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất bà Toán	300.000
1.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Suối Bu	150.000
2	Trục đường QL 37	-
2.1	Đoạn từ giáp xã Tân Thịnh đến hết đất nhà ông Hiệp phía đối diện hết đất nhà ông Thâm	160.000
2.2	Đoạn từ đất nhà bà Được đến hết đất nhà ông Hiệp	140.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Hải	600.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Quang (Quý)	120.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Hào	370.000
2.6	Đoạn tiếp theo đến giáp đất ông Sửu	3.500.000
2.7	Đoạn từ Ngã ba khe (Bưu điện) và phía đối diện (từ đất nhà bà Mai) đến Đập tràn (cầu Ngòi Phà) giáp ranh giới TTNT Trần Phú	4.200.000
2.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dân - Nụ	3.750.000
2.9	Đoạn từ đất nhà bà Tuyết đến qua cầu Ngòi Lao (hết đất ông Tráng)	910.000
2.10	Đoạn từ giáp đất nhà bà Viễn (TTNT Trần Phú) đến hết đất ông Bình (Cát)	150.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
IX	XÃ ĐỒNG KHÊ	-
1	Trục đường Quốc lộ 32	-
1.1	Đoạn từ giáp địa giới xã Sơn Thịnh đến lối rẽ nhà ông Cừ	510.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cống thoát nước (nhà ông Lãng)	350.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến cột mốc Km 18	530.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến cống thoát nước (nhà ông Sơn)	1.000.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến cống thoát nước đường QL 32 (tại cổng nhà ông Nhung)	800.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến đường vào nhà ông Tền	380.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Đồng Khê	230.000
2	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
X	XÃ SƠN THỊNH	-
1	Trục đường QL32	-



STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
1.1	Đoạn từ giáp Đồng Khê đến giáp đất ông Trần Thái Hòa	720.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất bà Nguyễn Thị Cải	1.500.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Thập	1.300.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Suối Giàng	2.000.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quang Liễu	3.000.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi Thác Hoa	3.650.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến Cầu Nhi	3.210.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến cột mốc Km 193	4.350.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến đất Trạm thu tiền điện Sơn Thịnh (Đối diện Viện kiểm sát)	3.000.000
1.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất bà Nhận (Hồng Sơn)	1.400.000
1.11	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã (Giáp TTNT Nghĩa Lộ)	1.300.000
2	Các đoạn đường khác	-
2.1	Trục đường B (Đoạn từ rẽ bản Lọng đến đường đi Suối Giàng)	1.700.000
2.2	Đường Bản Mới (đoạn từ lối rẽ Bản Lọng đến hết đất ông Lê Cao Dấu - Hoa)	750.000
2.3	Trục đường C: đường nhánh 1,2,3,4,5,6	1.360.000
2.4	Trục đường C: đường nhánh 7 (đoạn đầu đường rẽ QL 32 đến hết Trung tâm bồi dưỡng chính trị)	1.500.000
2.5	Nhánh C- Đoạn đường sau Trạm y tế xã Sơn Thịnh	400.000
2.6	Đoạn từ ngã rẽ bản Lọng đến giáp suối Nhi	650.000
3	Khu Hồng Sơn	-
3.1	Đoạn đầu đường rẽ QL 32 đến hết trục đường C (nhánh 8-9)	1.300.000
3.2	Đoạn đầu đường rẽ QL 32 đến hết đất Bảo hiểm xã hội (nhánh 10-11)	1.100.000
3.3	Trục đường C	850.000
3.4	Trục đường D-D nhánh 9-11	1.200.000
3.5	Đoạn từ Trung tâm y tế đến suối nước nóng Bản Hốc	500.000
4	Khu Thác Hoa	-
4.1	Đoạn từ cầu Thác Hoa đến hết đất Trường nội trú	1.810.000
4.2	Đoạn từ ngã tư đến giáp suối Nhi	1.200.000
4.3	Đoạn từ ngã tư đến hết đất ông Phạm Văn Hùng	1.000.000
4.4	Đoạn từ rẽ nhà chè của đội Thác Hoa 3 đến hết đất bà Vũ Thị Thuận	650.000
4.5	Đoạn từ QL 32 đi Đồng Ban đến cầu treo Thác Hoa	1.200.000
5	Đường Suối Giàng	-
5.1	Đoạn từ QL 32 đến đầu trục đường B	1.600.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến đất nhà ông Hà Thế	1.700.000
5.3	Đoạn tiếp theo đến cầu trắng Văn Thi III	800.000
5.4	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Sơn Thịnh	460.000
5.5	Đoạn đường vào thôn An Thịnh	320.000
5.6	Đoạn từ cầu Phù Sơn đến trung tâm thôn Phù Sơn	230.000
6	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XI	XÃ PHÙ NHAM	-
1	Trục đường Quốc lộ 32 (Yên Bái - Nghĩa Lộ)	-
1.1	Đoạn giáp địa giới xã Thanh Lương đến Cổng ngang qua đường (Cổng ba cửa)	1.300.000



STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m2)
(1)	(2)	(3)
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất ông Thắng	5.500.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến đầu Cầu Thia	5.350.000
2	Các đường liên xã	-
2.1	Đoạn rẽ từ QL 32 đến hết đất nhà ông Nờ (đường đi bản Chanh)	1.500.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu treo bản Chanh	1.600.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba hết đất nhà ông Mẫn	330.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thuật (bản Dao)	300.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Đài	250.000
2.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Chấn	400.000
2.7	Đoạn tiếp theo đến hết đường bê tông	250.000
2.8	Đoạn từ ngã ba nhà ông Nếp đến giáp nhà máy gạch tuynel Văn Chấn	280.000
2.9	Đoạn rẽ Quốc lộ 32 đến hết đất bà Chi Dừng	300.000
2.10	Đoạn tiếp theo đến giáp bản Lào xã Thanh Lương	250.000
3	Đường tuyến tránh Nghĩa Lộ- Vách Kim (Đoạn đi qua xã Phù Nham)	-
3.1	Đoạn từ ngã ba tuyến tránh đến hết đất khu đầu giá giáp cầu	5.000.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đầu cầu Thia mới	4.500.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XII	XÃ THẠCH LƯƠNG	-
1	Các đường liên thôn	-
1.1	Đoạn từ giáp xã Thanh Lương đến ngã ba ông Tò	360.000
1.2	Đoạn từ ngã ba ông Tò đến giáp ranh TTNT Nghĩa Lộ	330.000
1.3	Đoạn tiếp theo từ ngã ba ông Tò đến hết trạm Thủy điện	265.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Bản Có	260.000
1.5	Đoạn từ sau vị trí 2 từ giáp xã Thanh Lương đến Ngã ba ông Tò đến vị trí 2 đoạn từ nhà ông Tò đến giáp ranh TTNT Nghĩa Lộ	150.000
2	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XIII	XÃ THANH LƯƠNG	-
1	Trục đường QL 32	-
1.1	Đoạn từ giáp TTNT Nghĩa Lộ đến hết đất nhà ông Trần Văn Tuấn	1.500.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Phù Nham	1.200.000
2	Đường liên thôn	-
2.1	Đoạn từ QL 32 đến giáp ranh giới xã Thạch Lương	230.000
2.2	Đoạn từ trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Thanh Lương đến giáp ranh giới xã Phù Nham	200.000
2.3	Đoạn từ đường bê tông bản Khinh hộ ông Lý Xuân Hùng qua hộ ông Lưu Văn Trà đến hết đất nhà văn hóa bản Khá Thượng 1	200.000
2.4	Đoạn từ QL32 đến hết đất hộ ông Trần Văn Tuấn bản Khá Thượng đến hộ ông Hà Văn Quỳnh	180.000



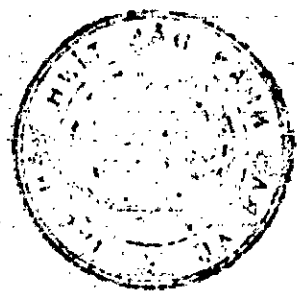
STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
2.5	Đoạn từ QL 32 hết đất hộ ông Đinh Văn Thi đi khu Ka Hai đến giáp ranh đất hộ ông Lê Văn Quý	180.000
2.6	Đoạn từ QL 32 đến hết đất hộ bà Lê Thị Hiền đi Vòng Hồ	180.000
2.7	Đoạn từ QL 32 đi nội thôn bản Khá Hạ	180.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XIV	XÃ HẠNH SƠN	-
1	Trục đường Tỉnh lộ 379 (Nghĩa Lộ - Trạm Tầu)	-
1.1	Đoạn từ giáp địa giới xã Nghĩa An đến công UBND xã	650.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Pằng	600.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Phúc Sơn	460.000
2	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XV	XÃ PHÚC SƠN	-
1	Trục đường Tỉnh lộ 379 (Nghĩa Lộ - Trạm Tầu)	-
1.1	Đoạn giáp địa giới xã Hạnh Sơn đến hết đất ông Đinh Công Thuận	385.000
1.2	Đoạn giáp địa giới xã Hạnh Sơn đến hết đất ông Lò Văn Đồi	370.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã (giáp huyện Trạm Tầu)	200.000
2	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XVI	XÃ SƠN A	-
1	Trục đường QL 32 (Nghĩa Lộ - Mù Cang Chải)	-
1.1	Đoạn từ đất nhà ông Tuấn đến hết đất nhà ông Khâm	1.410.000
1.2	Đoạn từ đường rẽ vào trường THCS đến hết thôn Cò Cọi 2	1.200.000
1.3	Các đoạn còn lại trên tuyến Quốc lộ 32	750.000
2	Các trục đường nhánh	-
2.1	Đoạn từ lối rẽ QL 32 đến hết thôn Gốc Bực	150.000
2.2	Đoạn từ lối rẽ QL 32 đến suối nước nóng (Bản Bon)	190.000
2.3	Đoạn từ Quốc lộ 32 đến hết đất nhà ông Nguyễn Quốc Huy	170.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XVII	XÃ SƠN LƯƠNG	-
1	Trục đường Quốc lộ 32	-
1.1	Đoạn từ giáp TTNT Liên Sơn đến đường rẽ đi bản Nậm Mười	1.200.000
1.2	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Báu đến hết ranh giới xã (giáp xã Nậm Lành)	240.000
2	Đường liên thôn	-
2.1	Đoạn từ QL 32 (nhà ông Báu) rẽ đi bản Mười đến tiếp giáp đất xã Nậm Mười	110.000
2.2	Đoạn từ QL 32 (nhà ông Hặc) rẽ đi hết ranh giới xã (giáp xã Nậm Lành)	120.000
2.3	Đoạn từ QL 32 (từ nhà ông Sa Văn Hòa) đến đầu cầu Sơn Lương (đi thủy điện Văn Chấn)	220.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XVIII	XÃ GIA HỘI	-



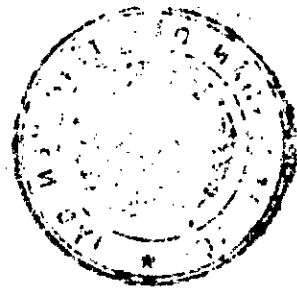
STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
1	Trục đường QL 32	-
1.1	Đoạn từ Km 226 đến hết đất nhà ông Lò Trung Viên	320.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lò Văn Thêm	320.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất thôn Hải Chấn	220.000
1.4	Các đoạn đường còn lại của QL 32	200.000
2	Đoạn đường từ QL 32 đến giáp ranh đất thôn 6 xã Phong Dụ Thượng huyện Văn Yên (đường đi thủy điện Ngòi Hút 1)	160.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XIX	XÃ NẬM BÚNG	-
1	Trục đường QL 32	-
1.1	Đoạn giáp xã Gia Hội (đầu thôn Nậm Cườm) đến hết đất ông Vinh	190.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến nhà phổ cập thôn 5	350.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Nguyễn Quang Thuận	1.200.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Tường Nguyên	300.000
1.5	Đoạn từ nhà ông Tường Nguyên đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Bình thôn Chấn Hưng 3	200.000
1.6	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Bình đến đường vào mỏ 3 Hà Quang thôn Nậm	110.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Triệu Y Đắc	230.000
1.8	Đoạn còn lại của Quốc lộ 32	170.000
2	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XX	XÃ TÚ LỆ	-
1	Trục đường Quốc lộ 32	-
1.1	Đoạn từ giáp ranh giới huyện Mù Cang Chải đến đất nhà ông Giang Sơn	400.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Viết Ổn	3.000.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Tuấn Vũ	2.000.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Hà Văn Đàm	3.650.000
1.5	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Hà Văn Đàm đến hết đất ông Tầm (Sươi) (đoạn qua khu trung tâm xã, chợ)	6.000.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dong (đoạn qua khu vườn ươm)	3.900.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quyên (Dương)	1.450.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Nậm Búng	300.000
2	Đường liên xã đi vào xã Nậm Có	-
2.1	Từ trung tâm xã Tú Lệ đến giáp suối (Nậm Lùng)	1.060.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Khải (Bản Phạ)	260.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Tú Lệ (giáp xã Nậm Có, Mù Cang Chải)	160.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XXI	XÃ NẬM LÀNH	-
1	Đoạn từ giáp xã Sơn Lương đến giáp đất nhà ông Hoàng Phúc Hưng	170.000
2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lý Văn Ngân	160.000



STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
3	Đoạn tiếp theo đến đầu tre Sông Pành	120.000
4	Đoạn từ Km 16 QL 32 đến giáp xã Gia Hội	190.000
5	Đoạn từ giáp xã Nghĩa Phúc (TX Nghĩa Lộ) đến ngã ba thôn Nậm Tộc	120.000
6	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XXII	XÃ NẬM MƯỜI	-
1	Đoạn giáp xã Sơn Lương đến hết đất ông Bàn Thừa Định (Hiện)	175.000
2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Dương	165.000
3	Đoạn tiếp theo đến hết đất trường phổ thông Dân tộc Bán trú trung học cơ sở Nậm Mười	320.000
4	Đoạn tiếp theo đến ngã ba (nhà ông Lâm) rẽ đi thôn Nậm Biều, Giảng Pằng	190.000
5	Đoạn từ đất nhà ông Ngân đến ngã ba (nhà ông Lịch) rẽ đi thôn Làng Cò, Bó	150.000
6	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XXIII	XÃ SÙNG ĐỒ	100.000
XXIV	XÃ SUỐI QUYỀN	100.000
XXV	XÃ SUỐI GIÀNG	
1	Đoạn từ giáp địa giới xã Sơn Thịnh đến hết đất nhà ông Vàng Xáy Sùng	160.000
2	Đoạn tiếp đến Ngã ba Giàng A, Giàng B	600.000
3	Đoạn tiếp đến hết đất nhà ông Sòng A Phong	120.000
4	Đoạn từ cổng Làng Văn hóa Pang Cáng đến hết đất nhà ông Vàng Nhà Khua	400.000
5	Đoạn từ nhà văn hóa truyền thống xã đến hết đất nhà ông Tráng A Lâu	390.000
6	Đoạn từ ngã ba Cang Kỳ đến hết đất nhà ông Mùa A Lâu	140.000
7	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
8	Đoạn từ nhà ông Vàng Nhà Khua đến đất ông Trang A Lâu	250.000
XXVI	XÃ SUỐI BU	-
1	Đoạn giáp địa giới xã Sơn Thịnh đến hết đất nhà ông Trần Đình Cường	510.000
2	Đoạn tiếp theo đến cầu Suối Bu	300.000
3	Đoạn tiếp theo giáp ranh thôn Bản Hốc đến hết ranh giới xã (Đèo Ách)	185.000
4	Đoạn từ thôn Bản Hốc (Đồng Khê) đến hết đất nhà ông Vàng Giồng Dê thuộc thôn Ba Cầu	165.000
5	Đoạn từ Cổng Làng Văn hóa thôn Bu Thấp đến hết đất nhà ông Mùa A Chu thuộc thôn Bu Cao	140.000
6	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XXVII	XÃ NGHĨA SƠN	-
1	Trục đường bê tông từ giáp ranh xã Nghĩa Phúc (Thị xã Nghĩa Lộ) đến hết bản Noong Khoang 1	-
1.1	Đoạn từ đất nhà ông Lê Quốc Trung đến hết đất nhà ông An Thế Quẩy	200.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Vũ Quang Nam	165.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lò Văn Đoàn	150.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến đất nhà ông Hà Đình Thắng thôn Nậm Tộc 1	120.000
2	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000



STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
XXVII	XÃ AN LƯƠNG	-
1	Đoạn từ lối rẽ Mâm 2 đến góc Khe Mạ	200.000
2	Đoạn tiếp theo từ góc Khe Mạ đi đến đường rẽ Khe Cam	250.000
3	Đoạn tiếp theo từ lối rẽ Khe Cam đi đến ngã Ba Sài Lương	180.000
4	Đoạn từ nhà ông Sơ đến Trạm Y tế	150.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
6	Đoạn từ lối rẽ Mâm 2 đến nhà ông Tội	150.000
7	Đoạn từ nhà ông Độ đến lối rẽ Mâm 2	160.000



BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN VĂN YÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số **28** /2019/QĐ-UBND ngày **30** tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)



A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ (ĐÔ THỊ LOẠI V)

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
	THỊ TRẤN MẬU A	
1	Đường Lý Thường Kiệt	
1.1	Đoạn từ cầu A đến đường rẽ Hồng Hà	3.000.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Huyện đội cũ	3.500.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết công trường THCS thị trấn Mậu A	4.300.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến ngõ 182	5.100.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Nghĩa trang Liệt sỹ	5.800.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Công an	8.000.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Huyện ủy	10.800.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Bưu Điện	8.500.000
2	Đường Trần Hưng Đạo	
2.1	Đoạn từ Ngã tư Bưu Điện đến ngõ 22	7.000.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến ngõ 34	6.500.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến cổng nhà ông Tùng	6.000.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dung	3.200.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất Trạm điện	1.800.000
2.6	Đoạn tiếp theo đến giáp đất cây xăng	1.200.000
2.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thức	960.000
2.8	Đoạn tiếp theo đến đường Ngang	800.000
2.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dũng	700.000
2.10	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Yên Thái	500.000
3	Đường Lương Thế Vinh (Đoạn từ đường rẽ Lô Đá đi Huyện đội (cũ))	2.000.000
4	Đường Tuệ Tĩnh	
4.1	Đoạn từ ngã tư công an đến hết đất nhà bà Phượng	12.500.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến Trung tâm dịch vụ nông nghiệp Văn Yên	11.500.000
4.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất Công ty Việt Trinh	12.000.000
4.4	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi Lô Đá	11.500.000
4.5	Đoạn tiếp theo đến ngã 5 cầu Mậu A	11.000.000
4.6	Đoạn tiếp theo đến ngõ 228	8.500.000
4.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất Bệnh viện	3.500.000
4.8	Đoạn tiếp theo đến Bến phà cũ	1.500.000
5	Đường Hoàng Hoa Thám	
5.1	Đoạn từ bến xe khách đến hết đất nhà ông Cẩm	1.100.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tiến	720.000
5.3	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ nhà thờ	600.000
5.4	Đoạn tiếp theo đến đường Lý Thường Kiệt	1.200.000



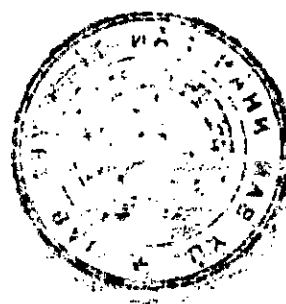
Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
6	Đường Xương cơ Khí - đường sắt đi đường Thanh Niên (Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường Thanh Niên)	850.000
7	Đường Lý Tự Trọng	
7.1	Đoạn từ Ngã tư Công an đến ngã tư đường sắt	14.500.000
7.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Doanh	6.500.000
7.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Thìn	5.500.000
7.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Bằng	3.500.000
7.5	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường Hà Chương	2.500.000
7.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quang	1.500.000
7.7	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Ngòi A	850.000
8	Đường Ngô Gia Tự (Đoạn từ Công ty Việt Trinh đi Thi hành án)	4.000.000
9	Đường Trần Quốc Toàn	
9.1	Đoạn từ ga Mậu A đến giáp đất nhà ông Phúc	4.000.000
9.2	Đoạn tiếp theo đến Ngã tư Bưu Điện	5.500.000
9.3	Đoạn ngã tư Bưu Điện đến cổng nhà bà Minh	5.500.000
9.4	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường rẽ Võ Thị Sáu	4.500.000
9.5	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi Trường Nội trú	3.000.000
9.6	Đoạn tiếp theo đến ngõ 88	2.500.000
9.7	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đường Nguyễn Du	2.000.000
9.8	Đoạn tiếp theo đến đường Hồng Hà	2.200.000
10	Đường Võ Thị Sáu	
10.1	Đoạn từ ngã ba đường Trần Quốc Toàn đến giáp đất nhà ông Minh	2.600.000
10.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ cổng Trường Võ Thị Sáu	1.600.000
10.3	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Nhà văn hoá thôn	1.200.000
10.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Trinh	800.000
10.5	Đoạn tiếp theo đến đường Hồng Hà	750.000
11	Đường Thanh Niên	
11.1	Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường rẽ Sân vận động	6.000.000
11.2	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường Trần Quốc Toàn	5.000.000
11.3	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường trục T3	4.500.000
11.4	Đoạn tiếp theo đến đường Trần Huy Liệu	4.000.000
	Đường trong khu dân cư đường Thanh Niên	
11.5	Đường trục T1 (Đoạn từ Đường Trần Quốc Toàn đến ngã tư đường trục T3)	3.500.000
11.6	Đường trục T1 (Đoạn từ ngã tư đường trục T3 đến đường Trần Huy Liệu)	3.000.000
11.7	Đường trục T2	2.500.000
12	Đường Góc Sở	
12.1	Đoạn từ H44 đến đường rẽ nhà máy nước	400.000
12.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường rẽ Góc sở cũ	500.000
12.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất bà Tư	600.000
12.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Bản	1.500.000



Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
12.5	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà bà Hiền (Ngã tư đường sắt)	2.000.000
13	Đường Ga Nhâm	
13.1	Đoạn từ Ngã tư đường sắt đến giáp đất ga Mậu A	2.000.000
13.2	Đoạn tiếp theo đến cổng Lương thực cũ	1.500.000
13.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Chiến (ông Quy)	1.200.000
13.4	Đoạn tiếp theo đến đường sắt (rẽ chè 2)	1.000.000
13.5	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Lâm trường	1.600.000
14	Đường Lê Hồng Phong	
14.1	Đoạn từ Kho bạc đến ngõ 25	5.000.000
14.2	Đoạn tiếp theo đến hết cổng Thi hành án	4.500.000
14.3	Đoạn tiếp theo đến Ngõ 69	3.500.000
14.4	Đoạn tiếp theo đến đường Hồng Hà	2.500.000
15	Đường Chu Văn An	
15.1	Đoạn từ ngã tư Thư viện đến trường Chu Văn An	7.000.000
15.2	Đoạn tiếp theo đến đường Thanh Niên	3.500.000
16	Đường Trần Phú	
16.1	Đoạn từ ngã tư Thư viện đến hết đất Huyện uỷ	3.900.000
16.2	Đoạn tiếp theo đến đường ngõ 69	2.500.000
17	Đường Hồng Hà	
17.1	Đoạn từ ngã ba đường Lý Thường Kiệt đến giáp đất nhà Văn hoá	3.500.000
17.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất đất ông Nam (Tôn Hoa Sen)	2.650.000
17.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thông	3.500.000
17.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Ngọc	5.000.000
17.5	Đoạn tiếp theo đến ngã 5 cầu Mậu A	6.500.000
17.6	Đoạn tiếp theo đến Ngã tư Trại Cá (rẽ đường Lê Hồng Phong)	6.000.000
17.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất công an huyện Văn Yên	5.600.000
17.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Khánh	3.500.000
17.9	Đoạn tiếp theo đến Xường Chè	2.000.000
17.10	Đoạn tiếp theo đến đường Yên Bái - Khe Sang	1.500.000
18	Đường Triệu Tài Lộc (Đoạn từ nhà ông Ký đến đường Kim Đồng)	1.500.000
19	Đường Nguyễn Du	
19.1	Đoạn từ nhà ông Giang đến hết đất nhà ông Thính	650.000
19.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hiu	550.000
20	Đường Làng Minh đến Ga Mậu A (Đoạn từ ông Thủy đến ga Mậu A)	500.000
21	Đường Quyết Tiến	
21.1	Đoạn từ đường sắt Lâm trường đến hết đất nhà ông Bút	450.000
21.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đường Hà Chương	400.000
22	Đường Bùi Thị Xuân (Đoạn từ nhà ông Toàn đến đất nhà ông Thiện)	400.000
23	Đường Kim Đồng	
23.1	Đoạn từ Ngã 4 Lâm trường đến đất nhà ông Thử	1.600.000

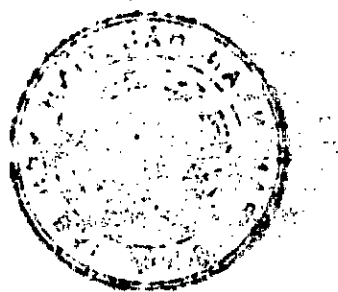


Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m2)
(1)	(2)	(3)
23.2	Đoạn tiếp theo đến đường Triệu Tài Lộc	1.000.000
23.3	Đoạn tiếp theo đến đường Hồng Hà	1.200.000
24	Đường Trần Huy Liệu	
24.1	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đất nhà ông Túy	1.200.000
24.2	Đoạn tiếp theo đến đường Ga Nhâm	600.000
25	Đường Khu phố 2	
25.1	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường rẽ ra Trạm khuyến nông	2.200.000
25.2	Đoạn tiếp theo đến đất nhà ông Soạn	2.000.000
25.3	Các đường ngang còn lại trong khu	1.600.000
26	Đường Tổ 5 đi Tổ 6 khu phố 2	
26.1	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến hết đất nhà bà Miện	1.150.000
26.2	Đoạn tiếp theo đến đường Trần Phú	950.000
26.3	Đoạn tiếp theo đến đất nhà ông Bằng	750.000
27	Đường thôn Đồng Bưởi	
27.1	Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đất nhà ông Đán	400.000
27.2	Đoạn tiếp theo đến đường Lý Tự Trọng	300.000
28	Đường Hà Chương	
28.1	Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến hết đất ông Thắng	750.000
28.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất ông Hóa	550.000
28.3	Đoạn tiếp theo đến đường bê tông rẽ đi Lâm Trường	350.000
28.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Chiêm	450.000
28.5	Đoạn tiếp theo đến đường bê tông rẽ phân tri	400.000
28.6	Đoạn tiếp theo đến đường Trần Hưng Đạo	450.000
29	Đường khác còn lại	250.000



B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Số thứ tự	 Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
I	XÃ LÂM GIANG	
1	Đường An Bình - Lâm Giang	
1.1	Đoạn từ Khe Xẻ đến đường ngang ga Lâm Giang	120.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến Cầu Cài	350.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến đất đèn Phúc Linh	300.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tư Linh	350.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất Nghĩa trang thôn Vĩnh Lâm	200.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đi thôn Trục Ngoài	350.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến nhà Văn hoá thôn Bãi Khay	400.000
1.8	Đoạn tiếp theo vào Hồ thôn Ngũ Lâm	550.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến ngầm Ngòi Khay	400.000
1.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất nghĩa trang thôn Hợp Lâm	250.000
2	Đường vào ga Lang Khay (Đoạn từ ngã ba ngầm Trần đến ga Lang Khay và khu chợ)	210.000
3	Đường đến trung tâm xã	
3.1	Từ đường Ngang đến hết đất khu tái định cư thôn Hợp Lâm	130.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến xã Lang Thíp	120.000
4	Đường liên thôn	
4.1	Đoạn các thôn Thọ Lâm; Phú Lâm; Phúc Linh; Vĩnh Lâm; Bãi Khay; Trục Trong; Trục Ngoài; Khe Bút; Ngũ Lâm; Hợp Lâm; Khay Đạo, Ngòi Cài	100.000
4.2	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
II	XÃ AN BÌNH	
1	Đường Yên Bái - Khe Sang	
1.1	Đoạn từ Barie đến hết đất cây xăng	1.500.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cổng Công an (cũ)	2.900.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Cà Lồ	3.600.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Trái Hút	2.500.000
2	Đường An Bình - Lâm Giang	
2.1	Đoạn từ cầu Trái Hút đến cổng trường cấp II An Bình	2.300.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến đường ngang (ông Hương)	1.500.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến trạm Y tế xã	240.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến đập tràn Ngòi Trỏ	360.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến đất nhà bà Việt	240.000
2.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất An Bình	180.000
3	Đường liên thôn	
3.1	Đoạn từ cổng nhà ông Hương đến barie	240.000
3.2	Đoạn từ nhà ông Quý đến đất nhà bà Thục	110.000
3.3	Đoạn từ nhà ông Vần đến nhà ông Núi (thôn Tân Ninh - Hoa Nam)	110.000



Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
3.4	Đoạn từ nhà ông Hà đến nhà ông Luyến (Khe Ly - Khe Trang)	130.000
3.5	Đoạn từ cầu 72 đến cầu 77	120.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
III	XÃ ĐÔNG CUÔNG	
1	Đường Yên Bái - Khe Sang (Đoạn từ cầu Khai đến cây xăng)	700.000
2	Đường Yên Bái - Khe Sang	
2.1	Đoạn từ cây xăng đến giáp đất nhà ông Khanh Bắc	800.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Hoan Sơn	1.200.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Dũng Viễn	800.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến Cầu Lắm	800.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến đường ngang An Bình	600.000
3	Đường vào đền Đông Cuông	
3.1	Ngã ba cầu 10 đến đất nhà ông Tiến Thom	750.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến cổng đền Đông Cuông	950.000
4	Đường Đông Cuông - Quang Minh	
4.1	Đoạn từ ngã ba đường ngang đến đất nhà ông Tuyển	120.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Quang Minh	120.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại	110.000
IV	XÃ MẬU ĐÔNG	
1	Đường Yên Bái - Khe Sang	
1.1	Đoạn từ Cầu A đến nhà ông Dân	800.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến nhà văn hóa thôn Đoàn Kết	620.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến cổng UBND xã	500.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến cổng nhà ông Khánh	620.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Trường	550.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến Cầu Khai	500.000
2	Đường Ngòi A - Mậu Đông - Quang Minh	
2.1	Đoạn từ giáp đất Ngòi A đến đất nhà ông Viên	120.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến đất nhà ông Sỹ (thôn Ngọn Ngòi)	150.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Quang Minh	120.000
3	Các đường liên thôn	
3.1	Đường liên thôn Cầu Khai, Cầu Vải, Ngọn Ngòi, Đoàn Kết, Cầu Quạch, Cầu A	100.000
V	XÃ YÊN HƯNG	
1	Đường Yên Bái - Khe Sang	
1.1	Đoạn từ giáp đất Trần Yên đến hết đất nhà ông Hùng Thuận	120.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Mẫn Khang	360.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thái Tám	210.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hải Thanh	300.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến Cầu Tây	360.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến cổng ông Bảo	180.000

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
1.7	Đoạn tiếp theo đến đình Đốc Trạng	110.000
2	Đường liên xã Yên Hưng - Yên Thái	
2.1	Đoạn ngã ba đường Yên Bái - Khe Sang đến cầu Duy Tu	300.000
2.2	Đoạn nối tiếp từ cầu Duy Tu đến ao nhà bà Tâm	250.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà Thủy Nguyệt	200.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Yên Thái	150.000
3	Các đường liên thôn	
3.1	Đường thôn 1 (đoạn từ nhà ông Tư đến nhà ông Luận)	100.000
3.2	Đường thôn 2 (đoạn từ nhà ông Tới đến hết đất nhà ông Phúc)	100.000
3.3	Đường thôn 3 (đoạn từ nhà ông Bình đến hết đất nhà bà Sinh)	100.000
3.4	Đường thôn 5 - 6 - 7 (đoạn từ nhà ông Thủy đến hết đất nhà ông Nhường)	100.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
VI	XÃ YÊN THÁI	
1	Đường Yên Bái - Khe Sang	
1.1	Đoạn từ dốc 6000 đến cầu Trạng	220.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến dốc Lu	220.000
2	Đường liên xã Yên Thái - Mậu A	
2.1	Đoạn giáp đất Yên Hưng đến hết ngã ba nhà ông Huy	360.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba nhà ông Cấp	300.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Ngòi A	240.000
2.4	Đoạn tiếp theo từ ngã 3 nhà ông Cấp đến dốc Lu	150.000
3	Đường vào đền Trạng (đường Yên Bái- Khe Sang cũ)	200.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
VII	XÃ NGÒI A	
1	Đường Mậu A - Tân Nguyên	
1.1	Đoạn giáp đất Mậu A đến hết đất nhà ông Bảy	270.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Toàn	250.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thanh	200.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Phái	270.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Tươi	200.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chúc	100.000
2	Đường Yên Thái - Ngòi A - Quang Minh	
2.1	Đoạn từ Khe Vầu đến đường Mậu A - Tân Nguyên	150.000
2.2	Đoạn từ ngầm Sơn Bình đến hết đất nhà ông Tuýnh	100.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất Ủy ban cũ	120.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến đình dốc Sơn	100.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến Quạch	100.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
VIII	XÃ XUÂN ÁI	
1	Đường bến đò Hóp đi Viễn Sơn	



Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
1.1	Từ đất nhà ông Nghiệp đến cầu Xi Măng	120.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Hoà (Cao)	130.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất Trường tiểu học	350.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến ngã tư UBND xã	600.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết nhà Đội thuế số 2	550.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hương Minh	300.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hùng Hợp	150.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến suối Lâm Sinh	120.000
2	Đường Quy Mông - Đông An	
2.1	Đoạn giáp xã Hoàng Thắng đến Ngòi Viễn	100.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hoàng Yên	160.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Lành	270.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ khu tái định cư	600.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến hết ngã tư cổng UBND xã	2.000.000
2.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thức Yên	500.000
2.7	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Yên Hợp	260.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
IX	XÃ AN THỊNH	
1	Đường An Thịnh - Đại Sơn	
1.1	Đoạn đường rẽ Quy Mông - Đông An đến khu Ngoại thương	1.800.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Gò Mả thôn Đồng Vật	360.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Trung Duy	1.000.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến đất cổng đập nhà ông Điều	700.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Hoà vật tư	1.300.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến Cầu Đen	3.000.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất thôn Yên Thịnh	1.300.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi Đại Phác	1.800.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Trung	550.000
1.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hưng	350.000
1.11	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Đại Sơn	200.000
2	Đường liên xã (An Thịnh - Yên Phú)	
2.1	Đoạn ngã ba đi Yên Phú đến hết đất trạm Y tế xã	1.600.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Yên Phú	360.000
3	Đường Quy Mông - Đông An	
3.1	Đoạn từ giáp xã Yên Hợp đến hết đất nhà ông Đoan	750.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Mậu A	3.500.000
3.3	Đoạn từ cầu Mậu A đến ngã 3 đi xã Tân Hợp	3.500.000
3.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Bực	1.900.000
3.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Túc	800.000
3.6	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Tân Hợp	300.000



Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
4	Các đường liên thôn khác còn lại	150.000
X	XÃ ĐẠI PHÁC	
1	Đường An Thịnh đi Đại Phác	
1.1	Đoạn từ cổng nhà ông Nội đến đất nhà ông Quý thôn Tân Thành	1.300.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất UBND xã Đại Phác	1.200.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà văn hóa thôn Đại Thắng	800.000
1.4	Đoạn tiếp theo hết đất nhà ông Sinh	500.000
2	Các đường liên thôn	
2.1	Từ nhà ông Thụ thôn Tân Thành đi nhà ông Sự thôn Tân Thành đi nhà ông Bằng thôn Tân An	230.000
2.2	Từ Nhà văn hoá thôn Tân Thành đi nhà ông Yên thôn Tân An đi nhà bà Kiệm thôn Tân An	250.000
2.3	Từ nhà ông Lộc đến Nhà văn hoá thôn Đại Thắng	200.000
2.4	Từ nhà ông Tứ thôn Tân Thành đến Nhà văn hoá Tân Thành đến nhà ông Diên đến nhà ông Kỳ thôn Tân An	150.000
2.5	Từ nhà ông Tâm thôn Tân An đi ông Lương thôn Phúc Thành	150.000
3	Các đường khác còn lại	110.000
XI	XÃ ĐẠI SƠN	
1	Đường Đại Sơn - Mỏ Vàng	
1.1	Đoạn giáp đất xã An Thịnh đến cổng Mã Làng	120.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đập Đầu mối Thôn Làng Mới	300.000
1.3	Đoạn từ Đập đầu mối đến hết đất nhà Sơn Lan thôn Làng Mới	280.000
1.4	Đoạn từ nhà Sơn Lan đến hết đất nhà ông Diệp Năm	300.000
1.5	Đoạn từ nhà Diệp Năm đến giáp đất xã Mỏ Vàng	200.000
2	Đường Đại Sơn - Nà Hẩu (Đoạn từ trường THCS đến nhà ông Lâm (thôn 4))	230.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại	120.000
XII	XÃ CHÂU QUẾ HẠ	
1	Đường Yên Bái - Khe Sang	
1.1	Từ giáp đất Đông An đến Khe Cạn	200.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Khôi	300.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến Cầu Sắt	750.000
1.4	Đoạn tiếp theo hết đất nhà ông Toàn Anh	400.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Châu Quế Thượng	200.000
2	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XIII	XÃ PHONG DỤ HẠ	
1	Đường Đông An - Phong Dụ	
1.1	Đoạn từ Khe Quang đến Khe Màng	100.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đất nhà ông Tiệp	500.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến đất ông Lãm	1.100.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến Khe Cờm	450.000

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chuyên	100.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Nhượng	120.000
2	Đường UBND xã Phong Dụ Hạ đi Cầu treo (từ cổng UBND xã đến Cầu treo)	1.000.000
3	Đường thôn 2 (từ đất nhà ông Chanh đến trạm tiếp sóng)	110.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XIV	XÃ MỎ VÀNG	
1	Đường Đại Sơn - Mỏ Vàng - An Lương	
1.1	Đoạn từ giáp xã Đại Sơn đến cầu bê tông Ngòi Thíp	150.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Phú	300.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Tun	200.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Quý	300.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất Mỏ Vàng	150.000
2	Các đường liên thôn khác còn lại	
2.1	Đường thôn Giàn Dầu	200.000
2.2	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XV	XÃ CHÂU QUẾ THƯỢNG	
1	Đường Yên Bái - Khe Sang	
1.1	Đoạn từ giáp đất xã Châu Quế Hạ đến suối Ngòi Lầu	260.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cửa hầm phía Nam đường cao tốc NB-LC	250.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến cửa hầm phía Bắc đường cao tốc NB-LC	200.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến cầu sắt thôn Ngòi Lèn	270.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến suối bàn Tương	230.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Lào Cai	180.000
2	Đường tại khu tái định cư của đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	
2.1	Đường tái định cư thôn Ngòi Lèn (Từ nhà ông Trung đến nhà ông Nam)	120.000
2.2	Đường tái định cư thôn Đồng Tâm (Từ nhà ông Mẫn đến nhà ông Thượng)	120.000
2.3	Đường tái định cư thôn 7 (Từ nhà ông Đến đến cầu Treo)	120.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại	120.000
XVI	XÃ ĐÔNG AN	
1	Đường Yên Bái - Khe Sang	
1.1	Đoạn từ giáp xã Châu Quế Hạ đến hết đất nhà ông Vẻ	200.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Thanh Ngà	220.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Nhân	650.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thịnh	290.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến Cầu Hút, xã An Bình	300.000
2	Đường Quy Mông - Đông An	
2.1	Đoạn từ giáp đất Tân Hợp đến hết đất nhà ông Lý	250.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến đất nhà ông Quyền	300.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến Cầu Ngòi Hút	300.000

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
3	Đường Đông An - Phong Du	
3.1	Đoạn từ đất nhà ông Lý Nga đến hết đất nhà ông Minh Hà	250.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Bình Châm	120.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến Đèo Bụt	120.000
4	Đường Đông An - Khe Lép (xã Xuân Tâm)(đoạn từ Ngã 3 khe Quyền đến hết đất nhà ông Hà)	120.000
5	Đường liên thôn Tam Quan đi Khe Cạn	
5.1	Đoạn từ Ngã 3 đến hết đất Nhà văn hoá thôn Tam Quan	130.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Dồn	130.000
6	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XVII	XÃ YÊN PHÚ	
1	Đường An Thịnh - Yên Hợp I	
1.1	Đoạn từ đình dốc đen đến giáp nhà Chuyên Anh thôn Yên Tiên	120.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đất ông Chiến thôn Cánh Tiên	180.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Yên Hợp I	130.000
2	Đường Yên Phú - Yên Hợp II	
2.1	Đoạn từ đất nhà ông Thảo đến đất nhà ông Vi	130.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Yên Hợp II	100.000
3	Đường Yên Phú - Viễn Sơn	
3.1	Đoạn từ nhà ông Nhã đến nhà ông Công	180.000
3.2	Từ nhà bà Huyền thôn Trung Tâm đến giáp nhà ông Chiến thôn Yên Sơn	450.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Viễn Sơn	140.000
3.4	Đường tránh Mỏ đất hiếm	140.000
4	Các đường liên thôn	
4.1	Đoạn từ giáp đất ông Định đến đường tránh Mỏ đất hiếm thôn Yên Sơn	170.000
4.2	Đoạn từ nhà Sơn Huyền đến nhà ông Thăng thôn Phú Sơn	120.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XVIII	XÃ HOÀNG THẮNG	
1	Đường Quy Mông - Đông An	
1.1	Đoạn từ Quy Mông đến cầu Vật Dừng	140.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cổng khe nhà ông Nghĩa	200.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hạc	250.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Cầu	200.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Xuân Ái	150.000
2	Đường Hoàng Thắng - Kiên Thành - Viễn Sơn	
2.1	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Vật Dừng đến hết đất nhà ông Hải	110.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Viễn Sơn	120.000
3	Đường Nghĩa Lạc - Quyết Tiến (đoạn từ đất nhà bà Thê đến ngã 3 nhà ông Dương)	100.000
4	Đường liên thôn	

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
4.1	Đoạn từ công trường BND xã đến Đập số 2 (Đầm Bèo Con)	120.000
4.2	Đoạn từ đất bà Thém đến Công nhà văn hóa thôn Cá Nội	120.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XIX	XÃ TÂN HỢP	
1	Đường Quy Mông - Đông An	
1.1	Đoạn từ giáp đất An Thịnh đến cây xăng	220.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đường vào khu tái định cư	400.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Thắng Văn	520.000
1.4	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Khe Dệt đến cổng chui đường Cao tốc	400.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến ngăn tràn Làng Còng	220.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Đông An	200.000
2	Đường Tân Hợp - An Thịnh (Đoạn từ ngã ba nhà ông thuận Yên đến hết đất Tân Hợp)	110.000
3	Đường Đông Xuân - Hạnh Phúc (Đoạn từ Cầu treo đến hết thôn Hạnh Phúc)	100.000
4	Đường Cầu Đạo (đoạn từ Góc khế đến hết làng Cầu Đạo)	100.000
5	Đường Khe Hoả (đoạn từ Cầu treo đi bến đò)	100.000
6	Đường Ghềnh Gai (đoạn từ Cầu Máng đến đền Đức Ông)	100.000
7	Đường đi thôn Ghềnh Gai (đoạn từ nhà ông Bình đến hết thôn Ghềnh Gai)	110.000
8	Đường vào khu Tái định cư (Đoạn từ giáp đường Quy Mông - Đông An đến Nhà văn hoá thôn Góc Gạo)	150.000
9	Đường chợ Tân hợp	
9.1	Đoạn từ nhà ông Khỏe đến nhà ông Tâm	230.000
9.2	Đoạn tiếp theo đến ngàm Tràn	120.000
10	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XX	XÃ LANG THÍP	
1	Đường Lâm Giang - Lang Thíp cũ	
1.1	Đoạn từ giáp Lâm Giang đến cổng bờ kè	100.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp cây xăng Lang Thíp	180.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến nương đầu bãi ghi	330.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến cổng Hồ trung tâm	360.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến tràn Ngòi Thíp	330.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến km 231 (đường sắt)	100.000
2	Đường Lâm Giang - Lang Thíp (Từ giáp xã Lâm Giang đến ngã ba cầu Tân Lập)	100.000
3	Đường liên thôn	
3.1	Đoạn từ nhà ông Phong đến đất nhà ông Khanh (Thôn Tiền Phong)	100.000
3.2	Đoạn từ ngã năm bản tin đi thôn Liên Kết đến trường Mầm non thôn Nghĩa	100.000
3.3	Đoạn từ nhà bà Thảo thôn Liên Kết đến Trần Mỏ Đá	100.000
3.4	Đoạn khu nhà ga Lang Thíp (Từ nhà ông Mạnh đến nhà ông Thắng) áp dụng cho cả hai bên đường sắt)	150.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000



Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
XXI	XÃ QUANG MINH	
1	Đường Trung tâm xã	
1.1	Đoạn từ nhà ông Huy đến hết đất ủy ban xã	280.000
1.2	Đoạn từ UBND đến hết đất nhà ông Phùng Văn Thi (Khe Ván)	150.000
1.3	Đoạn từ cầu Bè tổng thôn Khe Tăng đến ngã 3 nhà ông Minh (Nam)	280.000
1.4	Đoạn từ Ngã 3 nhà ông Thành (Cao) đến nhà ông Điền (Cục)	280.000
2	Đường Trung tâm xã đi thôn Minh Khai	
2.1	Đoạn từ nhà ông Điền Cục đến ngã 3 nhà Tham Hồng (thôn Minh Khai)	200.000
2.2	Đoạn từ ngã 3 Tham Hồng đến hết đất xã Quang Minh	120.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến nhà Văn Hóa thôn 6 cũ	120.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại	110.000
XXII	XÃ VIỄN SƠN	
1	Đường Yên Phú - Viễn Sơn	
1.1	Đoạn từ giáp đất xã Yên Phú đến đầu đường rẽ vào nhà máy Quế	130.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến trường Mầm non xã Viễn Sơn	220.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Xuân Ái	140.000
2	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XXIII	XÃ XUÂN TÂM	
1	Đường liên xã Dụ Hạ - Xuân Tâm	
1.1	Đoạn từ cổng UBND xã đến hết đất Nhà văn hóa Thôn 1	120.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất trạm Y tế xã	110.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất Nhà văn hoá thôn 2	110.000
2	Đường Đông An - Phong Dụ	
2.1	Đoạn từ Đông An đến nhà ông Khả	100.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thúy	110.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến đất Phong Dụ Hạ	100.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XXIV	XÃ PHONG DỤ THƯỢNG	
1	Đường Đông An - Gia Hội, đoạn từ cổng Khe Kè (To) đến cầu Khe Tắm (To)	400.000
2	Các đường liên thôn khác còn lại	110.000
XXV	XÃ NÀ HẦU	
1	Đường Đại Sơn - Nà Hầu (Đoạn từ nhà ông Ly Seo Sử đến UBND xã)	180.000
2	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
3	Đoạn từ UBND xã đến nhà Văn Hóa thôn Bản Tát	180.000
XXVI	XÃ YÊN HỢP	
1	Đường Quy Mông - Đông An	
1.1	Đoạn giáp Xuân Ái đến hết đất nhà ông Tính	300.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hà	420.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thân	480.000



Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hán	660.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Tin	990.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Như	940.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Dũng	700.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Khang	700.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến giáp xã An Thịnh	700.000
2	Đường Yên Hợp - Yên Phú - Viễn Sơn	
2.1	Đoạn từ UBND xã đến hết đất ông Nghiêm	420.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Yên Phú	220.000
3	Đường Yên Hợp - Yên Phú	
3.1	Đoạn từ Ngã 3 thôn Yên Thành đến đất ông Đình	300.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Yên Phú	200.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại	120.000



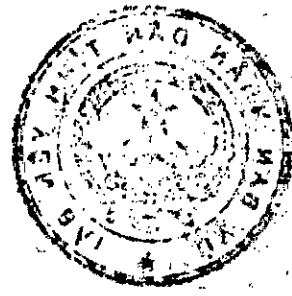
BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN TRẦN YÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số **28** /2019/QĐ-UBND ngày **30** tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)



A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ (ĐÔ THỊ LOẠI V)

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
1	Đường Phạm Văn Đồng	
1.1	Đoạn tiếp giáp xã Nga Quán đến đường sắt cắt đường bộ	2.200.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới cây xăng thị trấn Cổ Phúc	6.000.000
1.3	Đoạn tiếp theo qua UBND thị trấn đến giáp đường vào VKSND huyện	5.000.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Nghĩa Phương	3.000.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở nhà ông Long tổ dân phố số 10	2.000.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Việt Thành	1.000.000
2	Đường Sông Thao	
2.1	Đoạn ngã ba Chi cục thuế đến hết đất ở nhà ông Phúc (tổ dân phố số 5)	5.000.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp phòng Giáo dục	7.000.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến phòng Tài chính- Kế hoạch	4.500.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở nhà ông Kiểm tổ dân phố số 1	3.000.000
3	Đường Võ Thị Sáu	
3.1	Đoạn cổng chợ dưới đến ngã tư Công an	6.000.000
3.2	Đoạn từ cổng Công an đến hết đất Toà án huyện	3.500.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến Trạm Thú y	3.000.000
3.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Minh Quán	1.500.000
4	Đường Đoàn Kết	5.000.000
5	Đường Ngô Minh Loan	
5.1	Đoạn từ phòng Giáo dục đến ngã tư UBND huyện	6.000.000
5.2	Đoạn từ UBND huyện đến hết đất trạm thú y	3.000.000
6	Đường Đàm Vội	
6.1	Đoạn từ trạm viễn thông Trần Văn đến ngã tư Bưu điện	4.000.000
6.2	Đoạn từ ngã tư Bưu điện đến trường nội trú	2.200.000
7	Đường Lê Quý Đôn	3.500.000
8	Đường Minh Khai	
8.1	Đoạn từ bến đò Y Can đến ngã tư nhà ông Dương Thơm	2.500.000
8.2	Đoạn từ ngã tư nhà ông Dương Thơm đến hết đất ở nhà ông Tiến	2.500.000
8.3	Đoạn tiếp theo đến Trạm biến áp	2.000.000
8.4	Đoạn từ trạm biến áp 35KVA đến ga Cổ Phúc	2.000.000
9	Đường Kim Đồng	
9.1	Đoạn từ ngã 3 Trường THCS thị trấn đến ngã tư ông Long Vân	2.500.000
9.2	Đoạn từ ngã tư ông Long Vân đến trường nội trú	2.200.000
10	Đường từ ga Cổ Phúc đến trường Tiểu học số 1	1.000.000
11	Đoạn tiếp theo đến cổng trường Nội trú	2.000.000
12	Đường nhánh cổng chợ dưới ra sông (bến đò Minh Tiến)	2.000.000



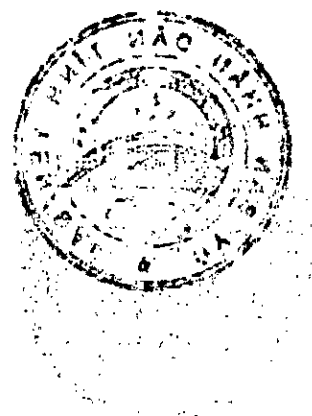
Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
13	Đường bê tông Cô Phúc đi Việt Thành đến giáp ranh xã Việt Thành	200.000
14	Đường Hòa Cường	800.000
15	Đường nhánh đội Thương nghiệp	2.000.000
16	Đường nhánh bê tông Tổ dân phố 5 đoạn giáp đất nhà ông Trung Liên đến hết đất ở nhà ông Lộc tổ dân phố số 5	1.500.000
17	Đoạn đường bê tông từ nhà văn hoá tổ dân phố số 11 đến hết nhà bà Thảo tổ dân phố số 10	160.000
18	Đường Nghĩa Phương	2.200.000
19	Đường Thống Nhất	3.000.000

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
I	XÃ NGA QUÁN	
1	Đường Yên Bái - Khe Sang	
1.1	Đoạn giáp ranh xã Tuy Lộc đến cách Nhà nghỉ Quang Tùng (trụ sở UBND xã cũ) 100m	700.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Nga Quán	800.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến ranh giới cây xăng	1.000.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh thị trấn Cổ Phúc	2.000.000
2	Đường Yên Bái - Khe Sang rẽ thôn Ninh Phúc (Khu trung đoàn cũ)	150.000
3	Đường Yên Bái - Khe Sang rẽ thôn Ninh Phúc (Đường giáp TT Cổ Phúc)	200.000
4	Đường Nga Quán - Cường Thịnh	
4.1	Đoạn từ đường Yên Bái - Khe Sang đến ngã ba Dung Hanh	150.000
4.2	Đoạn từ ngã ba Dung Hanh đến giáp ranh sân bay	150.000
4.3	Đoạn từ ngã ba Dung Hanh đến giáp ranh xã Cường Thịnh	150.000
4.4	Đoạn từ ngã ba Dung Hanh đến hết đất ở nhà ông Lục	120.000
5	Đường Yên Bái - Khe Sang rẽ thôn Hồng Hà đến giáp đất Sân bay	200.000
6	Đường bê tông đoạn từ nhà ông Tuy Đông đến cầu máng thôn Ninh Phúc	150.000
7	Đoạn từ nhà ông Tuất đến hết đất ở nhà ông Hiền Toàn thôn Hồng Hà	150.000
8	Đường Yên Bái - Khe Sang rẽ vào thôn Ninh Phúc đến hết đất ở nhà ông Ngọc	150.000
9	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
II	XÃ VIỆT THÀNH	
1	Đường Yên Bái - Khe Sang	
1.1	Đoạn từ giáp thị trấn Cổ Phúc đến cống tiêu nước giáp nhà ông Hải thôn Phú Mỹ (thôn 5)	400.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Điền thôn Phú Lan (thôn 6)	600.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Đào Thịnh	300.000
2	Đường Yên Bái - Khe Sang rẽ Lan Đình (Từ đường Yên Bái - Khe Sang đến giáp đất thị trấn Cổ Phúc)	200.000
3	Đường Yên Bái - Khe Sang rẽ Đồng Phúc	
3.1	Đoạn từ đường Yên Bái - Khe Sang đến đường sắt	150.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Hòa Công	120.000
4	Đường ra bến đò Việt Thành	200.000
5	Đường Lan Đình đi Thôn Phúc Đình (thôn 11)	
5.1	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thành thôn Phú Lan đến hết đất nhà ông Hải thôn Đình Phúc (thôn 11)	100.000
5.2	Đoạn hết đất ở nhà ông Tiến thôn Trúc Đình đến giáp đất nhà ông Hưng thôn Đình Phúc	100.000
6	Đường Đồng Phúc từ nhà ông Chiến đến hết đất ở nhà ông Hợi thôn Phú Thọ	120.000
7	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
III	XÃ ĐÀO THỊNH	



Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m2)
(1)	(2)	(3)
1	Đường Yên Bái - Khe Sang	
1.1	Đoạn giáp ranh xã Việt Thành đến hết đất ở nhà ông Doãn Văn Hạnh	300.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đường vào nhà ông Bùi Văn Kính	300.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến đường vào nhà ông Lê Lâm Tiến	400.000
1.4	Đoạn tiếp theo qua đường ra khu tái định cư dự án đường sắt đến giáp nhà ông Phạm Văn Khánh	800.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến cầu Đào Thịnh	600.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất trụ sở UBND xã Đào Thịnh	550.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến giáp đường ra bến đò cũ	500.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ nhà ông Vũ Văn Lục	350.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Báo Đáp	600.000
2	Đường Yên Bái - Khe Sang đi Khe Sấu	
2.1	Đường Yên Bái - Khe Sang đến đường sắt	400.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ nhà văn hóa thôn 3	200.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Khe Măng	200.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến nhà văn hóa thôn 5	200.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở nhà bà Đạt thôn 5	150.000
2.6	Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường công ông Đắc	150.000
2.7	Đoạn tiếp theo qua ngã ba nhà máy chè đến cầu ông Bảy (thôn 6) và đến cầu bà Kỳ (thôn 7)	250.000
2.8	Đoạn từ cầu ông Bảy đến cầu ông Hội (thôn 6)	150.000
2.9	Đoạn từ cầu ông Hội đến hết đất ở nhà ông Trần Hưng Hải (thôn 6)	150.000
2.10	Đoạn từ cầu bà Kỳ đến cầu ông Viêm (thôn 7)	150.000
2.11	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở nhà ông Lê Văn Đức (thôn 7)	150.000
2.12	Đường thôn 5 rẽ xóm Đầm sen đến hết đất ở nhà ông Trần Văn Quân	150.000
2.13	Đường thôn 6 rẽ xóm Bò Đê (đến cầu bà Lưu)	150.000
2.14	Đường thôn 7 rẽ xóm Phai Giữa (đến hết đất ở nhà ông Đinh Ngọc Sử)	150.000
3	Đường Yên Bái- Khe Sang đi Khe Mỹ	
3.1	Đường Yên Bái- Khe Sang đến hết đất ở nhà ông Vũ Văn Quế	200.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở nhà ông Đặng Đình Vinh	150.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến cầu ông Trai	100.000
4	Đường Yên Bái - Khe Sang đi Khe Chanh	
4.1	Đường Yên Bái - Khe Sang đến hết đất ở nhà ông Dương Ngọc Hải	250.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Quang Vinh	250.000
5	Đường ra khu tái định cư Dự án đường sắt	330.000
6	Đường công chợ nối với khu TĐC dự án đường sắt	250.000
7	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
IV	XÃ BÁO ĐÁP	
1	Đường Yên Bái - Khe Sang	
1.1	Đoạn giáp ranh xã Đào Thịnh đến cổng nhà ông Lê Văn Sơn thôn Đình Xây	950.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cổng nhà ông Nguyễn Đức Nghi thôn Đồng Gianh	900.000



Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
1.3	Đoạn tiếp theo đến đường sắt cát đường bộ	1.100.000
1.4	Đoạn tiếp theo theo đường Yên Bái - Khe Sang mới đến giáp xã Yên Hưng	2.000.000
2	Đường Trung tâm xã (YB-KS cũ)	
2.1	Đoạn từ nhà ông Đuốc thôn Ngòi Hóp đến cầu Hóp	1.350.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất Bưu Cục Ngòi Hóp	2.400.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở nhà ông Ngọc Tiên thôn Phố Hóp	1.100.000
2.4	Đoạn tiếp theo từ ngã ba đường Khe Cua đi thôn Đồng Trạng	800.000
3	Đường Xí nghiệp chè qua ga Hóp đi thôn Nhân Nghĩa	
3.1	Đoạn từ cổng xí nghiệp chè đến ga Hóp	1.300.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Góc Sung	700.000
4	Đoạn từ giáp đường Yên Bái - Khe Sang đến giáp ranh xã Tân Đồng	500.000
5	Đường ngã ba xí nghiệp chè đi nhà thờ Nhân Nghĩa	500.000
6	Đoạn từ Cầu Hóp đến Hội trường Thôn 4 (cũ)	300.000
7	Đường thôn Phố Hóp từ chợ Hóp đến hết đất ở nhà bà Kim Liên	800.000
8	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
V	XÃ TÂN ĐỒNG	
1	Đường trục chính xã Tân Đồng	
1.1	Đoạn giáp ranh xã Báo Đáp đến rẽ khe Nhài	300.000
1.2	Đoạn tiếp theo qua ngã ba Khe Giàng đến ngầm tràn số 4	750.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Khe Phúc	400.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến Đèo Thao	220.000
2	Đoạn Đồng Đát đi Khe Lóng, Khe Đát	
2.1	Đoạn từ Đồng Đát đến ngã ba	300.000
2.2	Đoạn từ ngã ba đi Khe Loóng	150.000
2.3	Đoạn từ ngã ba đi Khe Đát	150.000
3	Các đường liên thôn còn lại	100.000
VI	XÃ LƯƠNG THỊNH	
1	Quốc lộ 37	
1.1	Đoạn giáp ranh xã Âu Lâu đến hết đất ở nhà ông Tuấn thôn Đồng Bằng	1.200.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở nhà ông Hoàng Đình Nhân thôn Khe Lụa	500.000
1.3	Đoạn tiếp theo qua cầu Đá Trắng 100m	550.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Cửa Thiến	400.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến đất nhà bà Lan thôn Lương Thiện	1.200.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Hưng Thịnh	300.000
2	Đường Phương Đạo - Hồng Ca	
2.1	Đoạn đường từ Quốc lộ 37 đi Phương Đạo 300 m	550.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết thôn Phương Đạo II	150.000
3	Đường đi thôn Chấn Hưng	150.000
4	Đường đi thôn Khe Bát	150.000
5	Đường thôn Khe Vải đi thôn Liên Thịnh	100.000
6	Đường từ Quốc lộ 37 đến giáp ranh xã Y Can	
6.1	Đoạn từ Quốc lộ 37 đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Chiêu	500.000
6.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba nhà ông Quán	200.000



Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m2)
(1)	(2)	(3)
6.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Y Can	150.000
7	Đường nội thôn Đồng Bằng +2	100.000
8	Đường đi thôn Đồng Hào, Lương Tâm, Khe Cá	100.000
9	Các đường liên thôn còn lại	100.000
VII	XÃ HUNG THỊNH	
1	Quốc lộ 37	
1.1	Đoạn giáp ranh xã Lương Thịnh đến cột mốc Km19+500m	150.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cổng giáp ranh nhà ông Quyết	250.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở nhà ông Vũ Văn Doanh thôn Yên Định	800.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp thôn 4 xã Hưng Khánh	200.000
2	Đường vào trung tâm xã	
2.1	Đoạn từ Quốc lộ 37 đến cầu Hưng Thịnh	400.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở nhà ông Vũ Minh Tâm	300.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến cổng trường cấp I Hưng Thịnh	700.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến giáp thôn 6 xã Hưng Khánh	100.000
3	Đường từ trung tâm xã đi Hưng Khánh	
3.1	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến hết đất ở nhà ông Hoàn Ánh	300.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Hưng Khánh	100.000
4	Đường Trục Chính đi Trục Khang	100.000
5	Đường từ trung tâm xã đi thôn Quang Vinh	
5.1	Đoạn từ trung tâm xã đến ngã ba Yên Thuận	150.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết thôn Quang Vinh	150.000
5.3	Đoạn từ ngã ba Yên Thuận đi thôn Kim Bình	100.000
6	Đường từ Trạm biến áp thôn Yên Bình đi nhà ông Cường thôn Yên Bình	100.000
7	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
VIII	XÃ HUNG KHÁNH	
1	Quốc lộ 37	
1.1	Đoạn giáp ranh xã Hưng Thịnh đến hết đất ở nhà ông Cối thôn 4 (Đình Thác Thiến)	150.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến Trụ sở UBND xã Hưng Khánh	2.500.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở Nhà bà Âu Thôn 4	2.000.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đi Hồng Ca	1.100.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đi xã Hưng Thịnh	500.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến cổng trại giam Hồng Ca	300.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến đường vào nghĩa trang Thôn 8	1.100.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến trường tiểu học số 1 xã Hưng Khánh	600.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Tân Thịnh (Văn Chấn)	200.000
2	Quốc lộ 37 đi Hưng Thịnh	
2.1	Quốc lộ 37 đến Ngâm Trần thôn 3	600.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến cổng nhà ông Chứa	300.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Hưng Thịnh	100.000
3	Quốc lộ 37 đi Hồng Ca	
3.1	Đoạn từ Quốc lộ 37 đến cầu thôn 5	200.000



Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh Hồng Ca	120.000
4	Quốc lộ 37 đi Phường Đèo	
4.1	Đoạn từ Quốc lộ 37 đến nhà ông Tấn thôn 1	300.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Lương Thịnh	100.000
5	Đường liên thôn từ Quốc lộ 37 đi xóm 3 thôn 1	120.000
6	Đường liên thôn từ Quốc lộ 37 đi xóm Đồng Danh thôn 8	150.000
7	Đường liên thôn từ Quốc lộ 37 đi xóm 3 thôn 8	350.000
8	Đường liên thôn từ Quốc lộ 37 đi Phá Thooc thôn 11	120.000
9	Quốc lộ 37 Ngã ba thôn 7 Hưng Khánh đến giáp ranh Hưng Thịnh	120.000
10	Đường nhánh Hưng Khánh - Hưng Thịnh đi thôn 2 (Khu dân cư mới)	400.000
11	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
IX	XÃ HỒNG CA	
1	Đường Hưng Khánh - Hồng Ca	
1.1	Đoạn giáp ranh xã Hưng Khánh đến cách UBND xã 800m	150.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến ngậm tràn Trung Nam	200.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến cổng UBND xã	500.000
2	Đường trung tâm xã	
2.1	Đoạn từ cổng trụ sở UBND xã đến chợ trung tâm	500.000
2.2	Đoạn từ cổng trụ sở UBND xã đến trạm biến áp trung tâm	500.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến thôn Khe Ron	200.000
3	Đường từ trạm biến áp trung tâm đi thôn Liên Hợp	200.000
4	Đoạn đường cách cổng UBND xã 800 m đi thôn Hồng Hải	200.000
5	Đoạn từ ngã ba Bản Chiềng đến Bản Khum	200.000
6	Các đường liên thôn còn lại	150.000
X	XÃ MINH QUÂN	
1	Quốc lộ 32C	
1.1	Đoạn giáp xã Phúc Lộc đến đường rẽ xóm Hàm thôn Đức Quân	700.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến ghềnh Vật Lợn	500.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Hiền Lương	500.000
2	Quốc lộ 32C đi thôn Hòa Quân	
2.1	Quốc lộ 32C đi thôn Hòa Quân	150.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến xã Bảo Hưng	150.000
3	Quốc lộ 32C đi xóm Long Bao (Hoà Quân)	
3.1	Đoạn từ Quốc lộ 32C đến nhà ông Viễn	150.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở nhà ông Tý	150.000
4	Quốc lộ 32C đi thôn Liên Hiệp	
4.1	Đoạn từ Quốc lộ 32C đến hết đất ở nhà ông Loan	150.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Bảo Hưng	150.000
5	Quốc lộ 32C đi thôn Ngọn Ngòi	



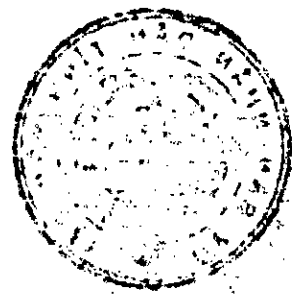
Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
5.1	Đoạn Quốc lộ 32C đến trường Mầm non thôn Linh Đức (tái định cư đường cao tốc)	220.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở nhà ông Cáp thôn Linh Đức	200.000
5.3	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Cáp đến hết đất ở nhà ông Dự thôn Đồng Danh	200.000
5.4	Đường Âu cơ đi Bảo Hưng	250.000
6	Quốc lộ 32C đến giáp hồ Đàm Hậu	100.000
7	Đường nối từ Quốc lộ 32C vào khu tái định cư thôn Hòa Quân	150.000
8	Đường Âu Cơ - Đoạn đi qua xã Minh Quân	5.000.000
9	Đường vào khu tái định cư thôn Ngọn Ngòi	700.000
10	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XI	XÃ MINH TIẾN	
1	Đường Âu Lâu - Quy Mông	
1.1	Đoạn giáp ranh xã Âu Lâu đến đất ở nhà ông Xuân thôn Minh Phú	300.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở nhà ông Lương thôn Hồng Tiến	250.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất Hội trường thôn Quang Minh	300.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Y Can	200.000
2	Đường Âu Lâu - Quy Mông qua trường cấp I-II đi thôn Hồng Tiến.	
2.1	Đoạn từ Âu Lâu - Quy Mông qua trường cấp I, II đến hết đất ở nhà bà Tĩnh	150.000
2.2	Đoạn tiếp theo đi thôn Hồng Tiến	120.000
3	Đường đi thôn 2 (Quang Minh) Đoạn từ Hội trường thôn Quang Minh đến hết đất ở nhà ông Toàn	120.000
4	Đường đi thôn 6 (Minh Phú)	
4.1	Đoạn từ cổng nhà ông Hiền đi Khe Chàm	120.000
4.2	Đoạn từ cổng chui đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai qua nhà ông Sơn Khiêm đến hết đất ở nhà ông Nam	120.000
5	Đường đi thôn 4 (Hồng Tiến)	
5.1	Đoạn từ ngã tư nhà ông Bình đi qua cổng nhà ông Hồng đến hội trường thôn Hồng Tiến	120.000
5.2	Đoạn từ ngã tư nhà ông Kiều qua nghĩa địa thôn Hồng Tiến đến đất ở nhà ông Cường	120.000
6	Đường đi thôn 1 (Quang Minh) Đoạn từ ngã ba cổng nhà bà Nguyễn đến cổng nhà ông Khoẻ	120.000
7	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XII	XÃ Y CAN	
1	Đường Âu Lâu - Quy Mông	
1.1	Đoạn giáp ranh xã Minh Tiến đến qua nhà ông Đông ra bến đò (trạm Biển áp thôn Hạnh Phúc)	200.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Hội trường thôn Thắng Lợi	300.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Gù	250.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Quy Mông	200.000
2	Đoạn từ nhà bà Gấm thôn Quyết Tiến đến nhà ông Hoàn thôn Quyết Tiến	200.000
3	Quốc lộ 37 đi Cầu Rào	



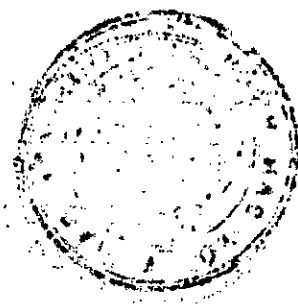
Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
3.1	Đoạn từ giáp xã Lương Thịnh đến hết đất ở nhà ông Hùng Thịnh thôn Quyết Thắng	180.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Quy Mông	150.000
4	Ngã ba Minh An (nhà ông Định) qua thôn Hạnh Phúc đến giáp ranh đường Âu Lâu - Quy Mông	
4.1	Đoạn từ hết đất ở nhà ông Định qua thôn Hạnh Phúc đến hết đất ở nhà ông Chân	180.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đường Âu Lâu - Quy Mông	180.000
5	Đoạn từ hết đất ở nhà ông Khoa tới Thôn Đồng Song (Kiên Thành)	150.000
6	Đường Âu Lâu - Quy Mông đi qua trường tiểu học Y Can đến nhà bà Lý (thôn Bình Minh)	180.000
7	Đoạn từ nhà ông Lương thôn Bình Minh đến giáp đường ra bến đò thôn Hạnh Phúc	180.000
8	Các đường liên thôn khác còn lại	120.000
XIII	XÃ QUY MÔNG	
1	Đường Âu Lâu - Quy Mông	
1.1	Đoạn giáp ranh xã Y Can đến Cầu Rào	250.000
1.2	Đoạn tiếp theo qua chợ đến cầu Bản Chìm	330.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến Gốc Thị	250.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Hoàng Thắng (Văn Yên)	165.000
2	Đường Quy Mông - Kiên Thành	
2.1	Đoạn cầu Ngòi Rào đến qua ngã 3 Quy Mông đến giáp đất ông Bình thôn Tân Việt	220.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Kiên Thành	100.000
3	Đường ngã ba đến giáp ranh xã Y Can	100.000
4	Đường Tân Thịnh đi Tân Cường đến giáp xã Kiên Thành	
4.1	Đoạn rẽ từ đường Âu Lâu - Quy Mông đến trường tiểu học Quy Mông	220.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến giáp nhà ông Khánh Thảo	100.000
4.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Kiên Thành	100.000
5	Đường Âu Lâu - Quy Mông qua UBND xã đi Hợp Thành	
5.1	Đoạn từ nhà ông Mai qua UBND xã đến hết đất ở nhà bà Tinh Tân Thành	220.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Hợp Thành	100.000
6	Đoạn từ ngã 3 Hợp Thành đi thôn Thịnh Bình đến giáp xã Hoàng Thắng	100.000
7	Đoạn từ ngã 3 thôn Hợp Thành đi ngã ba nhà ông Duẩn	100.000
8	Các đường liên thôn khác còn lại	110.000
XIV	XÃ KIÊN THÀNH	
1.	Đường Quy Mông - Kiên Thành	
1.1	Đoạn giáp xã Quy Mông đến Ngâm Đôi	120.000
1.2	Đoạn từ Ngâm Đôi đến ngã ba chợ	600.000
2	Ngã ba Ngâm đôi đi Đồng Song	100.000
3	Đường ngã ba chợ đi xã Hoàng Thắng (Văn Yên)	
3.1	Đoạn từ ngã ba chợ đến công trạm Y Tế	600.000
3.2	Đoạn từ trạm Y tế đến hết đất ở nhà bà Thanh thôn Đồng Cát	100.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến xã Hoàng Thắng (Văn Yên)	100.000



Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
4	Đường ngã ba chợ đi bản Đồng Ruộng	
4.1	Đoạn từ ngã ba chợ đến hết đất ở nhà ông Phan thôn Yên Thịnh	500.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến hết thôn Đồng Ruộng	100.000
5	Các đường liên thôn còn lại	100.000
XV	XÃ VIỆT CƯỜNG	
1	Đường Hợp Minh - Mỹ	
1.1	Đoạn giáp ranh phường Hợp Minh, TP Yên Bái đến ngã ba ông Phương	200.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở nhà ông Tâm Cường thôn 3A	220.000
1.3	Đoạn tiếp theo qua UBND xã đến hết đất ở nhà ông thức thôn 3A	350.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Yên thôn 3A	300.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Vân Hội	180.000
2	Đường Hợp Minh - Mỹ rẽ đi Đồng Tâm	
2.1	Đoạn từ trường Mầm non đến hết đất ở nhà ông Dũng Lan	250.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đầm Hiền Lương	150.000
3	Đường Hợp Minh - Mỹ rẽ đi Đồng Thiều	
3.1	Đoạn từ ngã ba ông Cháp đến hết đất ở nhà ông Quế	120.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Vân Hội	120.000
4	Đường Hợp Minh - Mỹ đi Khe Đó (Đoạn từ ngã ba ông Quang đến ngã ba nhà ông Cảnh Trí)	100.000
5	Đường Đồng Phú đi Đồng Máy	100.000
6	Đường Hợp Minh - Mỹ rẽ đi đường 7 cây 9	
6.1	Đoạn từ ngã ba ông Phương đến hết đất ở ông Thôn	100.000
6.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh thôn 8A	100.000
7	Đường nối nút giao IC12 đường cao tốc - Nội Bài Lào Cai với xã Việt Hồng	
7.1	Đoạn từ giáp xã Minh Quân đến cầu Bến Đình	200.000
7.2	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Vân Hội	250.000
8	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XVI	XÃ VÂN HỘI	
1	Đường Hợp Minh - Mỹ (Đoạn giáp ranh xã Việt Cường đến giáp ranh xã Việt Hồng)	150.000
2	Đường Vân Hội - Quân Khê	
2.1	Đoạn đường từ ngã ba ông Lộc qua UBND xã đến cầu Vân Hội	660.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến đập tràn Ngòi Lĩnh	250.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Quân Khê	150.000
3	Đường nối nút giao IC12 đường cao tốc - Nội Bài Lào Cai với xã Việt Hồng	
3.1	Từ ngã ba đi xã Việt Hồng đến hết đất ở nhà ông Thành Đồi	450.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Việt Cường	250.000
4	Đoạn từ Nhà ông Thành Đồi đi Cầu Treo	150.000
5	Đoạn từ nhà Ngọc Thủy đến cổng trường PTCS	150.000

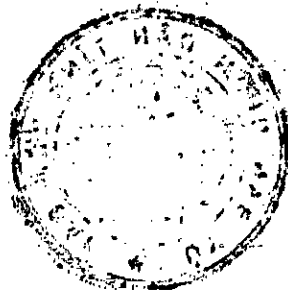


Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
6	Đường Vân Hội - Quận Khê qua Đài tưởng niệm đi thôn 8 (Minh Phú)	150.000
7	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XVII	XÃ VIỆT HỒNG	
1	Hợp Minh - Mỹ	
1.1	Đoạn giáp ranh xã Vân Hội đến Trạm Kiểm lâm	100.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến trạm xá xã Việt Hồng	165.000
1.3	Đoạn tiếp đến hết đất ở nhà ông Hà Bản Din	100.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Đại Lịch	100.000
2	Đường đi Hang Dơi	
2.1	Từ cầu Việt Hồng đến hết đất ở nhà ông Công (bản Vân)	100.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở nhà ông Thịnh (bản Nả)	100.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Hang Dơi	100.000
3	Đường Việt Hồng đi giáp ranh xã Hưng Thịnh (Đường bản Chao đến hết giáp ranh xã Hưng Thịnh.)	100.000
4	Đoạn từ ngã ba đường Hợp Minh Mỹ đến đình trong bản Chao	100.000
5	Các đường liên thôn còn lại	100.000
XVIII	XÃ HOÀ CUÔNG	
1	Đường Yên Bái - Khe Sang đi Hoà Cuông	
1.1	Đoạn giáp ranh thị trấn Cổ Phúc đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Quyết thôn 5	250.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đến giáp đất ở nhà ông Trần Văn Thắng thôn 3	400.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến Ngã ba ông Láng	200.000
2	Ngã 3 ông Toàn thôn 4 đi Minh Quán	
2.1	Ngã 3 ông Toàn đến cổng ông Tuyển thôn 4	150.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Minh Quán	120.000
3	Ngã 3 ông Láng đi thôn 1 đến giáp xã ranh Việt Thành	120.000
4	Ngã 3 ông Láng đi thôn 2 đến giáp xã Tân Hương Yên Bình	100.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XIX	XÃ MINH QUÁN	
1	Đường Ủy ban nhân dân huyện đi nhà máy Z 183	
1.1	Đoạn giáp ranh Thị trấn Cổ Phúc đến giáp đất ở hộ bà Thuỷ Vân	800.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất ở hộ bà Sinh	650.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến Nhà máy Z183	600.000
2	Đường Minh Quán - Cường Thịnh	
2.1	Đoạn từ hang Dơi đến giáp xã Cường Thịnh	100.000
2.2	Đoạn ngã ba khe Đá đến Nhà máy Z183	100.000
3	Đoạn Ngã ba Đát 1 đi Ngọn Ngòi đi nhà máy Z 183	120.000
4	Đường Minh Quán - đi giáp ranh xã Hoà Cuông	150.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XX	XÃ CƯỜNG THỊNH	
1	Đường Nga Quán - Cường Thịnh	
1.1	Đoạn giáp ranh xã Nga Quán - đến ngã ba đồi Cọ	200.000



Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
1.2	Đoạn từ ngã ba đôi Cọ đến ngã ba Trỏ Đá (giáp ranh phường Nam Cường, TP Yên Bái)	200.000
1.3	Đoạn từ ngã ba đôi Cọ đi qua UBND xã đến đường rẽ đi xưởng chè	250.000
1.4	Đoạn từ đường rẽ đi xưởng chè đến ngã tư thôn Đầm Hồng	230.000
1.5	Đoạn tiếp theo từ ngã tư thôn Đầm Hồng đến hết đất ở nhà ông Bình Bàn giáp xã Minh Quán	180.000
1.6	Đoạn từ ngã ba UBND xã đến hết đất ở nhà ông Nhất thôn Đồng Lân	230.000
1.7	Đoạn từ nhà ông Hoàn đến hết đất ở nhà ông Hải	200.000
1.8	Đoạn từ ngã ba dốc Đình đến giáp ranh xã Minh Bảo	150.000
1.9	Đoạn từ nhà ông Điền đến hết đất ở nhà ông Hanh	150.000
1.10	Đoạn từ nhà bà Vân đến ngã ba ông Tuấn	150.000
1.11	Đoạn nhà ông Thuận qua ngã ba nhà ông Tuấn đến giáp ranh xã Minh Quán (nhà ông Bình Bàn)	100.000
1.12	Đoạn từ nhà ông Quốc đến ngã ba ông Thuộc	150.000
1.13	Đoạn rẽ từ nhà ông Kiều thôn Đầm Hồng đi đến đập Chóp Dù	150.000
1.14	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Đất Đen đến hết đất ở nhà ông Thân thôn đất Đen	120.000
1.15	Đoạn từ ngã ba đồng vọt đến nhà ông Quý giáp xã Minh Bảo	250.000
1.16	Đoạn từ ngã tư thôn đầm Hồng đến ngã ba ông Hùng Dung	150.000
2	Các đường liên thôn còn lại	100.000
XXI XÃ BẢO HƯNG		
1	Quốc lộ 32C đi Bảo Hưng (Đoạn ngã ba Bảo Hưng đi ngã ba Bò Đái đến giáp ranh phường Hợp Minh, TP Yên Bái)	450.000
2	Đường Hợp Minh - Mỹ đi Bảo Hưng (Đoạn giáp ranh phường Hợp Minh, TP Yên Bái đến ngã ba Bảo Hưng)	450.000
3	Đường Bảo Hưng - Minh Quân	
3.1	Đoạn ngã ba Bảo Hưng đến giáp đất nhà ông Đạt thôn Bảo Lâm	500.000
3.2	Đoạn tiếp theo qua ngã ba UBND xã đến cầu ông Vân thôn Bảo Lâm	550.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến đường Âu Cơ thôn Trục Thanh	600.000
3.4	Đoạn giáp đường âu cơ đến ngã ba Bẩy Bạch	600.000
3.5	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh thôn Hòa Quân	300.000
3.6	Đoạn ngã ba ông Quốc thôn Bảo Lâm đến ngã ba rẽ vào nhà bà Út thôn Ngòi Đông	500.000
3.7	Đoạn tiếp theo đến ngã ba nhà ông Thắng Mỹ	950.000
3.8	Đoạn ngã 3 nhà ông Biên thôn Đồng Quýt qua khu tái định cư thôn Đồng Quýt đến hết đất nhà ông Sơn thôn Chiến Khu	600.000
4	Đường ngã ba Bẩy Bạch đi xã Phúc Lộc	200.000
5	Đường ngã ba UBND xã đi thôn Ngọn Ngòi xã Minh Quân	
5.1	Đoạn ngã ba trung tâm xã đến hết đất ở nhà bà Ngọc thôn Khe Ngay (giáp đường vào nhà ông Lành)	550.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến cầu ông Nghiễm thôn Khe Ngay	400.000
5.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh thôn Ngọn Ngòi xã Minh Quân	200.000
6	Đường ngã ba ông Dũng thôn Khe Ngay đi thôn Bình Trà đến giáp thôn Liên Hiệp, xã Minh Quân	

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
6.1	Đường từ ngã ba ông Dũng thôn Khe Ngay đến ngã tư đường Âu Cơ thôn Bình Trà	500.000
6.2	Đoạn từ ngã ba cây kang Cương Anh đến hết đất trạm trộn bê tông công ty Bạch Đằng	1.000.000
6.3	Đoạn Tiếp theo đến thôn Liên Hiệp, xã Minh Quân	300.000
7	Đoạn từ ngã ba Nhà Thờ đi nhà văn hoá thôn Chiến Khu đến thôn Bảo Lâm giáp với Nhà văn hoá thôn Bảo Lâm	200.000
8	Đường Âu Cơ, đoạn đi qua xã Bảo Hưng, huyện Trấn Yên	5.000.000
9	Đường vào khu tái định cư thôn Trục Thanh	1.200.000
10	Các đường liên thôn khác còn lại	150.000

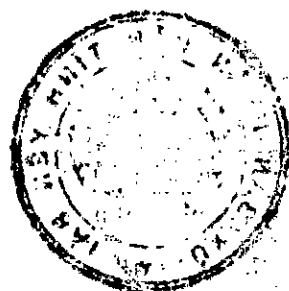


BẢNG 9: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN YÊN BÌNH

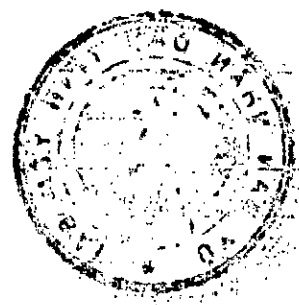
(Ban hành kèm theo Quyết định số **28** /2019/QĐ-UBND ngày **30** tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ (ĐÔ THỊ LOẠI V)

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
I	THỊ TRẤN YÊN BÌNH	
1	Đường Nguyễn Tất Thành	
1.1	Đoạn từ đường Đại Đồng đến cổng qua đường (giáp nhà bà Bâm)	8.000.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Tân Thịnh	6.000.000
2	Đường Đinh Tiên Hoàng	
2.1	Đoạn từ Km 8+600 đến hết đất Trung tâm ứng dụng tiến bộ Khoa học tỉnh	4.500.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến Ngã 3 Km 9	4.000.000
3	Đường Đại Đồng	-
3.1	Từ giáp xã Đại Đồng đến hết đất Chi nhánh điện Yên Bình	1.200.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ lên trạm 110KV	4.000.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào Công ty ga Tân An Bình	3.500.000
3.4	Đoạn tiếp theo đến cổng nghĩa trang Km 10	4.000.000
3.5	Đoạn tiếp theo đến đường vào Trường Dân tộc nội trú	3.000.000
3.6	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào bến Km 11	4.500.000
3.7	Đoạn tiếp theo đến đường lên Trạm Khuyến nông	7.000.000
3.8	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào đường bê tông (giáp Ngân hàng chính sách xã hội huyện)	10.000.000
3.9	Đoạn tiếp theo đến giáp cổng qua đường (giáp đất nhà ông Cường)	15.000.000
3.10	Đoạn tiếp theo đến cổng lên đội Thi hành án	14.000.000
3.11	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà tình nghĩa	13.500.000
3.12	Đoạn tiếp theo đến hết đất Cửa hàng dược Km14 Yên Bái	10.000.000
3.13	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thê	4.500.000
3.14	Đoạn tiếp theo đến đường vào nghĩa trang tổ 15	2.600.000
3.15	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận thị trấn Yên Bình	1.200.000
4	Đường Hương Lý	
4.1	Từ bến cảng Hương Lý đến giáp đất Công ty TNHH Hiệp Phú	2.000.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến cổng Nhà máy xi măng	1.050.000
4.3	Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Đại Đồng về phía cổng Nhà máy xi măng	2.250.000
4.4	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng về phía trường tiểu học đến ngã ba rẽ vào đường bê tông	3.000.000
4.5	Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (giáp nhà bà Vạn)	2.000.000
4.6	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận thị trấn Yên Bình	1.200.000
5	Đường Văn Chính: Từ ngã 3 đường cảng đến bến đá	800.000
6	Đường Vũ Văn Uyên	
6.1	Đoạn từ bến cảng Km 12 đến giáp đất Nhà văn hóa tổ dân phố 7	2.450.000
6.2	Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Đại Đồng	3.000.000
6.3	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng (Chợ Km12) đến cầu Bàn	3.500.000



Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
6.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất phòng Giáo dục và Đào tạo	2.500.000
6.5	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận thị trấn Yên Bình	1.000.000
7	Đường Hoàng Thị đoàn qua thị trấn Yên Bình	
7.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng đến hết đất Nhà văn hóa tổ 11	1.200.000
7.2	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận thị trấn Yên Bình	1.000.000
8	Đường Nguyễn Văn Mậu	4.500.000
9	Đường Trần Nhật Duật	
9.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng đến ngã ba đi Nghĩa trang số 2 (phần đường nhựa)	1.200.000
9.2	Đoạn tiếp theo đến bến hồ Km 11	770.000
10	Từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng đến hết đất Công ty Ga Tân An Bình	1.000.000
11	Đường Tân Quang	
11.1	Từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng đến hết đất Trường Dân tộc nội trú	1.000.000
11.2	Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành	1.100.000
12	Đường Đông Lý	
12.1	Từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng đến hết đất trạm 110KV (Công ty Lưới điện cao thế miền Bắc)	2.300.000
12.2	Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (Giáp đất nhà ông Toàn Ân)	1.500.000
12.3	Đoạn tiếp theo đến hết đường nhựa	1.000.000
13	Đường bê tông cạnh nhà tình nghĩa đến đường Hương Lý (Đoạn từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng đến sau vị trí 1 đường Hương Lý)	1.200.000
14	Đường bê tông (cổng làng văn hóa tổ 7- thị trấn Yên Bình)	
14.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng đến hết đất nhà ông Lê Sỹ Chấn	1.000.000
14.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường Bê tông	600.000
15	Đường An Bình: Từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng (qua trụ sở Huyện Ủy) đến sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành	1.000.000
16	Đường Thanh Bình: Từ sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành đến giáp xã Phú Thịnh	1.000.000
17	Đường Vũ Văn Mật	-
17.1	Từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng (Trạm Kiểm lâm Km14) theo đường đá đến sau vị trí 1 đường Hương Lý	600.000
17.2	Đoạn tiếp theo từ sau vị trí 1 đường Hương Lý đến hết đất nhà bà Dung Khoa (giáp cổng qua đường)	700.000
17.3	Đoạn tiếp theo đến hết giáp đất xã Phú Thịnh	500.000
18	Đường Hoàng Loan (Từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng đến sau vị trí 1 đường Trần Nhật Duật)	2.500.000
19	Các đoạn đường chưa xếp loại	420.000
II	THỊ TRẤN THÁC BÀ	-
1	Đường từ Nhà máy thủy điện Thác Bà đi ngã ba Cát Lem	-
1.1	Đoạn từ Bưu điện đến cầu Thác Ông	1.700.000
1.2	Đoạn từ cầu Thác Ông (đọc theo bờ sông) đến ngã ba (rạp ngoài trời)	800.000
1.3	Từ ngã ba (rạp ngoài trời) đến nhà điều hành Công ty cổ phần Thủy điện Thác Bà	1.000.000



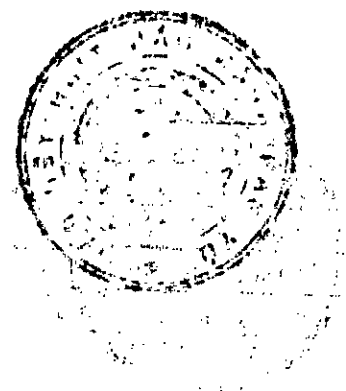
Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
1.4	Từ ngã ba (sân bóng) đến nhà điều hành Công ty cổ phần Thủy điện Thác Bà	800.000
1.5	Từ ngã ba (tập thể ngoài trời) đến cổng Phân viện Thác Bà	1.200.000
1.6	Từ ngã ba (Nhà điều hành) đến bến ca nô	1.000.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến cột điện cao thế (hết đất nhà bà Nhung khu 1)	2.500.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (giáp đất nhà ông Trịnh Văn Tám)	2.100.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất trường cấp II	2.500.000
1.10	Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (hết đất nhà ông Sửu)	2.000.000
1.11	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đi Phà Hiên	1.000.000
1.12	Đoạn từ ngã ba đi Phà Hiên đến hết địa giới thị trấn Thác Bà (giáp ranh xã Hán Đà)	700.000
2	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 37 (ngã ba đi Phà Hiên) đến bến phà cũ	400.000
3	Đoạn từ cổng phân viện Thác Bà đi ngã 3 Hồ Xanh đến kho đá dự trữ của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (Khu 7, thị trấn Thác Bà)	
3.1	Đoạn từ cổng phân viện Thác Bà đi ngã 3 Hồ Xanh (nhà ông Năng Soi)	800.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến kho đá dự trữ của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (Khu 7, thị trấn Thác Bà)	600.000
4	Các đoạn đường chưa xếp loại	350.000



B. ĐẤT Ở TẠI ĐỒNG THÔN



Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
I	XÃ PHÚ THỊNH	
1	Đường Hương Lý	
1.1	Đoạn giáp thị trấn Yên Bình đến cổng Làng văn hoá Đảng Thọ	750.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Phú Thịnh	550.000
2	Đường Vũ Văn Uyên	
2.1	Đoạn từ giáp thị trấn Yên Bình đến đường rẽ vào khu tái định cư	700.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường giáp nhà ông Mai Văn Khánh	1.200.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Phú Thịnh	550.000
3	Đường bê tông từ đường Hương Lý đi thôn Hợp Thịnh (Đoạn từ sau vị trí 1 đường Hương Lý đến nghĩa trang thôn Hợp Thịnh)	150.000
4	Đường nối đường Đại Đồng đi trung tâm xã Phú Thịnh	
4.1	Từ sau vị trí 1 giáp thị trấn Yên Bình đến đường Vũ Văn Uyên sau vị trí 1	300.000
4.2	Đường Vũ Văn Uyên sau vị trí 1 đến giáp ranh thị trấn Yên Bình	300.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
II	XÃ THỊNH HƯNG	
1	Quốc lộ 70	
1.1	Từ giáp thị trấn Yên Bình đến mốc Km16	880.000
1.2	Đoạn tiếp theo qua đất trạm Y tế xã Thịnh Hưng 30m (hết đất nhà ông Khánh)	1.100.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến đường nhánh vào Văn Lãng (Km19)	600.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết xã Thịnh Hưng	200.000
2	Đường liên xã Thịnh Hưng - Văn Lãng	
2.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến đường rẽ vào đơn vị C25, Trung đoàn 174	200.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Đồng Rum	150.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Thịnh Hưng	120.000
3	Đường Hoàng Thi đoạn qua xã Thịnh Hưng	
3.1	Đoạn từ giáp thị trấn Yên Bình đến hết đất nhà ông Hà Tài Ủy	300.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Thịnh Hưng	200.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
III	XÃ ĐẠI MINH	
1	Quốc lộ 37	
1.1	Đoạn giáp ranh tỉnh Phú Thọ đến nhà bà Tâm Thắng	5.500.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến qua UBND xã	2.000.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường bê tông (rẽ vào thôn Đại Thân)	1.200.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Đại Minh	900.000
2	Đường bê tông vào thôn Khả Lĩnh (Đoạn từ cổng Đồng Cáp đến đường rẽ đi thôn Quyết Tiến)	110.000
3	Đường bê tông Cầu Mơ đi Phai Tung (Đoạn từ cổng Bản đến hết đường bê tông đi Phai Tung (nhà ông Thuận))	110.000
4	Đường Hoàng Thi đoạn qua xã Đại Minh	200.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại	110.000
IV	XÃ HÁN ĐÀ	



Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
1	Quốc lộ 37	
1.1	Từ giáp ranh xã Đại Minh đến đường rẽ nhà bia tường niệm	500.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đường bê tông rẽ vào thôn Hán Đà 2	1.000.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hán Đà	600.000
2	Đường bê tông vào thôn Hán Đà 1 (Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 37 đến nhà ông Nguyễn Văn Nhân)	120.000
3	Đường bê tông vào thôn Hán Đà 2 (Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 37 đến nhà ông Nguyễn Văn Trình)	120.000
4	Đường bê tông vào thôn An Lạc 4 (Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 37 đến nhà ông Trần Quang Đông)	120.000
5	Đường bê tông vào thôn Phúc Hòa 1 (Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 37 đến nhà ông Vương Đại Thành)	120.000
6	Đường Hoàng Thi đoạn qua xã Hán Đà (Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 37 (giáp UBND xã Hán Đà) đến giáp xã Thịnh Hưng)	180.000
7	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
V	XÃ ĐẠI ĐỒNG	-
1	Quốc lộ 70	-
1.1	Từ giáp thị trấn Yên Bình đến mốc Km1 thôn Làng Đất	880.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cổng Công ty TNHH 1 TV Lâm nghiệp Yên Bình	600.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Hương Giang	600.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi Minh Bảo	240.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi thôn Chóp Dù	180.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Đại Đồng	150.000
2	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đi xã Minh Bảo đến hết địa phận xã Đại Đồng	150.000
3	Đường vào thôn Độc Trần (Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến ngã ba (rẽ vào nhà ông Quý))	100.000
4	Đường vào trường THCS xã Đại Đồng (Đoạn từ cầu Thương Bình đến cổng nhà ông Vượng)	120.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
VI	XÃ TÂN HƯƠNG	
1	Quốc lộ 70	
1.1	Từ giáp ranh xã Đại Đồng qua 50m đi về phía Lào Cai	200.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến mốc Km11	350.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến mốc Km13	400.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến mốc Km15	500.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến cầu Khuân La 1	500.000
1.6	Đoạn tiếp theo qua cổng làng văn hoá thôn Yên Thắng 50m (hết đất nhà ông Phan Văn Năm)	1.500.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến cầu Khuân La 2	750.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Tân Hương	300.000
2	Đường liên xã Cẩm Ân - Mông Sơn (Chợ Cọ)	200.000
3	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 ra Khu du lịch sinh thái Hồ Thác Bà	150.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
VII	XÃ CẨM ÂN	



Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
1	Quốc lộ 70	
1.1	Từ giáp ranh xã Tân Hương đến công qua đường (đối diện nhà ông Lương Ngọc Hải)	600.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường Cẩm Ân đi Tân Đồng	900.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến công qua đường (đối diện nhà ông Ngọ)	1.500.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến công qua đường (đối diện nhà bà Nguyễn Thị Cúc)	750.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Cẩm Ân	390.000
2	Đường liên xã Cẩm Ân - Mông Sơn	
2.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến công qua đường (giáp nhà bà Nông Thị Ngọc)	1.300.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến công Trường Mầm non xã Cẩm Ân	520.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến Cầu Ngâm	600.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Cẩm Ân	280.000
3	Đường liên xã Cẩm Ân - xã Tân Đồng (huyện Trấn Yên)	
3.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến công qua đường (nhà ông Bút)	300.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến Cầu nước sạch	200.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Cẩm Ân	240.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
VIII	XÃ BẢO ÁI	
1	Quốc lộ 70	
1.1	Từ giáp ranh xã Cẩm Ân đến hết đất nhà ông La Ngọc Kim	300.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến mốc Km 22	700.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến cầu ngòi Lự	2.000.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Km26	700.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến mốc Km 26	800.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi thôn Đất Lúa (nhà ông Yên)	500.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến công rẽ vào Nhà máy chè Văn Hưng	600.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Bảo Ái	500.000
2	Đường thôn Ngòi Khang đi thôn Ngòi Ngù	
2.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến hết hội trường thôn Ngòi Khang	300.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Khang	150.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến trạm biến áp	100.000
3	Đường thôn Ngòi Khang đi thôn Ngòi Chán	
3.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến công trường THCS xã Bảo Ái	300.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Nam (trưởng thôn)	150.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba rẽ đi thôn An Bình	100.000
4	Đường từ Quốc lộ 70 đi thôn Đoàn Kết	
4.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến hết đất nhà ông Cường	150.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến hết hội trường thôn	100.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
IX	XÃ TÂN NGUYÊN	
1	Quốc lộ 70	
1.1	Từ giáp ranh xã Bảo Ái đến công qua đường (nhà ông Long)	480.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến công qua đường (công UBND xã cũ)	1.200.000

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
1.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Km 32	1.540.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến công qua đường giáp ao nhà ông Hoàng Ngọc Độ	600.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến mốc Km 34	300.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến công qua đường (nhà bà Trinh)	500.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Tân Nguyên	180.000
2	Tuyến Mậu A - Tân Nguyên	
2.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến đường rẽ vào nghĩa trang thôn Tân Phong	220.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Lý Trinh II	120.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Tân Nguyên	100.000
3	Đường vào thôn Đèo Thao	
3.1	Đoạn từ cầu đến cổng trường Tiểu học	220.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Đèo Thao	100.000
4	Đường vào thôn Đông Ké (Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến Hội trường thôn)	100.000
5	Đường vào thôn Khe Cọ (Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến cổng qua đường (nhà ông Hùng))	120.000
6	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
X	XÃ MÔNG SƠN	
1	Từ giáp xã Tân Hương đến cổng qua đường (gần nhà ông Trường Thao)	220.000
2	Đoạn tiếp theo đến hết đập nước Voi Sơ	600.000
3	Đoạn tiếp theo đến hết đường nhựa vào mỏ đá	300.000
4	Đường vào thôn Tân Tiến - Núi Nỳ	
4.1	Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cẩm Ân - Mông Sơn đến cổng vào nhà bà Thục	100.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường rẽ thôn Núi Nỳ	100.000
5	Đường vào đập Khe Sến	
5.1	Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cẩm Ân - Mông Sơn đến bờ đập Khe Sến	100.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đệ	100.000
6	Đường vào thôn Quyết Thắng hết đường bê tông	120.000
7	Đường vào thôn Tân Minh (Từ 60m tiếp theo của đường liên xã Cẩm Ân - Mông Sơn đến hết đường thôn Tân Minh)	100.000
8	Đường cầu Bon thuộc thôn Tân Minh (Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cẩm Ân - Mông Sơn đến hết đường (giáp hồ Thác Bà))	100.000
9	Đường vào thôn Trung Sơn	
9.1	Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cẩm Ân - Mông Sơn đến đập Lò Vôi	100.000
9.2	Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cẩm Ân - Mông Sơn đến mỏ đá thôn Trung Sơn	120.000
9.3	Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cẩm Ân - Mông Sơn đến nhà ông Thuận	100.000
10	Đường vào thôn Làng Cạn	
10.1	Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cẩm Ân - Mông Sơn đến hết đất nhà ông Đình Văn Sự	100.000
10.2	Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cẩm Ân - Mông Sơn đến thôn Làng Mới (từ nhà ông Tiến đến ngã ba đường rẽ vào nhà ông Liệu)	100.000
11	Đường vào thôn Làng Mới	



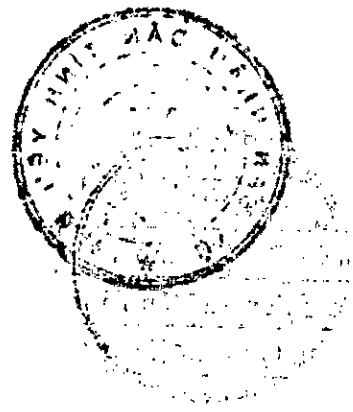
Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
11.1	Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cẩm Ân - Mông Sơn đến điểm nối đường đi thôn Giang Sơn (hết đất nhà ông Kiềm)	120.000
11.2	Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cẩm Ân - Mông Sơn đến hết đất nhà ông Thái	100.000
12	Đường vào thôn Thủy Sơn (Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cẩm Ân - Mông Sơn đến hết đất nhà ông Sơn)	100.000
13	Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cẩm Ân-Mông Sơn đến Trung tâm cai nghiện	100.000
14	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XI	XÃ VĨNH KIÊN	
1	Quốc lộ 37	
1.1	Từ giáp cầu Thác Ông cũ đến hết trường mầm non thôn Phúc Khánh	300.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Yên Bình	500.000
2	Đường Vĩnh Kiên - Yên Thế	
2.1	Đoạn từ ngã 3 đi Yên Thế đến cổng qua đường (nhà ông Toàn Hải)	600.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến trạm biến thế thôn Ba Chăng	550.000
2.3	Đoạn tiếp theo qua UBND xã đến Ngâm tràn	600.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Vũ Linh	230.000
3	Đường bê tông vào Đội Lâm Sinh thôn Mạ	
3.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 37 đến cổng qua đường (giáp nhà ông Ty)	300.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đội Lâm sinh thôn Mạ	120.000
4	Đường bê tông từ doanh trại bộ đội đến hội trường thôn Mạ	120.000
5	Đường liên xã Vĩnh Kiên -Yên Bình (đoạn từ sau vị trí 1 đường Vĩnh Kiên - Yên Thế đến giáp ranh xã Yên Bình)	140.000
6	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XII	XÃ VŨ LINH	
1	Đường Vĩnh Kiên -Yên Thế	
1.1	Từ giáp xã Vĩnh Kiên đến cổng đôi (nhà ông Vũ Văn Hiến)	300.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến Ngâm tràn thôn Quyên	760.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến Cổng đôi (giáp đất ông Thanh)	180.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến Trạm Y tế xã Vũ Linh	720.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất Trường mầm non xã (trường Tiểu học số 1 cũ)	2.210.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Tầm Vông	720.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến đình dốc (ông Ngụy) cách trạm biến thế 100m về phía Phúc An	300.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Phúc An	120.000
2	Đường liên xã Vũ Linh - Bạch Hà	
2.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Vĩnh Kiên -Yên Thế đến cầu Ngòi Phúc	1.250.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Bạch Hà	120.000
3	Đoạn từ ngâm thôn Quyên đến Bến gỗ (hộ ông Nguyễn Chí Trung)	150.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XIII	XÃ PHÚC AN	
1	Đường Vĩnh Kiên - Yên Thế	
1.1	Đoạn từ giáp xã Vũ Linh đến nhà ông Bình Tuyền	120.000
1.2	Đoạn từ giáp xã Vũ Linh đến nhà thờ Phúc An	250.000



Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
1.3	Đoạn tiếp theo qua công trường UBND xã đến đất nhà ông Ma Văn Poóc	1.000.000
1.4	Từ đất nhà ông Ma Văn Poóc đến nhà ông Nguyễn Văn Hột	500.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Yên Thành	100.000
2	Đường tránh đi cầu treo	
2.1	Đoạn từ công trường UBND xã đến cầu treo	400.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến đường Vĩnh Kiên - Yên Thế	100.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XIV	XÃ YÊN THÀNH (Đường Vĩnh Kiên - Yên Thế)	
1	Từ giáp xã Phúc An đến trường phổ thông dân tộc bán trú THCS xã Yên Thành	160.000
2	Đoạn tiếp theo đến cổng trường Tiểu học số 2	170.000
3	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Xuân Lai	150.000
4	Đường liên xã Yên Thành - Hồng Đức (Hàm Yên - Tuyên Quang) (Đoạn từ cổng UBND xã Yên Thành đến giáp địa phận xã Hồng Đức)	100.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XV	XÃ XUÂN LAI	
1	Đường Vĩnh Kiên - Yên Thế	
1.1	Đoạn từ giáp xã Yên Thành đến cổng qua đường (thôn Trung Tâm)	120.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Đất Tri (cạnh nhà ông Liên)	210.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Mỹ Gia	120.000
2	Đường trung tâm đi thôn Mái Đựng xã Yên Thành (hết đường dải nhựa)	100.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XVI	XÃ MỸ GIA	
1	Đường Vĩnh Kiên - Yên Thế	
1.1	Từ giáp xã Xuân Lai đến nhà bà Hà Thị Tới (thôn 4)	120.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cổng suối cạn (thôn 1)	120.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (nhà ông Vũ Văn Lượng thôn 5)	370.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Cẩm Nhân	140.000
2	Đoạn từ UBND xã đi bến Cảng	140.000
3	Đường liên xã Cẩm Nhân - Phúc Ninh (giáp ranh xã Cẩm Nhân đến giáp xã Phúc Ninh)	140.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XVII	XÃ CẨM NHÂN	
1	Đường Vĩnh Kiên - Yên Thế	
1.1	Đoạn từ giáp xã Mỹ Gia đến Cầu Sắt	150.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường rẽ đi xã Tích Cốc	370.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến trạm vật tư nông nghiệp	450.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến ngã ba chân đèo Tảng Sính (chợ Ngọc cũ)	1.000.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Ngọc Chấn	100.000
2	Đường liên xã Cẩm Nhân - Tích Cốc	
2.1	Đoạn từ Ngã 3 (trường THPT Cẩm Nhân) đến nhà ông Lèo Văn Cung	1.000.000
2.2	Từ nhà ông Lèo Văn Cung đến cổng qua đường giáp đất nhà ông Nông Văn Giới	990.000



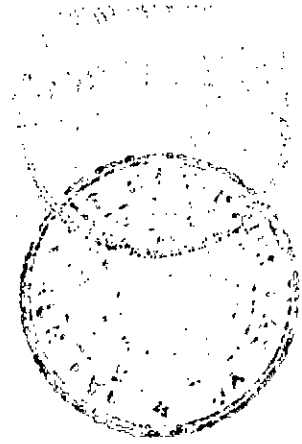
Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
2.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba	800.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Bạch Thượng	1.300.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Hoàng Minh Trí	800.000
2.6	Từ nhà ông Hoàng Minh Trí đến Đài tưởng niệm	800.000
2.7	Đoạn tiếp theo đến xã Tích Cốc	400.000
3	Đường vào thôn Làng Hùng	
3.1	Đoạn từ ngã ba đến sân vận động	380.000
3.2	Đoạn tiếp theo qua cổng trường THCS Cẩm Nhân 100m	220.000
4	Đường vào thôn Tích Chung 2 (đường bê tông) (Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hưng đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Bầu)	120.000
5	Đường liên xã Cẩm Nhân - Phúc Ninh	
5.1	Đoạn từ ngã 3 chân Đèo Tăng Sính + 100m đường đi xã Phúc Ninh	220.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Mỹ Gia (đường Cẩm Nhân - Phúc Ninh)	120.000
6	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XVIII	XÃ TÍCH CỐC	
1	Từ giáp xã Cẩm Nhân đến nhà ông Huân thôn 1	120.000
2	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 Kéo Xa (giáp nhà ông Nguyễn Văn Phương)	220.000
3	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Nhân Mục - Tuyên Quang	120.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XIX	XÃ NGỌC CHẤN	
1	Đường Vĩnh Kiên - Yên Thế	
1.1	Từ giáp đất xã Cẩm Nhân đến cổng qua đường (cạnh nhà ông Hùng)	120.000
1.2	Đoạn tiếp theo qua UBND xã Ngọc Chấn đến cổng qua đường (cạnh nhà ông Thông)	150.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Xuân Long	100.000
2	Đường vào thôn 1 (từ sau vị trí 1 đường Vĩnh Kiên - Yên Thế) đến giáp xã Cẩm Nhân	100.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XX	XÃ XUÂN LONG	
1	Từ giáp xã Ngọc Chấn đến cách đường rẽ vào UBND xã 150m (nhà ông Tăng)	100.000
2	Đoạn tiếp theo đến cổng trường THCS + 200 m	200.000
3	Đoạn tiếp theo đến cách đường đi Bến Giăng 50m	100.000
4	Đoạn tiếp theo qua chợ Xuân Long +100m	200.000
5	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Minh Tiến - huyện Lục Yên	100.000
6	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XXI	XÃ PHÚC NINH	
1	Từ giáp đất thôn 6 xã Mỹ Gia đến nhà ông Vũ Ngọc Chấn	100.000
2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hứa Ngọc Diễm	100.000
3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã	100.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000



Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
XXII	XÃ YÊN BÌNH	
1	Quốc lộ 37 Từ giáp xã Vĩnh Kiên đến giáp tỉnh Tuyên Quang	500.000
2	Đường liên xã Yên Bình - Bạch Hà	
2.1	Đoạn từ Quốc lộ 37 cách 20m đến ngầm tràn Liên Hiệp (ngầm Bồng)	150.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến UBND xã Yên Bình	300.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Làng Ngòi	1.000.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã	120.000
3	Đường liên xã Yên Bình - Vĩnh Kiên	
3.1	Đoạn ngã tư (giáp chợ) đến cầu Đức Tiến	500.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Vĩnh Kiên	110.000
4	Đoạn từ ngã tư giáp chợ Yên Bình đến cầu Tầu (Đội 15 cũ)	
4.1	Đoạn từ ngã tư giáp chợ Yên Bình đến cầu Tầu (Đội 15 cũ)	110.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến Quốc lộ 37	120.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại	110.000
XXIII	XÃ BẠCH HÀ	
1	Đoạn từ nhà ông Đỗ Văn Tàu đến ngã ba hết đất nhà ông Hoàng Văn Khoái	150.000
2	Đoạn tiếp theo đến Nhà thờ	150.000
3	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Khoái đi ngã ba thôn Ngọn Ngòi	150.000
4	Đoạn từ nhà ông Nông Văn Bình đến giáp nhà ông Phạm Trung Kiên	350.000
5	Đoạn từ nhà ông Phạm Trung Kiên đến qua cổng đài tưởng niệm 50m	450.000
6	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Vũ Linh	150.000
7	Đoạn từ trạm biến áp cầu Đất Lạn đến ngã ba nhà ông Thanh Huấn	100.000
8	Đoạn từ ngã ba nhà ông Vĩ thôn Hồ sen đến ngã ba nhà ông Tông thôn Ngòi Lén	100.000
9	Đoạn từ giáp xã Yên Bình đến ngã ba nhà ông Đỗ Văn Khai	250.000
10	Đoạn từ nhà ông Đỗ Văn Khai đến hết đất ông Đỗ Văn Tàu	350.000
11	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000
XXIV	XÃ VĂN LĂNG	
1	Đường Phú Thịnh đi Văn Lăng - Văn Tiến	
1.1	Đoạn giáp ranh xã Phú Thịnh đến nhà ông Lập (thôn 2)	150.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thành (thôn 4)	180.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Văn Lăng	120.000
2	Đường Văn Lăng đi Thịnh Hưng (Đoạn từ nhà ông Tĩnh (thôn 2) đến hết địa phận xã Văn Lăng)	130.000
3	Đoạn từ nhà ông Thành thôn 4 đi xã Đại Phạm đến hết địa phận xã Văn Lăng	120.000
4	Đường bê tông sau vị trí 1 của đoạn từ nhà ông Thành thôn 4 đi xã Đại Phạm đến hết địa phận xã Văn Lăng đi vào thôn 6 (từ nhà ông Hưng đến nhà ông Thoa)	120.000
5	Đoạn ngã ba nhà ông Hùng đi Phú Thịnh đến hết địa phận xã Văn Lăng	120.000

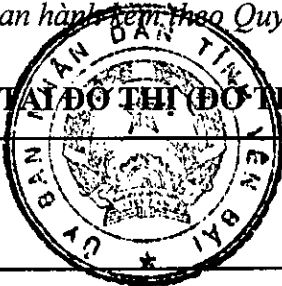
Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
6	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000



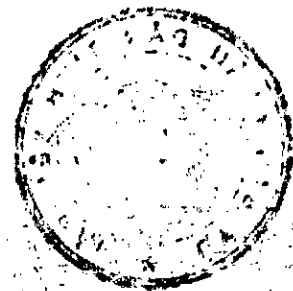


BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN LỤC YÊN

(Ban hành theo Quyết định số **28** /2019/QĐ-UBND ngày **30** tháng 12 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ (ĐÔ THỊ LOẠI V)


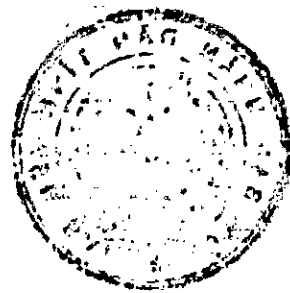
STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
1	Đường Nguyễn Tất Thành	
1.1	Từ giáp đất Tân Lĩnh đến công qua đường gần nhà ông Ninh	600.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến ranh giới thị trấn Yên Thế cũ	600.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Luật	850.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Khang	1.600.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà An	2.400.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến Công qua đường cạnh nhà ông Lục	3.120.000
1.7	Đoạn tiếp theo qua ngã 3 đến hết đất nhà văn hóa tổ dân phố 6	5.400.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến giáp công cạnh nhà ông Tôn	7.800.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến giáp cửa hàng Vàng bạc Đá quý	13.000.000
1.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Uyên	17.200.000
1.11	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Ngõi	11.000.000
1.12	Đoạn tiếp theo đến đường vào trường nghề	5.400.000
1.13	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào nhà ông Đạt	3.120.000
1.14	Đoạn tiếp theo đến đất nhà ông Luyện Chung	2.600.000
1.15	Đoạn tiếp theo đến công qua đường (gần đường rẽ vào thôn Đồng Phú cũ)	1.560.000
1.16	Đoạn tiếp theo đến hết đất thị trấn Yên Thế	1.400.000
2	Đường Võ Thị Sáu	-
2.1	Từ giáp đất nhà bà Khang đến hết đất nhà bà Tươi	450.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Hương	360.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất đường Phú Yên	450.000
3	Đường Phú Yên	-
3.1	Từ công sau đất nhà ông Biên đến hết đất nhà ông Quân	720.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba giáp đường Võ Thị Sáu	800.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Khoa Dung	1.300.000
4	Đường Nguyễn Thị Tuyết Mai	-
	Từ giáp đất nhà ông Minh đến giáp đất nhà ông Hiệu	2.880.000
5	Đường Vũ Công Mật	-
5.1	Từ giáp đất nhà bà Huế đến hết đất nhà ông Hiệu	3.360.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hùng	3.600.000
5.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Bằng	2.400.000
5.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chương	1.200.000
5.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Sơn	600.000
6	Đường Phạm Văn Đồng	-
6.1	Từ đất nhà bà Khâm đến giáp đường Trần Phú	5.520.000
6.2	Đoạn từ ngã tư Huyện đến ngã tư đi đường Hoàng Hoa Thám	6.000.000
6.3	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào khu tái định cư	4.080.000
7	Đường Nguyễn Hữu Minh	-
	Từ giáp đất phòng Tài chính - Kế hoạch đến giáp đất nhà ông Cường	2.880.000



STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
8	Đường Kim Đồng (Đường Kho bạc - Đường Nguyễn Hữu Minh)	-
8.1	Từ giáp đất nhà bà Phong đến giáp đất Kho bạc Lục Yên	1.920.000
8.2	Các vị trí còn lại sau UBND huyện	1.680.000
8.2.1	Đoạn từ nhà ông Tuấn Nguyệt đến giáp đất nhà bà Viên	1.680.000
8.2.2	Đoạn từ nhà ông Mạnh Chính đến giáp đất nhà ông Tấn Xuân	1.680.000
8.2.3	Đoạn từ hết đất nhà ông Nhi đến hết đất nhà bà Năm	1.680.000
8.2.4	Đoạn từ hết đất nhà ông Đạo đến hết đất nhà ông Ngọc	1.680.000
9	Đường Bà Triệu	-
9.1	Từ giáp đất nhà ông Triều Nhạn đến công qua đường cạnh nhà ông Phụng	5.400.000
9.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới thị trấn Yên Thế	2.880.000
10	Đường Bệnh viện - Mỏ đá tổ 10 (tổ 16 cũ)	-
10.1	Từ hết đất nhà bà Vạn đến hết đất nhà ông Thắng	1.200.000
10.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tập và nhà ông Cảnh	960.000
10.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Luận	600.000
11	Đường từ nhà ông Cường đi nhà ông Nội	-
11.1	Từ đất nhà ông Cường đến ngã 3 đường đi tổ 10	720.000
11.2	Đoạn tiếp theo đến hết công qua đường	960.000
12	Đường Trần Phú	-
12.1	Từ đất nhà ông Tiến Bông đến Công thoát nước	6.000.000
12.2	Từ Kho bạc đến giáp đường Phạm Văn Đồng	5.520.000
12.3	Từ đất nhà Tuấn Thủy đến hết đất nhà ông Sự và bà Viễn	4.080.000
12.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chinh	2.400.000
12.5	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường vào mỏ đá nước Ngập	1.200.000
12.6	Từ đất nhà ông Sơn đến giáp đất nhà ông Thịnh (Ngõ)	720.000
13	Đường vào trường Lê Hồng Phong	-
	Từ hết đất nhà ông Cù Quý đến nhà bà Phương	2.400.000
14	Đường Khau Lâu	-
14.1	Từ giáp đất nhà ông Tiến Bông đến giáp đất nhà ông Thạch	2.520.000
14.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường đi Cầu Máng	660.000
14.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Khánh	960.000
14.4	Đoạn tiếp theo hết đất nhà bà Hồng vòng sau chợ đến đường lên trạm nước sạch	2.400.000
14.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đồng Xuân Dũng	1.440.000
14.6	Đoạn từ nhà ông Vi Tiến Dũng đến giáp đất nhà Dịch vụ Nông Nghiệp	7.200.000
14.7	Đường giáp đất nhà ông Liên đến giáp đất nhà bà Chiện	420.000
15	Đường Cầu Máng - Tổ dân phố 13 (thôn Thoác Phư cũ)	-
	Từ nhà ông Chử đến giáp đất nhà bà Quyên	480.000
16	Đường Lý Tự Trọng	-
	Từ đất nhà ông Hùng đến giáp đất Trường mầm non Hồng Ngọc	9.750.000
17	Đường nhà ông Lợi đi nhà ông Đạo	-
17.1	Từ hết đất nhà ông Lợi đến hết đất nhà ông Minh	3.600.000
17.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đạo	2.640.000
18	Đường Hoàng Hoa Thám	-
18.1	Từ hết đất nhà bà Uyên đến giáp đất ông Lương Tiên (Sau Chi cục Thuế)	6.500.000

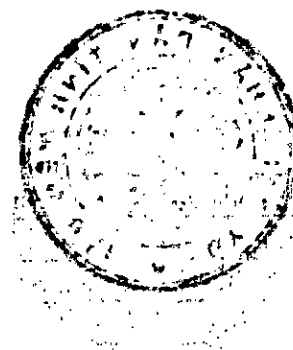


STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
18.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Tuyên	3.120.000
19	Đường Hoàng Văn Thụ	-
19.1	Từ đất nhà ông Phạm Quang Tiến đến hết trường Hoàng Văn Thụ	2.880.000
19.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Kỳ và đến đường rẽ vào nhà Thờ	1.200.000
19.3	Đoạn tiếp theo đến TBA 0,4 KV	840.000
19.4	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Nguyễn Văn Nguyên	480.000
20	Đường mới tổ dân phố 11 (tổ 17 cũ) Trong khu nhà Lý Đạt Lam	1.560.000
21	Đường cạnh trường tiểu học Trần Phú (từ đất ông Trần Quân Lục đến hết đất nhà Cường Loan)	960.000
22	Đường khu tái định cư thôn Cốc Há	1.050.000
23	Đường Nhánh III (Từ đường rẽ vào khu tái định cư đến giáp đất nhà bà Đỗ Thị Loan)	3.120.000
24	Các đoạn đường còn lại	180.000



B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
1	XÃ MAI SƠN	
1.1	Từ giáp đất xã Yên Thắng đến hết trường Mầm non Sơn Ca	250.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Lóp	920.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Vinh	1.050.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tiểu	1.400.000
1.5	Đường đi xã Lâm Thượng (Từ nhà ông Cách đến nhà ông Ngón (đối diện trường cấp 3) và từ nhà ông Minh đến hết đất nhà ông Tàn)	1.700.000
1.6	Đoạn từ nhà ông Tiểu đến hết đất nhà ông Sinh	290.000
1.7	Đường đi xã Lâm Thượng - Đoạn từ giáp đất nhà Ông Ngón đến hết đất nhà ông	800.000
1.8	Đoạn từ nhà ông Trịnh đến giáp đất xã Lâm Thượng	250.000
1.9	Đường đi Khánh Thiện - Đoạn từ giáp đất nhà ông Sinh đến giáp đất xã Khánh Thiện	160.000
1.10	Các đường liên thôn khác còn lại	120.000
2	XÃ TÂN PHƯỢNG	
2.1	Từ cổng số 1 đình dốc đến hết đất nhà ông Thương	150.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chu	240.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tiên	160.000
2.4	Các đường liên thôn khác còn lại	120.000
3	XÃ LÂM THƯỢNG	
3.1	Từ đầu xã Lâm Thượng đến giáp đất nhà ông Thân	230.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Viễn	360.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Du bán Hìn Lạn A	340.000
3.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Thận	220.000
3.5	Từ nhà ông Thận đến nhà ông Hoàng Văn Sơn	200.000
3.6	Các đường liên thôn khác còn lại	120.000
4	XÃ YÊN THẮNG	
4.1	Từ giáp đất thị trấn Yên thế đến hết đất nhà ông Ngoạt	2.880.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Nam (ngã ba đi Minh Xuân)	1.500.000
4.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Minh Xuân	750.000
4.4	Từ ngã 3 (đi Hà Giang) đến tiếp giáp đất nhà ông Quân	250.000
4.5	Từ nhà ông Quân đến hết đất nhà ông Tuấn	800.000
4.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dân	250.000
4.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Nghê (giáp ranh giới xã Mai Sơn)	200.000
4.8	Từ ranh giới thị trấn đến hết đất nhà ông Phạm Đắc Ninh	600.000
4.9	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Tân Lĩnh	600.000
4.10	Các đường liên thôn khác còn lại	120.000
5	XÃ VĨNH LẠC	
5.1	Từ đất nhà ông Nghĩa đến hết đất nhà ông Lục	240.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết cầu sắt	240.000
5.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Nhật	440.000
5.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Liêm	760.000
5.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chủ	440.000
5.6	Đoạn từ đường rẽ vào Ủy ban nhân dân xã đến hết đất nhà ông Thực	290.000
5.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Vĩnh Lạc	290.000



STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m2)
(1)	(2)	(3)
5.8	Các đường liên thôn khác còn lại	120.000
6	XÃ KHÁNH THIÊN	
6.1	Đường từ giáp đất xã Mai Sơn đến hết đất nhà ông Hồng	180.000
6.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Sát	180.000
6.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Bốn	200.000
6.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đại	180.000
6.5	Các đường liên thôn khác còn lại	120.000
7	XÃ LIỄU ĐÔ	
7.1	Giáp Thị trấn Yên Thế đến cột mốc Km5 (Đường Yên Thế - Vĩnh Kiên)	960.000
7.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Lạnh	480.000
7.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Liễu Đô (Đường Yên Thế - Vĩnh Kiên)	360.000
7.4	Đường Liễu Đô - Mường Lai	240.000
7.5	Đường Liễu Đô - An Phú	200.000
7.6	Đường đi Làng Lạnh (từ nhà ông Kiên đến hết phân hiệu Trường TH Lý Tự Trọng)	290.000
7.7	Đoạn từ nhà ông Phúc (thôn Đồng Tâm) đến hết đất nhà ông Lâm (thôn Tiền Phong)	290.000
7.8	Các đường liên thôn khác còn lại	120.000
8	XÃ AN PHÚ	
8.1	Từ cột mốc Minh Tiến đến cổng làng văn hoá thôn Nà Lại	170.000
8.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba bảng tin đường xuống trạm Y tế	200.000
8.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Phúc	280.000
8.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lộc Văn Luận	170.000
8.5	Các đường liên thôn khác còn lại	120.000
9	XÃ MINH TIẾN	
9.1	Từ giáp đất xã Vĩnh Lạc đến cột mốc Km 12	620.000
9.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Sỹ Dưỡng	600.000
9.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tám Diên	450.000
9.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Minh Tiến	400.000
9.5	Tiếp giáp đất xã Vĩnh Lạc đến hết địa phận xã Minh Tiến (đường đi An Phú)	250.000
9.6	Các đường liên thôn khác còn lại	120.000
10	XÃ MƯỜNG LAI	
10.1	Từ hết đất nhà ông Nông Đức Trình đến cầu Ngâm Bán Thu	360.000
10.2	Đoạn tiếp theo đến cột điện số 51	290.000
10.3	Từ ngàm Cốc Kè đến hết đất trường cấp 1	840.000
10.4	Từ hết đất trường cấp 1 đến cột điện số 23 Thôn 6	360.000
10.5	Từ ngã tư Khương Mười đến hết đất nhà ông Nông Đức Trình	840.000
10.6	Từ ngàm Cốc Kè đến bảng tin thôn 8	460.000
10.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà văn hóa thôn 9	260.000
10.8	Các đường liên thôn khác còn lại	120.000
11	XÃ MINH XUÂN	
11.1	Từ giáp đất tỉnh Hà Giang đến hết đất nhà ông Lưu	400.000
11.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dân	620.000
11.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hình (Giáp ranh xã Yên Thắng)	750.000
11.4	Đoạn từ nhà ông Bộ đến đường rẽ vào nhà ông Đại	2.600.000

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
11.5	Đoạn tiếp theo đến giáp đất thị trấn Yên Thế	1.560.000
11.6	Các đường liên thôn khác còn lại	120.000
12	XÃ MINH CHUẨN	
12.1	Từ giáp đất Tân Lĩnh đến công gần nhà ông Do	170.000
12.2	Đoạn tiếp theo đến giáp công Đồng Kè	170.000
12.3	Từ công Đồng Kè đến hết đất nhà ông Lương Văn Về	170.000
12.4	Đoạn tiếp theo đến hết giáp đất nhà ông Nguyễn Tiến Huệ	270.000
12.5	Đoạn tiếp theo đến Trạm biến áp thôn 5	200.000
12.6	Các đường liên thôn khác còn lại	120.000
13	XÃ TÂN LẬP	
13.1	Từ giáp đất xã Tân Lĩnh đến hết đất nhà ông Đào Ngọc Sinh	160.000
13.2	Từ giáp đất nhà ông Đào Văn Trung đến hết đất ông Lương Đức Diệu	160.000
13.3	Từ giáp đất nhà ông Hứa Bôn đến hết đất ông Nguyễn Hữu Tình	160.000
13.4	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Cư đến hết đất ông Nguyễn Văn Trục	160.000
13.5	Từ giáp đất nhà ông Đặng Văn Ôn đến giáp đất xã Phan Thanh	160.000
13.6	Các đường liên thôn khác còn lại	120.000
14	XÃ PHAN THANH	
14.1	Từ Ngầm tràn Tân Lập đến hết đất nhà ông Bế Văn Mai	160.000
14.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Thăng (Bản Chang)	160.000
14.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Hoàng Văn Hoà	210.000
14.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Ngoạn	160.000
14.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Cương	160.000
14.6	Từ ngã ba nhà ông Quyết đến hết đất ông Phòng	160.000
14.7	Đoạn từ bến đò đến nhà ông Thịnh (Từ nhà ông Ngoạn đến nhà ông Thịnh)	160.000
14.8	Các đường liên thôn khác còn lại	120.000
15	XÃ KHAI TRUNG	
15.1	Từ công xã văn hoá đến hết đất nhà ông Phùng Văn Lý	260.000
15.2	Các đường liên thôn khác còn lại	120.000
16	XÃ TÔ MẬU	
16.1	Từ đầu cầu Tô Mậu đến hết đất nhà bà Nga (Tỉnh lộ 171)	290.000
16.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Gấm	200.000
16.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Ninh	220.000
16.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thành	300.000
16.5	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Kiên	170.000
16.6	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Bốn	200.000
16.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất bà Đua	220.000
16.8	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Khánh Hoà	290.000
16.9	Các đường liên thôn khác còn lại	120.000
17	XÃ TÂN LĨNH	
17.1	Từ cầu Tô Mậu đến hết đất nhà ông Sang (Tỉnh lộ 171)	400.000
17.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hào	450.000
17.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hạ	800.000



STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
17.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lạp	450.000
17.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thục	260.000
17.6	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Tây	400.000
17.7	Từ đất nhà ông Tây đến hết đất nhà ông Dũng Sàn	1.700.000
17.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thông	500.000
17.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Hoa	450.000
17.10	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Yên Thắng	500.000
17.11	Đường Tân Lĩnh - Khai Trung (Cầu Tân Lĩnh đi ngã 3 đường rẽ đi Minh Chuẩn)	380.000
17.12	Các đường liên thôn khác còn lại	120.000
18	XÃ PHÚC LỢI	
18.1	Từ giáp đất xã Trúc Lâu đến hết đất nhà ông Lù Văn Độ	200.000
18.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Đặng Văn Phạm	160.000
18.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Triệu Văn Ngân	160.000
18.4	Từ nhà ông Phùng Xuân Thủy đến cầu Ngòi Thuồng	200.000
18.5	Từ cầu Ngòi Thuồng đến hết đất nhà ông Lý Hữu Đường	850.000
18.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thiệu Hữu Trình	360.000
18.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Vũ Đình Tú	240.000
18.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Sơn	160.000
18.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thiệu Tiến Phú	160.000
18.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lợi Hiền	240.000
18.11	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Đón	160.000
18.12	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dung Đông	320.000
18.13	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Vũ Xuân Khái	780.000
18.14	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Toàn Hậu	320.000
18.15	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Điệp	360.000
18.16	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Trung Tâm	160.000
18.17	Các đường liên thôn khác còn lại	120.000
19	XÃ TRÚC LÂU	
19.1	Từ ranh giới xã Phúc Lợi đến hết đất nhà ông Tri	200.000
19.2	Đoạn tiếp theo đến giáp nhà bà Giàng	360.000
19.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà bà Lạp	480.000
19.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Khoản	1.200.000
19.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Nghiêu	720.000
19.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tuyền	360.000
19.7	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Động Quan	160.000
	Tuyến đường liên thôn từ Quốc lộ 70 đi thôn Tu Trạng:	
19.8	Đoạn từ ngàm đến hết đất ông Mô và đất quy hoạch đường vào thôn Bàn Lầu	540.000
19.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Trịnh	240.000
19.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quảng	170.000
19.11	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chính	160.000
19.12	Các đường liên thôn khác còn lại	120.000
20	XÃ AN LẠC	



STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
20.1	Từ ranh giới xã Khánh Hòa đến Cầu Ngâm thôn Cửa Hóc	1.560.000
20.2	Đoạn tiếp theo đến đường vào nghĩa địa thôn Cửa Hóc	840.000
20.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Đung +100m ngược Lào Cai	600.000
20.4	Đoạn tiếp theo đến Cầu Km 74	530.000
20.5	Đoạn tiếp theo đến cầu km 75	530.000
20.6	Các đường liên thôn khác còn lại	120.000
21	XÃ TRUNG TÂM	
21.1	Từ giáp đất Yên Bình đến hết đất nhà ông Khương	200.000
21.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Cây Xăng	250.000
21.3	Đoạn tiếp theo đến đầu Cầu Ngòi Thù	1.700.000
21.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Phụng	500.000
21.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Sỹ	300.000
21.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Sài	200.000
21.7	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Phúc Lợi	160.000
21.8	Đường từ giáp đất nhà ông Lương Tiềm đến hết đất nhà bà Dệt (đường đi thôn Sâm	600.000
21.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Ngò	250.000
21.10	Từ đầu cầu đến hết đất nhà ông Tuyền (đường đi Khe Hùm)	500.000
21.11	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Ban Bắc	400.000
21.12	Các đường liên thôn khác còn lại	120.000
22	XÃ KHÁNH HÒA	
22.1	Đoạn từ cột mốc Km 62 đến giáp đất nhà ông Phạm Văn Hùng	620.000
22.2	Đoạn tiếp theo đến cột mốc Km 63	850.000
22.3	Từ cột mốc Km 63 đến giáp đất nhà ông Ký	2.000.000
22.4	Từ ngã 3 Khánh Hoà dọc Quốc lộ 70 mỗi phía 150 mét (từ nhà ông Ký đến giáp cầu	3.700.000
22.5	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã An Lạc	1.200.000
22.6	Từ ngã 3 Khánh Hoà đường đi vào huyện 50 m (đến giáp công qua đường nhà ông	2.000.000
22.7	Từ nhà ông Mác đến giáp công qua đường cạnh nhà ông Đường	1.000.000
22.8	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Tô Mậu	620.000
22.9	Từ ngã ba Khánh Hòa đến giáp công qua đường nhà bà Oanh (đường đi làng Chạp)	300.000
22.10	Đoạn tiếp theo đến suối Lâm Sinh	250.000
22.11	Đường trung tâm xã Khánh Hoà	620.000
22.12	Ngã ba Làng Chạp (bản 2) dọc mỗi phía 200m	200.000
22.13	Đoạn tiếp theo đến Khe Giang	160.000
22.14	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Hải	160.000
22.15	Các đường liên thôn khác còn lại	120.000
23	XÃ ĐỘNG QUAN	
23.1	Từ giáp đất xã Trúc Lâu đến đầu cầu Km 54	340.000
23.2	Đoạn tiếp theo đến đường vào Khe Nàng	300.000
23.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Gia	340.000
23.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Vũ Đình Tân	1.200.000
23.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Tuyền	370.000
23.6	Đoạn tiếp theo đến giáp đất ông Tiến	320.000
23.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Kha	500.000
23.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Thuý	750.000

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
23.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Diệu	1.250.000
23.10	Đoạn tiếp theo đến cột mốc Kim 62	620.000
23.11	Đường từ Cầu Treo thôn 3 đến hết đất nhà ông Thư	160.000
23.12	Từ cầu Khe Seo đến hết đất nhà bà Thoát	160.000
23.13	Đoạn tiếp theo đến cổng trường Tiểu học Vũ A Dính - Thôn 13	200.000
23.14	Từ giáp đất ông Khai đến cầu Khe Seo	250.000
23.15	Từ cầu Khe Seo đến hết đất nhà ông Vũ Xuân Trường	200.000
23.16	Các đường liên thôn khác còn lại	120.000

BẢNG 11: GIÁ ĐẤT TRONG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 28 /2019/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)



STT	Khu công nghiệp	Giá đất (Đồng/m ²)
1	Khu Công nghiệp Âu Lâu	260.000
2	Khu công nghiệp Phía Nam	450.000
3	Khu công nghiệp Minh Quân	280.000
4	Cụm công nghiệp Bắc Văn Yên	350.000
5	Cụm công nghiệp Mông Sơn	60.000